

# ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

---

## BÁO CÁO TÓM TẮT QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

---

*Cơ quan tổ chức lập quy hoạch*  
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

*Cơ quan lập quy hoạch*  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐẮK NÔNG

*Chủ đầu tư*  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LẬP QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG  
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*Liên danh tư vấn lập quy hoạch*  
PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP  
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG  
VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ PHÁT TRIỂN, ĐHKT - TP. HCM  
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI MIỀN NAM (nhà thầu phụ)  
VIỆN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (nhà thầu phụ)

*Tham gia góp ý nội dung*  
CÁC CHUYÊN GIA CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN PHƯƠNG ĐÔNG  
CÔNG TY TNHH ROLAND BERGER  
CÔNG TY TƯ VẤN MCKINSEY & COMPANY VIỆT NAM

Đắk Nông, tháng 8 năm 2022

## MỤC LỤC

### PHẦN MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông .....	1
II. Những yêu cầu chủ yếu của nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông .....	2
2.1. Tên, phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch.....	2
2.2. Quan điểm mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch .....	3

### PHẦN THỨ I

#### PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

I. Đánh giá kết quả thực hiện thực hiện các trọng tâm tại quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông .....	7
1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tổng hợp .....	7
1.2. Kết quả thực hiện “hai lĩnh vực tập trung và ba đột phá .....	8
1.3. Một số tồn tại, hạn chế thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021 – 2020.....	10
II. Đánh giá tổng hợp về nguồn lực tự nhiên và xã hội; các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh .....	10
2.1. Những lợi thế đặc thù.....	10
2.2. Hạn chế.....	11

### PHẦN THỨ II

#### ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021 – 2020

I. Xác định những vấn đề tồn tại, hạn chế cần giải quyết .....	13
1.1. Đối với công nghiệp.....	13
1.2. Đối với thương mại – dịch vụ .....	13
1.3. Đối với nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	14
1.4. Đối với phát triển lĩnh vực văn hóa – xã hội.....	14
1.5. Đối với phát triển đô thị, nông thôn.....	14
1.6. Đối với phát triển hạ tầng và kết nối phát triển .....	15
II. Phân tích SWOT về điều kiện đặc thù và hiện trạng phát triển của tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011-2020 .....	15
III. Đánh giá nguyên nhân dẫn đến thành công, những tồn tại hạn chế trong khai thác tiềm năng, lợi thế, tận dụng cơ hội phát triển và bài học kinh nghiệm.....	17
3.1. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thành công .....	17

3.2. Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế.....	17
3.3. Một số bài học kinh nghiệm.....	18

### **PHẦN THỨ III**

## **QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KHÔNG GIAN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

I. Quan điểm phát triển thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 .....	20
1.1. Quan điểm phát triển.....	20
1.2. Tầm nhìn của tỉnh Đắk Nông đến năm 2050.....	21
II. Kịch bản phát triển tỉnh Đắk Nông trong thời kỳ quy hoạch.....	22
2.1. Kịch bản 1: Phát triển ổn định.....	22
2.2. Kịch bản 2: Phát triển bền vững và đột phá các ngành, lĩnh vực có chọn lọc ....	22
2.3. Kịch bản 3: Phát triển nhanh, khai thác tối đa các tiềm năng .....	23
2.4. Đề xuất lựa chọn kịch bản phát triển .....	23
III. Mục tiêu tổng quát và cụ thể phát triển tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	24
3.1. Mục tiêu tổng quát.....	24
3.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể.....	24
IV. Xác định những nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch .....	26
4.1. Các nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu thời kỳ 2021 - 2030 .....	26
4.2. Các lĩnh vực trụ cột, đột phá phát triển thời kỳ quy hoạch 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 .....	28
V. Định hướng phát triển các ngành quan trọng đóng vai trò trụ cột .....	32
5.1. Ngành công nghiệp .....	32
5.2. Ngành Nông nghiệp (phát triển nông nghiệp công nghệ cao và khai thác du địa ngành chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp) .....	35
5.3. Ngành du lịch.....	39
VI. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế xã hội.....	40
6.1. Xây dựng phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng.....	40
6.2. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo các phân vùng .....	42
6.3. Phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường cấp tỉnh, liên huyện.....	45

VII. Phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng.....	51
7.1. Định hướng tổ chức đô thị.....	51
7.2. Định hướng phát triển dân cư nông thôn .....	52
7.3. Phương án phát triển các khu chức năng .....	53
VIII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật .....	58
8.1. Phương án phát triển mạng lưới và hạ tầng giao thông vận tải.....	58
8.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện .....	67
8.3. Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng thông tin truyền thông .....	68
8.4. Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng thủy lợi và cấp nước .....	71
8.5. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước và cao độ nền, thoát nước thải .....	74
8.6. Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn.....	75
8.7. Phương án phát triển nghĩa trang.....	76
IX. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội .....	76
9.1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế .....	76
9.2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo.....	77
9.3. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao.....	77
X. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....	78
10. 1. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu chức năng.....	78
10.2. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch .....	80
XI. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện.....	81
11.1. Vùng liên huyện phía Nam (vùng trung tâm): Đô thị Gia Nghĩa - Đăk R'Lấp	81
11.2. Vùng liên huyện phía Đông (Vùng du lịch, sinh thái và nghỉ dưỡng).....	83
11.3. Vùng liên huyện phía Tây (vùng nông nghiệp).....	84
11.4. Vùng liên huyện phía Bắc .....	85
XII. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh.....	87
12.1. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh .....	87
12.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác .....	87
12.3. Các khoáng sản khác.....	87
12.4. Phương án khai thác bô xít và diện tích đất hoàn thổ .....	89
XIII. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra .....	91

13.1. Các chỉ tiêu, phương án bảo vệ nguồn nước mặt.....	91
13.2. Các chỉ tiêu, phương án bảo vệ nguồn nước dưới đất .....	93

#### **PHẦN IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

I. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch .....	94
1.1. Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực .....	94
1.2. Giải pháp huy động nguồn lực .....	95
II. Xây dựng chính sách đồng bộ - đặc thù của Đắk Nông trong thời kỳ quy hoạch ...	123
2.1. Đề xuất nhóm chính sách đặc thù .....	123
2.2. Các yêu cầu bắt buộc trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách ....	124
2.3. Kiến nghị ban hành chính sách .....	126

## DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1. Tổng hợp phân tích SWOT.....	15
Bảng 2. Kịch bản 1 phát triển giai đoạn 2021 - 2030 .....	22
Bảng 3. Kịch bản 2 phát triển giai đoạn 2021 – 2030.....	22
Bảng 4. Kịch bản 3 phát triển giai đoạn 2021 – 2030.....	23
Bảng 5. Dự kiến lộ trình và các điều kiện phát triển các trụ cột kinh tế thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.....	28

## PHẦN MỞ ĐẦU

### I. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông

Thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 161/2006/QĐ-TTg ngày 10/7/2006 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XI nhiệm kỳ 2015-2020, các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển tỉnh cơ bản đạt và vượt mức đề ra “*đưa Đắk Nông thoát khỏi tình trạng của một tỉnh nghèo, chưa phát triển*”.

Trên cơ sở quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014; quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Nông đến năm 2035 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1439/QĐ-TTg ngày 19/7/2016; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Nông. Dựa trên các quy hoạch cấp tỉnh đã được phê duyệt, UBND tỉnh đã chỉ đạo lập, phê duyệt các quy hoạch phát triển một số ngành và quy hoạch cấp dưới, làm cơ sở xây dựng các kế hoạch, chương trình phát triển, các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng - an ninh của địa phương.

Trong bối cảnh quốc tế, khu vực có những diễn biến nằm ngoài dự báo; tình hình trong nước có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn, để chủ động trong việc ứng phó với những thách thức, trong thời gian qua, nhiều chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật mới của Nhà nước cũng đã được ban hành, trong đó có Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019; Luật số 28/2018/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 15/06/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật số 35/2018/QH14, được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 4 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NĐ-CP ngày 05/2/2018 về triển khai thi hành pháp luật về quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành một số văn bản về QHT nhằm hoàn chỉnh những cơ sở để triển khai quy hoạch tỉnh.

Kế thừa, phát huy những thành tựu phát triển KT-XH của tỉnh thời kỳ 2010- 2020; nhằm khai thác sử dụng tối ưu các tiềm năng, lợi thế và nguồn lực hiện có để xây dựng tỉnh Đắk Nông trở thành “tỉnh phát triển của vùng Tây Nguyên, có mức thu nhập bình quân cao hơn bình quân chung cả nước, xã hội văn minh, văn hóa đặc sắc và nghĩa tình. Tóm lại, tỉnh ta có nhiều điều kiện rất

thuận lợi. Toàn thể đồng bào và cán bộ phải ra sức xây dựng tỉnh Đắk Nông phát triển năng động, bền vững, nền văn hóa đặc sắc, mức sống và chất lượng sống cao hơn so với bình quân của cả nước”.

Để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn và vị trí địa chiến lược của tỉnh cho sự phát triển toàn diện, bền vững của địa phương, làm cơ sở cho việc quản lý và đầu tư phát triển tỉnh Đắk Nông sớm trở thành trung tâm công nghiệp Nhôm của quốc gia, là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái. Thực hiện Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND tỉnh Đắk Nông tổ chức lập **“Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”**.

Quy hoạch tỉnh Đắk Nông được lập trong khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng chưa được lập. Tuy nhiên, căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; dựa vào các chiến lược phát triển KT-XH, chiến lược ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển và các quy hoạch thời kỳ trước có liên quan, quy hoạch tỉnh Đắk Nông được lập theo phương pháp tích hợp, tiếp cận “từ dưới lên và từ trên xuống” sẽ góp phần xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn để lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng về tổ chức không gian các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị, nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường làm cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch xây dựng các vùng huyện, liên huyện trên địa bàn và xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển các ngành trên địa bàn tỉnh và các khu chức năng.

## **II. Những yêu cầu chủ yếu của nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông**

### **2.1. Tên, phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch**

#### **2.1.1 Tên quy hoạch**

Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **2.1.2 Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch**

Tỉnh Đắk Nông có tọa độ từ 11<sup>0</sup>45' đến 12<sup>0</sup>50' vĩ độ Bắc và từ 107<sup>0</sup>13' đến 108<sup>0</sup>10' kinh độ Đông, gồm 07 huyện và 01 thành phố; 71 xã, phường, thị trấn, trong đó có 07 xã vùng biên giới, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Nông là 650.927 ha. Ranh giới lập quy hoạch như sau:

- Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng;
- Phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Bình Phước;
- Phía Tây Nam giáp Vương quốc Campuchia với trên 141 km đường biên giới.



### **2.1.3. Thời kỳ lập quy hoạch**

- Thời kỳ quy hoạch: 2021-2030;
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

### **2.1.4. Giới hạn nghiên cứu lập quy hoạch**

Giới hạn nghiên cứu: Theo khoản 1 Điều 27 Luật Quy hoạch bao gồm:

- Nội dung quy hoạch tỉnh thể hiện các dự án cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia;
- Các dự án cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định ở quy hoạch vùng;
- Định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện;
- Định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.

## **2.2. Quan điểm mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch**

### **2.2.1. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch**

1. Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng, nội dung của Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch 5 năm 2021-2025 và tầm nhìn Việt Nam, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng của cả nước; của vùng Tây Nguyên; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên.

2. Đảm bảo tính nhân dân, tuân thủ, liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc, tương thích trong hệ thống quy hoạch quốc gia; tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh, vừa đáp ứng các nhu cầu trong hiện tại, vừa tạo nền tảng phát triển cho các thời kỳ tiếp theo, hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân; tính khả thi, khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Đánh giá đầy đủ các điều kiện, yếu tố và dự báo xu hướng, bối cảnh, tình hình quốc tế, khu vực, trong nước tác động đến phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch; đánh giá khả năng khai thác liên kết vùng, hợp tác các địa phương trong cả nước và với các địa phương của Campuchia, trước hết là kết nối giữa tỉnh Đắk Nông với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ, với tỉnh Monduliri - Campuchia, nhất là kết nối hạ tầng liên vùng, cùng quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và cân đối thị trường hàng hóa, dịch vụ thiết yếu.

4. Xây dựng quan điểm, thiết lập tầm nhìn và xác định mục tiêu, định hướng không gian phát triển mới để phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh đặc thù, riêng biệt, độc đáo của Đắk Nông so với các tỉnh lân cận và trong khu vực; tập trung phát triển một số nhóm ngành trọng điểm như: (i) Alumin – Nhôm, năng lượng tái tạo, chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; (ii) Nông, lâm nghiệp và thủy sản; (iii) Thương mại - du lịch và dịch vụ; (iv) Y tế, chăm sóc sức khỏe; (v) Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

5. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bình đẳng giới, nâng cao mức sống vật chất, hưởng thụ văn hoá, tinh thần của người dân; khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu; đảm bảo sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân, bảo đảm hài hoà lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân; đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các Nghị định thư phân giới cắm mốc, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới, Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền; Đảm bảo kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc bí mật về những nội dung liên quan quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Đáp ứng cao nhất nhu cầu giao thương, hợp tác, thu hút đầu tư phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa, hội nhập quốc tế; yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng; yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo an sinh xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng tinh thần của nhân dân; phát huy, duy trì và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; quan tâm đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên.

7. Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch năm 2017.

### **2.2.2. Mục tiêu lập quy hoạch**

1. Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trong phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh, hội nhập, đối ngoại trên địa bàn tỉnh; là căn cứ để hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư và kiến tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, an ninh, an toàn, văn minh; phấn đấu: “đến năm 2030, Đắk Nông trở thành địa phương phát triển kinh tế năng động và bền vững của vùng Tây Nguyên. Trở thành trung tâm của công nghiệp Nhôm của quốc gia. Là trung tâm của du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái”; “Đến năm 2045: Đắk Nông trở thành tỉnh phát triển của vùng Tây Nguyên, có mức thu nhập bình quân cao hơn bình quân chung cả nước. Trở thành địa phương phát triển bền vững, xã hội văn minh và văn hóa đặc sắc, nghĩa tình. Có quy mô nền kinh tế phù hợp, hiệu quả và bền vững, gắn với mục tiêu xuyên suốt là mức sống và chất lượng sống cao của người dân (so với trung bình của cả nước) trên tất cả các mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường và cơ hội phát triển”.

2. Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia,

quy hoạch vùng Tây Nguyên ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch.

### ***2.2.3. Các yêu cầu về nội dung chính của Quy hoạch tỉnh Đắk Nông***

Theo Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

### ***2.2.4. Các yêu cầu về phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch***

#### **a) Các phương pháp nghiên cứu**

Quá trình lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã tuân thủ Quy định tại Khoản 4, Điều 16, Luật Quy hoạch.

#### **b) Cách tiếp cận**

- Việc lập quy hoạch tỉnh phải áp dụng các phương pháp tiếp cận hệ thống, logic tiếp cận tổng hợp hoặc tích hợp, tiếp cận đa chiều, toàn diện; tiếp cận tổng thể, liên ngành, liên vùng; tiếp cận dựa trên nguyên tắc thị trường và tiếp cận “từ dưới lên, từ trên xuống”, phù hợp với quy trình pháp lý lập quy hoạch quy định của Luật Quy hoạch 2017.

- Ngoài ra có thể áp dụng một số phương pháp tiếp cận khác như: Phương pháp điều tra, khảo sát và từ thực địa; phương pháp tổng kết ứng dụng từ bài học thực tiễn, tiếp cận từ thực địa và nghiên cứu tại địa bàn.

### ***2.2.5. Về quá trình tổ chức và nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh***

UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thành lập Ban QLDA quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó, giao nhiệm vụ cụ thể cho các ngành, địa phương phối hợp với đơn vị tư vấn, cơ quan lập quy hoạch xây dựng các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các huyện, thành phố để tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

Trên cơ sở Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt dự toán chi phí Lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và triển khai quy trình đấu thầu lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch tỉnh theo quy định.

Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện,

thành phố cùng với đơn vị tư vấn xây dựng các nội dung đề xuất, làm cơ sở để tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Trên cơ sở nội dung đề xuất, các bên liên quan đã xây dựng, hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh; đồng thời, xử lý các mâu thuẫn, chồng chéo giữa các nội dung chuyên ngành.

Trong quá trình lập quy hoạch đã có sự trao đổi thường xuyên, liên tục giữa cơ quan lập quy hoạch, đơn vị tư vấn với các sở, ngành, các huyện, thành phố; giữa các sở, ngành với UBND các huyện, thành phố để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, sự liên kết giữa các nội dung của quy hoạch, xử lý các mâu thuẫn giữa các nội dung.

Sau khi hoàn thiện dự thảo quy hoạch và trình các cơ quan trong tỉnh cho ý kiến, thông qua, UBND tỉnh Đắk Nông đã thực hiện xin ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại Điều 32 Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương, các chuyên gia, các nhà khoa học, các tỉnh trong vùng, các tỉnh giáp ranh; ý kiến tham gia của các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị tư vấn tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia (có báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến tham gia).

Sau khi tiếp thu, bổ sung, giải trình các ý kiến tham gia, UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thẩm định theo quy định.

Các bước tiếp theo thực hiện đúng quy định tại mục 4 điều 16 Luật Quy hoạch và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

#### ***2.2.6. Các căn cứ chính lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông***

Theo Điều 20 của Luật Quy hoạch năm 2017, các căn cứ lập nhiệm vụ quy hoạch và lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông.

# PHẦN THỨ I

## PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

### **I. Đánh giá kết quả thực hiện thực hiện các trọng tâm tại quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông**

#### **1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tổng hợp**

##### **1.1.1. Giai đoạn phát triển 2011 – 2015**

- Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh 1994 thực hiện được so với mục tiêu đề ra là 7,49 so với 12,62%, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 5,52% so với 5,4%; công nghiệp - xây dựng là 16,94 so với 25,8%; dịch vụ là 6,88 so với 18,0%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 9,52%. Như vậy, giai đoạn này chỉ có tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mục tiêu đề ra, còn tăng trưởng nền kinh tế và các ngành còn lại không đạt và thấp hơn rất nhiều so với mục tiêu đề ra, kể cả tăng trưởng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm bù trừ qua.

- Quy mô nền kinh tế theo giá so sánh năm 2015 tăng 1,43 lần; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,3 lần; công nghiệp - xây dựng tăng 2,19 lần; và dịch vụ tăng 1,39 lần so với năm 2010.

- Cơ cấu nền kinh tế theo giá hiện hành thực hiện đến năm 2015 so với mục tiêu đề ra: Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 47,08 so với 33,73%; công nghiệp – xây dựng là 12,59 so với 39,57%; dịch vụ là 36,12 so với 26,7%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,21 so với 0%. Như vậy, nông, lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ vẫn chiếm tỉ trọng cao, công nghiệp – xây dựng chiếm tỉ trọng thấp so với mục tiêu đề ra 3,14 lần, chưa kể tỉ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm bù trừ qua.

- GRDP giá hiện hành bình quân đầu người năm 2015 đạt 40,71 triệu đồng, cao hơn 2 lần mục tiêu đề ra; và bình quân lao động đạt 63,53 triệu đồng.

- Các chỉ tiêu còn lại, trong 12 nhóm chỉ tiêu chính, gồm 23 chỉ tiêu chi tiết, thì chỉ có 08/23 chỉ tiêu đạt và có đến 15/23 chỉ tiêu không đạt.

##### **1.1.2. Giai đoạn phát triển 2016 – 2020**

- Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh 2010 thực hiện được so với mục tiêu đề ra là 5,86% so với 17,0%, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 4,54 so với 4-5%; công nghiệp - xây dựng là 8,26 so với 22-23% và dịch vụ là 6,17 so với 15-16%. Như vậy, giai đoạn này cũng chỉ có tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mục tiêu đề ra, còn tăng trưởng nền kinh tế và các ngành còn lại không đạt và thấp hơn giai đoạn 2011-2015, kể cả tăng trưởng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm bù trừ qua.

- Quy mô nền kinh tế theo giá so sánh năm 2020 so với năm 2010 tăng 1,9 lần; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,4 lần; công nghiệp - xây dựng tăng 3,5 lần; và dịch vụ tăng 2,1 lần. Trong đó, chỉ có công nghiệp - xây dựng tăng trong giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước; còn toàn nền kinh tế, nông, lâm nghiệp và thủy sản, dịch vụ giai đoạn trước tăng cao hơn giai đoạn sau.

- Cơ cấu nền kinh tế theo giá hiện hành thực hiện đến năm 2020 so với mục tiêu đề ra: Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 38,95 so với 16,5%; công nghiệp - xây dựng là 17,23 so với 45,7%; dịch vụ là 39,38 so với 37,6% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,44 so với 0%. Như vậy, nông, lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ vẫn chiếm tỉ trọng cao; công nghiệp - xây dựng đạt thấp, nhưng mức chênh lệch đã được thu hẹp lại còn 2,65 lần.

- GRDP giá hiện hành bình quân đầu người năm 2020 đạt 45,74 triệu đồng, thấp hơn 1,62 lần mục tiêu đề ra, bằng 66% bình quân cả nước (63,53 triệu đồng) và chỉ cao hơn 1,12 lần so với năm 2015.

- Các chỉ tiêu còn lại, trong 12 nhóm chỉ tiêu, gồm 23 chỉ tiêu chi tiết, thì chỉ có 06/23 chỉ tiêu đạt mục tiêu và có đến 16/23 chỉ tiêu không đạt, tăng và giảm 02 chỉ tiêu so với giai đoạn 2011-2015.

## **1.2. Kết quả thực hiện “hai lĩnh vực tập trung và ba đột phá**

### ***(1) Tập trung phát triển nguồn nhân lực, nhất là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao***

Nhiều giải pháp được tỉnh tập trung triển khai, như: Tuyển dụng, đào tạo đội ngũ cán bộ công chức đảm bảo theo tiêu chuẩn của TW; cử tuyển, thu hút đội ngũ bác sỹ có trình độ về công tác tại các bệnh viện tỉnh; tạo phong trào cán bộ, công chức tự đào tạo nâng cao trình độ, nhất là trình độ thạc sỹ, tiến sỹ; đầu tư và đưa vào hoạt động Trường Cao đẳng Cộng đồng; sắp xếp hệ thống và nâng cao chất lượng đào tạo nghề, đào tạo trình độ trung cấp. Tuy nhiên, nguồn nhân lực của tỉnh đến nay nhìn chung chất lượng chưa cao, tỉ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 đạt 10,26/35% và đến năm 2020 đạt 14,33/45% trên tổng lực lượng lao động của tỉnh, trong đó lao động có trình độ cao, từ đại học trở lên chiếm 5,4%; chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

### ***(2) Tập trung xây dựng hạ tầng thiết yếu và đô thị hạt nhân, đặc biệt là giao thông và hạ tầng đô thị lớn***

Tỉnh đã tập trung triển khai nhiều giải pháp, nhất là từ sau khi thực hiện Luật Đầu tư công nhằm huy động, thu hút các nguồn vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng, đô thị, đã đạt được một số kết quả, mục tiêu cụ thể sau:

- Mạng lưới giao thông đối nội và đối ngoại của tỉnh được tăng cường. Trong đó, giai đoạn 2011-2015: Nhựa hóa 99% đường tỉnh; 80% đường huyện; và 100% số thôn, buôn có từ 1-2 km đường nhựa trở lên, đạt mục tiêu đề ra; giao thông đối ngoại được chú trọng hoàn thiện, với 310 km các tuyến quốc lộ: QL 14, QL 28 và QL 14C; xây dựng một số trục đường đô thị chính tại Tp. Gia Nghĩa; giai đoạn 2016-2020: Nâng cấp được 555 km đường giao thông, nâng tỷ lệ nhựa hóa đường tỉnh lên 65% và đường huyện lên 76%; xây dựng 59 cầu dân sinh.

- Hầu hết, các công trình trụ sở làm việc các cơ quan chính trị, hành chính, lực lượng vũ trang đã được đầu tư hoàn chỉnh. Đầu tư hoàn thành KCN Tâm Thắng và trên 90% dự án KCN Nhân Cơ. Hệ thống lưới điện được cải tạo, nâng cấp, mở rộng đến vùng sâu, vùng xa, nếu như năm 2004 chỉ có 51/52 xã và 83,56% thôn, buôn có điện, 57% số hộ dân được sử dụng điện, thì đến nay có 71/71 (100%) xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia, 99% số thôn, buôn có điện và 97,5% số hộ sử dụng điện. Hệ thống hạ tầng thông tin phát triển nhanh và nhiều mặt hiện đại. Nâng cấp, sửa chữa 88 công trình và xây dựng mới 20 công trình thủy lợi, nâng tỷ lệ đảm bảo nguồn nước cho diện tích cần tưới đạt 80%.

- Công tác quy hoạch và triển khai thực hiện quy hoạch đô thị và xây dựng nông thôn mới được thực hiện kịp thời và đồng bộ. Từ một tỉnh chưa có đô thị loại IV, đến nay tỉnh Đắk Nông đã có 9 đô thị, gồm: 01 đô thị loại II, 03 đô thị loại IV, 05 đô thị loại V; tỉ lệ đô thị hóa tăng từ 14,95% năm 2010 lên 28% năm 2020. Hạ tầng thiết yếu các đô thị được tăng cường và bộ mặt các đô thị được chỉnh trang.

Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh nói chung và phát triển đô thị nói riêng được đầu tư phát triển còn chậm so với yêu cầu phát triển, nhiều chỉ tiêu không đạt mục tiêu đề ra, dẫn tới chưa đảm bảo vai trò động lực cho phát triển kinh tế - xã hội; nhiều kiến nghị về hạ tầng lớn, quan trọng của tỉnh chưa được TW quan tâm đầu tư (cao tốc, đường sắt, sân bay, nâng cấp các tuyến quốc lộ 28, 14C và các đoạn tránh qua đô thị); nguồn lực đầu tư cho các công trình quan trọng cấp tỉnh của tỉnh hạn chế (nâng cấp đường tỉnh đạt quy mô 02 làn xe đạt thấp; chưa đầu tư đường Đắk Song - Đắk Nang, đường Đắk Lao - Ea T'Linh,...).

### ***(3) Đột phá về kinh tế trong công nghiệp khai khoáng và năng lượng***

Nhà máy Alumin Nhân Cơ đã đi vào sản xuất ổn định từ năm 2017, đóng góp lớn vào thu ngân sách và kim ngạch xuất khẩu của tỉnh; cơ bản hoàn thiện Khu Công nghiệp Nhân Cơ; Khu Công nghiệp Nhân Cơ 2, diện tích 400 ha đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào Quy hoạch phát triển các KCN và đang xem xét quyết định chủ trương đầu tư KCN theo quy định; thu hút đầu tư 14 nhà máy thủy điện, với công suất 349MW và 02 nhà máy điện mặt trời, với công suất 106MWp. Nhìn chung, công nghiệp và năng lượng cơ bản đã có bước đột phá, còn alumin, khai khoáng khác còn chậm phát triển.

### ***(4) Đột phá về công nghiệp chế biến và nông nghiệp công nghệ cao***

Tỉnh đã thu hút được một số nhà máy chế biến gỗ, chế biến nông sản; đầu tư cơ bản hoàn thiện hạ tầng KNNCNC; khuyến khích và nhân rộng được các mô hình sản xuất NNUDCNC, đến nay có 270 ha và bước đầu hình thành 05 vùng sản xuất NNUDCN, trên 69,5 ngàn ha UDCNC một phần. Tuy nhiên, các nhà máy chế biến hiện có còn ít và hoạt động không ổn định; chế biến nông sản chậm phát triển; việc thu hút các nhà đầu tư mới, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn còn chậm, chưa tạo sự đột phá trong lĩnh vực này.

### **(5) Đột phá về phát triển du lịch - dịch vụ**

Du lịch có bước phát triển, cơ bản đã hình thành các tuyến, tour du lịch kết nối sản phẩm du lịch của tỉnh và các tỉnh lân cận; Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông được công nhận; lượng du khách tham quan địa danh, văn hóa và con người Đắk Nông tăng bình quân năm 17% và doanh thu tăng bình quân năm 16,8%. Cơ sở hạ tầng du lịch và thương mại được ưu tiên tạo điều kiện đầu tư, cơ sở lưu trú, chợ, siêu thị phát triển tương đối rộng khắp, đến tận cơ sở và vùng biên giới. Tuy nhiên, sản phẩm du lịch và dịch vụ hiện nay chưa đồng bộ, đặc biệt là chưa có công trình lớn, nên thực sự chưa trở thành khâu đột phá phát triển.

#### **1.3. Một số tồn tại, hạn chế thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021 – 2020**

- Một số ngành, lĩnh vực, địa phương, quy hoạch lập có tính khả thi thấp, chưa phù hợp với vận hành của kinh tế thị trường, chưa có chế tài quản lý và thực hiện quy hoạch hiệu quả, dẫn đến tình hình thực tế vượt xa so với quy hoạch đề ra, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả trong một số mảng quản lý nhà nước.

- Một số nội dung, chỉ tiêu của Quy hoạch hiện đã không còn phù hợp với tình hình, do điều kiện thực tế thay đổi, phát triển nhanh hơn so với định hướng quy hoạch, hoặc một số nội dung quy hoạch không còn phù hợp với định hướng phát triển mới của trung ương, đồng thời cách đánh giá một số chỉ tiêu của trung ương có sự thay đổi.

- Công tác dự báo của quy hoạch chưa chính xác, mô hình dự báo quá lạc quan, dẫn đến chỉ tiêu đề ra quá cao, không thể thực hiện.

- Một số quy hoạch chất lượng chưa cao, tính khả thi thấp, lập quy hoạch chưa gắn liền với nguồn lực thực hiện nên quá trình thực hiện quy hoạch chưa vận dụng hiệu quả vào thực tiễn phát triển của địa phương.

*\* Thực hiện Luật Quy hoạch, UBND tỉnh Đắk Nông đã tổ chức, sắp xếp lại hệ thống quy hoạch tỉnh, cụ thể: Rà soát 125 quy hoạch ngành lĩnh vực để chấn chỉnh lại công tác quy hoạch; tạm dừng phê duyệt đối với 12 quy hoạch lĩnh vực nông nghiệp. Rà soát, tham mưu UBND tỉnh huỷ bỏ toàn bộ đối với 32 quy hoạch, huỷ bỏ một phần đối với 16 quy hoạch, chuyển tiếp thực hiện 35 quy hoạch ngành lĩnh vực theo Điều 59, Luật Quy hoạch.*

## **II. Đánh giá tổng hợp về nguồn lực tự nhiên và xã hội; các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh**

### **2.1. Những lợi thế đặc thù**

(1) Vị trí cửa ngõ kết nối giữa Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ; vị trí địa chính trị, an ninh quốc phòng chiến lược; thuộc hàng lang kinh tế Đông - Tây kết nối giữa các địa phương của Campuchia và vùng Nam Trung Bộ; nằm trong Tam giác phát triển 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

(2) Khí hậu ôn hòa hiếm có, có thể sản xuất các cây trồng á nhiệt đới (rau, hoa, cây cảnh) và tiềm năng phát triển du lịch nghỉ dưỡng rất lớn.



(3) Là tỉnh có quỹ đất phát triển nông nghiệp lớn, màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp; khí hậu phù hợp với sự phát triển của các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, điều, tiêu v.v..., với quy mô sản xuất hàng hóa tập trung; có tiềm năng lớn về đất lâm nghiệp và phát triển kinh tế rừng.

(4) Là tỉnh giàu tiềm năng về du lịch, với sự đa dạng cả về tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.

- Về cảnh quan tự nhiên có (1). Hệ thống hang động núi lửa gắn liền với không gian địa chất núi lửa, công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông; (2) Hệ sinh thái tự nhiên Tà Đùng, Nâm Nung,... (3). Hệ thống thác Dray Sáp, thác Lưu Ly, thác bảy tầng,...

Hệ thống các hồ lớn thuận lợi cho hoạt động trữ nước mùa khô và tạo cảnh quan du lịch như Hồ Tây, Hồ Trung tâm Gia Nghĩa, Hồ Đắk Mâm, Hồ Đắk R'tih...cùng các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng rừng nguyên sinh khác.

- Về tài nguyên nhân văn: Có bản sắc văn hóa độc đáo, riêng biệt đặc trưng cho Tây Nguyên như: Cồng chiêng Tây Nguyên, lễ hội văn hóa bản địa khác...

(5) Có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, một số vùng có bức xạ mặt trời thuận lợi cho phát triển điện mặt trời (ĐMT), tốc độ và sự ổn định của gió cho phát triển điện gió.

(6) Trữ lượng mỏ Bô xít lớn nhất cả nước, hiện đang khai thác thí điểm; đã dần mở ra ngành công nghiệp trọng điểm bô xít – alumin – nhôm – sau nhôm, có giá trị cao của quốc gia.

(7) Dân cư và lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Nông mang đặc điểm của nhiều vùng miền khác nhau tạo nên những nét truyền thống văn hóa đa dạng, phong phú chứa đựng những yếu tố năng động, sáng tạo mới. Cộng đồng các dân tộc trong tỉnh có truyền thống đoàn kết, cần cù và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh trên nhiều lĩnh vực và ngành nghề đa dạng, phong phú.

Với những lợi thế so sánh nêu trên, Đắk Nông cần tiếp tục phát huy và khai thác triệt để nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa tinh thần cho dân cư trên địa bàn; củng cố và nâng cao vai trò là trung tâm phát triển của vùng Tây Nguyên, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp phát triển chung của vùng và cả nước.

## **2.2. Hạn chế**

(1) Vị trí nằm xa các trung tâm phát triển của quốc gia, nằm xa các cảng biển, điều kiện kết nối hạ tầng còn rất hạn chế làm giảm khả năng liên kết các hoạt động kinh tế, xã hội liên vùng thúc đẩy kinh tế nội vùng. Địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh nên kinh phí đầu tư hạ tầng tương đối lớn hơn các địa phương khác.

(2) Môi trường chịu nhiều tác động của các hoạt động sản xuất, khai thác tài nguyên quá mức: Diện tích rừng giảm nhanh do xâm lấn, chuyển đổi từ các hoạt động canh tác nông nghiệp. Hệ sinh thái bị ảnh hưởng nghiêm trọng đặc biệt là khai

thác nguồn nước ngầm, tăng hệ số sử dụng đất, ô nhiễm đất, nước do sử dụng phân bón và chất bảo vệ thực vật hóa chất, khai thác khoáng sản quá mức. Hiện tượng xói mòn, rửa trôi diễn ra thường xuyên. Sản xuất nông nghiệp của người dân tự phát, không theo quy hoạch nên hiệu quả tổng thể kinh tế trong thời gian qua chưa cao.

(3) Nguồn nước phân bố không đều theo mùa và theo vùng ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

(4) Bản sắc văn hóa Tây Nguyên có nguy cơ mai một do tác động của xu thế phát triển chung, có ảnh hưởng tình trạng lưu chuyển nguồn lao động và các dòng di cư từ phía Bắc, dần mất đi nét độc đáo của vùng Tây Nguyên và tỉnh Đắk Nông.

(5) Tài nguyên rừng bị suy giảm nghiêm trọng, độ che phủ rừng thấp; Suy giảm đa dạng sinh học, diện tích và chất lượng rừng bị thu hẹp và suy thoái nghiêm trọng, dần mất đi đặc trưng của tỉnh miền núi.

(6) Cảnh quan tự nhiên các thác nước, hồ cảnh quan, rừng đặc dụng... có nguy cơ bị phá vỡ do các hoạt động khai thác làm thủy điện và nạn chặt phá rừng đặc biệt đối với rừng phòng hộ đầu nguồn.

## PHẦN THỨ II

### ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021 – 2020

#### **I. Xác định những vấn đề tồn tại, hạn chế cần giải quyết**

##### **1.1. Đối với công nghiệp**

- Sự phát triển công nghiệp của Tỉnh thời gian qua tập trung chủ yếu vào phát triển công nghiệp chế biến thô và quy mô nhỏ dựa trên nguồn nguyên liệu tại chỗ của địa phương, bao gồm các lĩnh vực sản xuất chủ yếu như: Chế biến cà phê, chế biến gỗ và lâm sản; chế biến thực phẩm và các nông sản khác...

- Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn chưa có sự phát triển tương xứng với tiềm năng công nghiệp, xét cả về số lượng khu, cụm công nghiệp lẫn về diện tích lấp đầy. Trên địa bàn còn một số cụm công nghiệp đã được quy hoạch nhưng đến nay chưa được chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, vì vậy chưa được khai thác theo dự kiến.

- Bên cạnh một số ít các doanh nghiệp có công nghệ, thiết bị hiện đại, nhiều doanh nghiệp công nghiệp có quy mô nhỏ, thiết bị sản xuất giản đơn, công nghệ chậm đổi mới, năng lực cạnh tranh còn hạn chế nên hiệu quả sản xuất chưa cao. Các sản phẩm công nghiệp có giá trị kinh tế cao còn hạn chế, chủ yếu mới dừng lại ở mức độ khai thác và chế biến nông sản thô sơ.

- Tổ chức không gian sản xuất công nghiệp còn dàn trải, chưa gắn kết với vùng nguyên liệu. Các cơ sở sản xuất công nghiệp phân bố hầu hết ở tất cả các địa bàn trong Tỉnh nhưng phát triển ở quy mô nhỏ, manh mún, chưa đáp ứng tốt được yêu cầu đặt ra cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tổ chức sản xuất kinh doanh của nhiều cơ sở sản xuất còn mang tính tự phát, chỉ nhằm khai thác thị trường trước mắt; một số cơ sở còn chưa thể đảm bảo những điều kiện tối thiểu của sản xuất như vệ sinh môi trường và an toàn lao động.

##### **1.2. Đối với thương mại – dịch vụ**

- Hệ thống chợ truyền thống chỉ đảm nhiệm được vai trò kết nối việc trao đổi sản phẩm hàng hóa nội vùng với quy mô nhỏ. Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn toàn Tỉnh Đắk Nông mới chỉ có một trung tâm thương mại, 01 siêu thị, 01 khu phức hợp. Đại bộ phận các cửa hàng bán lẻ là những cửa hàng có quy mô nhỏ của các hộ cá thể, phân bố rải rác dọc theo các trục lộ chính và ở một số khu vực dân cư tập trung.

- Cơ cấu mặt hàng kinh doanh khá phong phú nhưng khối lượng lưu chuyển hàng hóa thấp do sức mua của dân cư địa phương hạn chế. Trên địa bàn cũng hình thành chưa nhiều các cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng bách hóa tổng hợp lớn. Như vậy, việc thiếu vắng các hình thức tổ chức thương mại hiện đại, có quy mô lớn sẽ hạn chế việc thúc đẩy và phát huy vai trò là vùng động lực kinh tế.

- Ngành du lịch những năm gần đây tuy đã có bước đầu phát triển nhưng chưa khai thác một cách có hiệu quả các tiềm năng, kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đồng bộ, chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế du lịch, chưa liên kết khai thác các tuyến du lịch trong và ngoài tỉnh, các sản phẩm, dịch vụ du lịch nhìn chung vẫn chưa phong phú, và hấp dẫn. Các cơ sở lưu trú, hệ thống nhà hàng, khách sạn chưa đáp ứng cả về số lượng và chất lượng, nhất là vào những dịp cao điểm hoặc khi tổ chức các sự kiện lớn.

### **1.3. Đối với nông, lâm nghiệp, thủy sản**

- Tăng trưởng nông nghiệp chủ yếu dựa vào tăng quy mô, mở rộng diện tích canh tác và phát triển theo chiều rộng. Việc ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế. Các tiềm năng, lợi thế về kinh tế rừng chưa được phát huy.

- Sản lượng hàng hóa nông sản tăng qua các năm nhưng giá trị của các sản phẩm nông nghiệp chưa cao do chưa có các sản phẩm chế biến, đồng thời phương thức sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ cũng chưa phát huy hết giá trị của các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của Tỉnh.

- Phân bố không gian sản xuất nông nghiệp chưa hoàn toàn gắn với lợi thế tự nhiên, lợi thế giao thông và còn thiếu sự liên kết ngành, vùng và liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp. Điều này làm hạn chế đáng kể việc khai thác tiềm năng nông nghiệp của các địa phương trong Tỉnh.

### **1.4. Đối với phát triển lĩnh vực văn hóa – xã hội**

- Đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực cho ngành y tế, giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ chưa đi vào chiều sâu, hiệu quả còn thấp.

- Văn hóa chưa được đầu tư tương xứng với tăng trưởng kinh tế; môi trường văn hóa có những mặt chưa thực sự lành mạnh; việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa đạt hiệu quả chưa cao; hoạt động thể thao thành tích cao chưa bền vững. Cơ sở hạ tầng về CNTT trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế. Đầu tư cho báo chí, truyền thông, nhất là đầu tư cho hệ thống thông tin cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

- Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội còn thấp. Công tác giảm nghèo chưa thực sự bền vững; tỉ lệ hộ nghèo vẫn còn cao, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

### **1.5. Đối với phát triển đô thị, nông thôn**

- Các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính. Về yếu tố thương mại, dịch vụ của các đô thị chủ yếu phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm và yếu.

- Chất lượng đô thị trên địa bàn không đồng đều. Hiện nay các đô thị như thành phố Gia Nghĩa, thị trấn Đắk Mil, thị trấn Kiến Đức có nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ. Chất lượng đô thị của các thị trấn khác hiện nay còn khá khiêm tốn và thiếu đồng bộ.

- Các điểm dân cư nông thôn tại các Huyện vùng sâu, vùng xa đời sống người dân thấp, điều kiện cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật còn thiếu. Các xã có địa bàn rộng, mối liên hệ giữa các điểm dân cư nông thôn còn rất yếu do khoảng cách giữa các điểm dân cư quá lớn. Còn nhiều khu vực giáp biên giới không có dân để góp phần bảo vệ biên giới và khai thác tiềm năng đất đai phát triển kinh tế.

- Việc phát triển dân cư còn mang nặng tính tự phát, chưa có sự quản lý, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Tình trạng du canh, du cư và hiện tượng phá rừng làm rẫy vẫn còn diễn ra ở một số nơi. Đất nông nghiệp không được đầu tư phục hồi làm diện tích giảm xuống, người dân đốt rừng lấy đất làm nông nghiệp, làm tăng nhanh diện tích đồi núi trọc, diện tích rừng giảm đáng kể.

### 1.6. Đối với phát triển hạ tầng và kết nối phát triển

- Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là hệ thống giao thông chưa thể kết nối ngoại vùng để phát triển, kể cả theo trục Bắc Nam và trục Đông Tây.

- Mạng lưới đường bộ của Tỉnh phân bố chưa đều và thiếu sự liên thông, chất lượng kỹ thuật còn thấp, do điều kiện địa hình tự nhiên phức tạp. Đặc điểm kỹ thuật của tuyến đường là có độ dốc lớn, bán kính đường cong nhỏ. Các tuyến đường quốc lộ, Tỉnh lộ, đường Huyện có cấp đường IVmn-Vmn được thảm BTN hoặc láng nhựa, các tuyến đường xã, thôn cấp đường GTNT A, B chủ yếu là đường đất.

- Các bến xe khách chưa được đầu tư hoàn chỉnh, gây khó khăn cho việc vận tải hành khách và hàng hóa trong và ngoài Tỉnh, chủ yếu là các bến xe tư nhân, nhỏ lẻ, chưa đáp ứng yêu cầu và chất lượng cao trong dịch vụ vận chuyển hành khách.

## II. Phân tích SWOT về điều kiện đặc thù và hiện trạng phát triển của tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011-2020

Cần phân tích sâu về hiện trạng Đắk Nông để thấy được các "điểm mạnh, điểm yếu của địa phương, đồng thời đánh giá bối cảnh tung quanh để xác định các cơ hội và thách thức đặt ra đối với địa phương. Việc phân tích SWOT để thấy được những lợi thế cần khai thác của địa phương, những điểm yếu mà địa phương bằng mọi cách cần khắc phục để có thể vươn lên; dự báo được những cơ hội mà địa phương nên tận dụng, cũng như các thách thức và rủi ro trên con đường phát triển. Có thể xác định các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của Đắk Nông như sau:

**Bảng 1. Tổng hợp phân tích SWOT**

<b><u>S - ĐIỂM MẠNH</u></b>	<b><u>W - ĐIỂM YẾU</u></b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí địa lý chiến lược về quốc phòng an ninh, vị trí địa - kinh tế rất thuận lợi.</li> <li>- Khí hậu ôn hòa, mát mẻ hiếm có.</li> <li>- Nguồn tài nguyên, khoáng sản bô xít trữ lượng lớn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cách khá xa các trung tâm phát triển kinh tế động lực và năng động hiện nay, xa cảng biển.</li> <li>- Khả năng xây dựng và thực thi quy hoạch phát triển còn yếu.</li> </ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Quỹ đất bazan lớn, màu mỡ.</i></li> <li>- <i>Quỹ đất sạch sau khai thác bô xít.</i></li> <li>- <i>Lợi thế về tài nguyên đất kết hợp với khí hậu.</i></li> <li>- <i>Tiềm năng lớn về đất lâm nghiệp và phát triển kinh tế rừng.</i></li> <li>- <i>Tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo.</i></li> <li>- <i>Cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hấp dẫn, danh lam thắng cảnh độc đáo.</i></li> <li>- <i>Sự kết hợp cảnh quan thiên nhiên đa dạng cùng với khí hậu mát mẻ, không gian văn hóa đặc sắc, nhiều giá trị văn hóa phi vật thể được bảo tồn.</i></li> <li>- <i>Các sản phẩm chủ lực của tỉnh đều là sản phẩm xuất khẩu và chiếm tỉ trọng khá lớn trong cơ cấu ngành hàng của cả nước.</i></li> <li>- <i>Cán bộ quản lý chủ chốt của Đắk Nông có khát vọng và tâm huyết.</i></li> <li>- <i>Dân số của tỉnh tăng nhanh, tạo thuận lợi để bổ sung nguồn lao động với cơ cấu trẻ.</i></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Năng lực xây dựng và thực thi chính sách còn yếu. Quá trình thực thi chiến lược và các chính sách phát triển là khâu chứa nhiều bất cập nhất.</i></li> <li>- <i>Năng lực cạnh tranh yếu.</i></li> <li>- <i>Xuất phát điểm nền kinh tế thấp, thấp hơn so với các tỉnh vùng Tây Nguyên.</i></li> <li>- <i>Chất lượng nguồn nhân lực thấp, tỉ lệ đóng góp TFP (yếu tố năng suất tổng hợp) vào tăng trưởng thấp.</i></li> <li>- <i>Khu vực kinh tế tư nhân địa phương có quy mô còn nhỏ, năng lực nội tại còn yếu.</i></li> <li>- <i>Tỉ lệ hộ nghèo còn cao, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.</i></li> <li>- <i>Năng lực công chức bộ máy nhà nước còn yếu và nhiều tồn tại.</i></li> <li>- <i>Quỹ đất sạch hạn chế, việc nhà đầu tư tiếp cận đất đai khá khó khăn.</i></li> <li>- <i>Chưa có sản phẩm du lịch đặc trưng.</i></li> <li>- <i>Tình trạng phá rừng khá nghiêm trọng; suy giảm đáng báo động về tài nguyên đất, nguồn nước.</i></li> </ul>
<b><u>O - THỜI CƠ</u></b>	<b><u>T- THÁCH THỨC</u></b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Việt Nam đã hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.</i></li> <li>- <i>CMCN lần thứ tư đem lại cơ hội mới.</i></li> <li>- <i>Xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, ngày càng thể hiện rõ nét hơn từ khi có đại dịch Covid-19.</i></li> <li>- <i>Liên kết khu vực quốc tế của vùng Tây Nguyên.</i></li> <li>- <i>Chính sách đặc thù phát triển vùng Tây Nguyên.</i></li> <li>- <i>Giá nguyên vật liệu trên thế giới có chiều hướng tăng khi nền kinh tế các nước phục hồi sau dịch bệnh, trong đó có Alumin.</i></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Tình hình chính trị - xã hội của thế giới và khu vực còn tiềm ẩn nhiều bất ổn.</i></li> <li>- <i>Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng sẽ đặt doanh nghiệp Việt Nam trước thách thức phải cạnh tranh quyết liệt với các doanh nghiệp.</i></li> <li>- <i>Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng không phải chỉ tạo ra cơ hội cho kinh tế Việt Nam mà còn đặt ra những thách thức trong phát triển.</i></li> <li>- <i>Địa chính trị của khu vực Tây Nguyên nói chung và Đắk Nông nói riêng còn khá phức tạp</i></li> </ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đang nằm trong định hướng ưu tiên phát triển của cả nước.</li> <li>- Xu hướng đầu tư của thế giới đang tập trung đầu tư vào các vùng có lợi thế về nguồn nguyên liệu.</li> <li>- Khu vực kinh tế tư nhân đang nổi lên và là động lực chính cho tăng trưởng của Việt Nam.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thách thức do những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường, dịch bệnh.</li> <li>- Tình trạng di dân tự do.</li> <li>- Cạnh tranh bởi các tỉnh lân cận trong khu vực có những lợi thế và tiềm năng tương đồng với Đắk Nông, nhưng lại có những điều kiện tốt hơn về hạ tầng kỹ thuật, xã hội.</li> </ul>
--	--

### **III. Đánh giá nguyên nhân dẫn đến thành công, những tồn tại hạn chế trong khai thác tiềm năng, lợi thế, tận dụng cơ hội phát triển và bài học kinh nghiệm**

#### **3.1. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thành công**

- Thứ nhất, cấp ủy, chính quyền tỉnh Đắk Nông đã rất nỗ lực trong việc lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020 và các kế hoạch phát triển cho mỗi giai đoạn 5 năm, trong đó khẳng định các mục tiêu, các trụ cột và các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thứ hai, đã ban hành và thực hiện các chính sách phát triển trên các lĩnh vực then chốt, thường xuyên điều chỉnh, bổ sung và cập nhật chính sách phù hợp với từng giai đoạn.

- Thứ ba, quan tâm phát triển nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế trên địa bàn, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân tìm ra những hướng đi phù hợp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Thứ tư, đạt được những thành quả quan trọng trong quá trình thực hiện các nội dung cải cách hành chính, thực sự tháo gỡ các rào cản đến từ năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức; từ văn hóa hành chính cũ và tư duy ngại đổi mới.

- Thứ năm, đã có sự đoàn kết, quyết tâm cao, phát huy sáng tạo, đề ra nhiều chủ trương, ban hành các cơ chế, chính sách, bước đi phù hợp để thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo liên kết chuỗi giá trị, huy động nguồn lực đầu tư toàn xã hội cho phát triển; giải quyết ngay những vấn đề, điểm nóng, tháo gỡ khó khăn vướng mắc, hạn chế các thách thức tiêu cực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

#### **3.2. Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế**

- Thứ nhất, địa phương đều ban hành nhiều loại quy hoạch: quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch công nghiệp, quy hoạch xây dựng, ... Thực tế cho thấy, nhiều quy hoạch được xây dựng chồng chéo, cản trở lẫn nhau. Quy hoạch theo nhiệm kỳ, thiếu kết nối, tạo thành lực cản cho sự phát triển của địa phương.

- Thứ hai, tỉnh chưa phát huy đầy đủ được vai trò trụ cột do thiếu những điều kiện cần thiết. Đối với trụ cột về khai thác bô xít và nhôm đã có những cơ sở khá vững chắc để phát triển, tuy nhiên cần được mở rộng thêm về quy mô,

cũng như cơ chế từ Trung ương để tạo điều kiện cho ngành công nghiệp bôxít nhóm phát triển thành trung tâm quốc gia; về phía địa phương, việc chậm giải phóng mặt bằng do vướng mắc trong chính sách đền bù nên ảnh hưởng đến tiến độ dự án Khu công nghiệp Nhân Cơ. Trụ cột về nông nghiệp công nghệ cao mới bước đầu được hình thành, chưa được phát triển rộng do thiếu vốn đầu tư từ khu vực tư nhân, chưa tạo được cơ sở hạ tầng, bố trí quỹ đất sạch cho nhà đầu tư cũng như hỗ trợ về đầu ra. Trụ cột về du lịch hầu như mới ở dạng tiềm năng, còn sơ khai, chưa tạo ra nguồn thu cho tỉnh do chưa có các sản phẩm du lịch đặc sắc, chưa có các dự án đầu tư lớn để tạo ra các điều kiện vật chất cần thiết, tạo sự hấp dẫn cũng như điều kiện đi lại, nghỉ ngơi thuận lợi cho khách du lịch.

- Thứ ba, các dự án đầu tư ngoài ngân sách chậm tiến độ hoặc chưa triển khai được do vướng mắc về cơ chế, chính sách, thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng; nhiều dự án đầu tư liên quan đến rừng, đất lâm nghiệp phải đình hoãn hoặc phải cơ cấu lại do chủ trương dùng chuyển đổi mục đích rừng tự nhiên của Đảng và Nhà nước; doanh nghiệp gặp khó khăn về vốn, về thị trường tiêu thụ sản phẩm..., nên đã tác động đến giải quyết việc làm, tăng trưởng kinh tế và thu, chi ngân sách của tỉnh.

- Thứ tư, khả năng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách hạn hẹp, việc huy động các nguồn vốn đầu tư hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

- Thứ năm, công tác phối hợp, quản lý, điều hành của một số cơ quan quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế; cải cách thủ tục hành chính tuy được cải thiện nhưng chưa đồng bộ, chưa theo kịp yêu cầu của nhân dân và doanh nghiệp. Ý thức, trách nhiệm trong thực thi công vụ và năng lực chuyên môn của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa cao, chưa tận tâm, tận tụy với công việc.

### **3.3. Một số bài học kinh nghiệm**

- *Thứ nhất*, Mô hình phát triển được lựa chọn phù hợp cần dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp xu hướng hiện nay: (1) *Phù hợp với mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế của cả nước*; (2) *Mô hình phát triển phải gắn chặt với thế mạnh, lợi thế so sánh Tỉnh, của vùng, địa phương so với các vùng và địa phương khác và dựa trên các giới hạn nguồn lực về tài nguyên*; (3) *Xây dựng mô hình phát triển kinh tế gắn với phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao*; (4) *Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải gắn liền với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường*; (5) *Xây dựng mô hình phát triển phải đảm bảo thúc đẩy tiến bộ xã hội*; (6) *Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải đảm bảo phù hợp với xu hướng tích cực của phát triển khoa học công nghệ*; (7) *Xây dựng mô hình phát triển kinh tế trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất và quá trình phát triển của nền kinh tế...*

- *Thứ hai*, xây dựng quy hoạch có chất lượng, toàn diện, quy hoạch thực sự đảm bảo tính đồng bộ, khoa học, có tầm nhìn dài hạn và khả thi. Trọng tâm là đổi mới, sắp xếp không gian phát triển hợp lý; xác định không gian và giải pháp



phát huy thế mạnh vùng động lực, trọng điểm kinh tế; đồng thời cũng đề ra các nhiệm vụ, giải pháp giải quyết những vấn đề đặt ra đối với vùng khó khăn của tỉnh. Tổ chức không gian phát triển công nghiệp; không gian sản xuất nông, lâm, nghiệp và thủy sản; không gian phát triển dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội; không gian bảo tồn văn hóa; không gian phát triển đô thị, nông thôn; không gian các khu vực cần kiểm soát, bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu...

- *Thứ ba*, Triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cần bám sát nguyên tắc có trọng tâm, trọng điểm, sáng tạo và hiệu quả; định hướng vùng, ngành, sản phẩm động lực cho phát triển, tận dụng tối đa các tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương để phát triển; phát triển theo chiều sâu và đảm bảo sự lan tỏa tích cực của quá trình tăng trưởng tới phát triển kinh tế - xã hội; sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguồn lực đất đai.

- *Thứ tư*, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Đắk Nông là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, khát vọng phát triển, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đặc biệt đối với vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo, người yếu thế. Lấy đầu tư, phát triển Giáo dục và đào tạo là nền tảng cho phát triển bền vững, lâu dài; tạo sự chuyển biến trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

- *Thứ năm*, phát triển đảm bảo với sự đồng hành của bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Tăng trưởng theo chiều sâu, hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, kiên quyết không đánh đổi tăng trưởng cao với hủy hoại môi trường. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, quan tâm ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- *Thứ sáu*, kết hợp hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư. Trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phải phát huy dân chủ, tính chủ động, sáng tạo của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân. Thường xuyên tổng kết thực tiễn để kịp thời bổ sung, điều chỉnh, xây dựng các cơ chế, chính sách mới cho phù hợp, đúng pháp luật, đảm bảo lợi ích của nhân dân, tạo động lực phát triển.

- *Thứ bảy*, quan tâm công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, bố trí cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp có phẩm chất, năng lực, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, có khát vọng, tâm huyết để nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh cải cách hành chính; đề cao trách nhiệm, tinh thần phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường kỷ luật, kỷ cương và kiểm tra, giám sát; động viên, khen thưởng kịp thời.

## PHẦN THỨ III

# QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KHÔNG GIAN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

## I. Quan điểm phát triển thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

### 1.1. Quan điểm phát triển

*Thứ nhất, quan điểm tuân thủ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; kết nối quy hoạch đô thị, nông thôn...:* Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước 2021-2030; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của quốc gia và vùng, đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển bền vững và chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia.

*Thứ hai, quan điểm chung về phát triển Tỉnh:* Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, toàn diện trên cơ sở tập trung nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh. Phát triển kinh tế với mục đích mang lại cho người dân cuộc sống ấm no, từ đó xây dựng xã hội giàu mạnh. Phát triển kinh tế đi kèm với việc giữ gìn sự đa dạng trong văn hóa của các dân tộc, cũng như đa dạng sinh học của tỉnh. Phát triển kinh tế cũng đi kèm với giữ gìn bản sắc các dân tộc, cũng như cái "chất" của con người Đắk Nông: nghĩa tình, nồng ấm. Phát triển dựa trên các trụ cột, trọng tâm chính: *Đầu tư, thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, động lực cho nền kinh tế cất cánh; Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong cả khu vực công và tư; Công nghiệp luyện nhôm, luyện nhôm và chế biến, chế tạo sau nhôm; Nông nghiệp quy mô lớn, chất lượng và giá trị cao, theo hướng ứng dụng NNCNC và thích ứng với biến đổi khí hậu; Phát triển du lịch trên nền tảng phát huy lợi thế tự nhiên, các giá trị văn hóa – đặc trưng sinh thái bản địa, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.* Sự phát triển của các trụ cột tăng trưởng sẽ tạo nền tảng cho quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế đột phá và theo chiều sâu, tạo sự phát triển lan tỏa các ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như: khoa học - công nghệ, thương mại, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, xã hội.

*Thứ ba, quan điểm về tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội:* Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và liên tục tạo ra các lợi thế so sánh mới để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nhất là tăng dần kinh tế số, chuyển đổi số. Quá trình phát triển phải tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội phải đảm bảo bền vững, lấy con người là trung tâm và là nguồn lực phát triển quan trọng nhất. Ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế. Phát triển hài hòa các lĩnh vực văn hóa, xã

hội, y tế, giáo dục,... đảm bảo mức sống cao cho người dân. Đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa các nhóm dân tộc trong tỉnh.

*Thứ tư, quan điểm về tổ chức không gian kinh tế - xã hội:* Phát triển kinh tế tập trung vào các đô thị trọng điểm của các tiểu vùng, các trục phát triển để tạo động lực lan tỏa, đầu tàu kéo cả khu vực cùng phát triển. Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian kinh tế - xã hội, với điều kiện của từng địa phương, có tính chất, chức năng, bản sắc; các đô thị trở thành động lực phát triển của tỉnh, mang dấu ấn đậm nét của tiểu vùng Nam Tây Nguyên; phát triển đô thị xanh, hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững. Xây dựng phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn gắn với xây dựng nông thôn mới, có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.

*Thứ năm, quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng:* Phát triển kết cấu hạ tầng phải đảm bảo đồng bộ, hiện đại, tôn trọng và dựa vào địa hình, tự nhiên, phát triển theo hướng “thuận thiên”; kết nối hệ thống giao thông với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế bằng đường bộ, đường cao tốc, đường sắt; phát huy tốt vai trò gắn kết không gian giữa vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ. Phát triển hài hòa, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng kinh tế, sản xuất với kết cấu hạ tầng xã hội chủ chốt: giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá.

*Thứ sáu, quan điểm về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:* Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích nghi, ứng phó tốt với biến đổi khí hậu và thiên tai cực đoan. Về quan điểm phân bố đất: Khai thác tối đa hiệu quả các loại hình sử dụng đất. Chuyển đổi một phần đất nông nghiệp để lấy quỹ đất phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị, khu dân cư nông thôn và cơ sở hạ tầng. Bảo vệ hiện trạng diện tích đất rừng, đất mặt nước, sông suối; chuyển đổi mục đích sử dụng đất của những dự án nông, công nghiệp và dịch vụ chưa triển khai hoặc khai thác không có hiệu quả. Khai thác quỹ đất chưa sử dụng một cách hợp lý.

*Thứ bảy, quan điểm về đối ngoại, quốc phòng, an ninh:* Phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới, tăng cường, thắt chặt hơn nữa quan hệ hữu nghị với tỉnh Mondulkiri/Campuchia, thông qua các mối liên kết chính trị, kinh tế vùng bền vững, đôi bên cùng phát triển.

## **1.2. Tầm nhìn của tỉnh Đắk Nông đến năm 2050**

Đến năm 2050, Đắk Nông trở thành tỉnh phát triển của vùng Tây Nguyên; xã hội văn minh, mức thu nhập bình quân của người dân cao hơn bình quân chung cả nước, gắn với mức sống và chất lượng sống cao của người dân trên tất cả các mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường và cơ hội phát triển. Trở thành trung tâm về công nghiệp bôxít - nhôm và sau nhôm của quốc gia; nền nông nghiệp trù phú, ứng dụng công nghệ cao, mang lại giá trị cao với các loại

cây trồng thế mạnh, đặc thù của vùng đất bazan; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái gắn liền với cảnh quan thiên nhiên, khí hậu ôn hòa, văn hóa đặc trưng của công viên địa chất toàn cầu UNESCO; hệ thống đô thị hiện đại, thông minh gắn với không gian phát triển công nghệ, chuyển đổi số và hạ tầng đồng bộ. Phát triển, bảo vệ và khôi phục rừng bền vững; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản, nguồn nước, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu. Phát huy đặc trưng văn hóa riêng có, tốt đẹp của con người Đắk Nông, cống hiến phần đầu để xây dựng vùng đất Đắk Nông “**TỈNH MẠNH – DÂN GIÀU – THIÊN NHIÊN TƯƠI ĐẸP – XÃ HỘI NGHĨA TÌNH**”.

## II. Kịch bản phát triển tỉnh Đắk Nông trong thời kỳ quy hoạch

### 2.1. Kịch bản 1: Phát triển ổn định

**Bảng 2.** Kịch bản 1 phát triển giai đoạn 2021 - 2030

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016-2020	2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
1	Tốc độ tăng GRDP bình quân	<b>5,86</b>	<b>6,48</b>	<b>7,86</b>	<b>7,17</b>
2	Khu vực Nông nghiệp	4,54	4,30	4,40	4,35
3	Khu vực Công nghiệp, xây dựng	8,26	10,93	13,08	12,00
	Công nghiệp	11,69	11,81	16,73	14,27
4	Khu vực dịch vụ	6,17	6,48	7,74	7,11
5	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	7,26	8,21	9,85	9,03
6	GRDP/người (đạt được năm cuối kỳ) – triệu đồng	<b>47,49</b>	<b>66,12</b>	<b>89,48</b>	

### 2.2. Kịch bản 2: Phát triển bền vững và đột phá các ngành, lĩnh vực có chọn lọc

**Bảng 3.** Kịch bản 2 phát triển giai đoạn 2021 – 2030

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016-2020	2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
1	Tốc độ tăng GRDP bình quân	<b>5,86</b>	<b>7,88</b>	<b>10,21</b>	<b>9,05</b>
2	Khu vực Nông nghiệp	4,54	4,66	5,10	4,88
3	Khu vực Công nghiệp, xây dựng	8,26	14,00	16,96	15,48
	Công nghiệp	11,69	16,34	19,86	18,10
4	Khu vực dịch vụ	6,17	8,00	10,04	9,02
5	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	7,26	9,61	11,60	10,60
6	GRDP/người (đạt được năm cuối kỳ) – triệu đồng	<b>47,49</b>	<b>70,58</b>	<b>106,39</b>	

### 2.3. Kịch bản 3: Phát triển nhanh, khai thác tối đa các tiềm năng

**Bảng 4.** Kịch bản 3 phát triển giai đoạn 2021 – 2030

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016-2020	2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
1	Tốc độ tăng GRDP	5,86	7,88	13,83	10,85
2	Khu vực Nông nghiệp	4,54	4,66	5,50	5,08
3	Khu vực Công nghiệp - XD	8,26	14,00	26,72	20,36
	<i>Công nghiệp</i>	11,69	16,34	29,16	22,75
4	Khu vực dịch vụ	6,17	8,00	11,54	9,77
5	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	7,26	9,61	13,10	11,35
6	GRDP/người (đạt được năm cuối kỳ) – triệu đồng	47,49	70,58	125,01	

### 2.4. Đề xuất lựa chọn kịch bản phát triển

*Đối với kịch bản 1*, đây là kịch bản phát triển cơ bản theo quán tính của nền kinh tế, chưa có sự phấn đấu cao, nguy cơ càng tụt hậu hơn so với bình quân cả nước trong khi dư địa phát triển của tỉnh là rất lớn. Do đó, cần lựa chọn kịch bản có mức tăng trưởng cao hơn để khai thác tốt tiềm năng và dư địa phát triển của tỉnh.

*Đối với kịch bản 2*, đây là kịch bản phát triển có sự phấn đấu cao, hài hòa giữa các ngành, tạo nền tảng bền vững cho phát triển giai đoạn tiếp theo và có khả năng thực hiện được cao nhất với những điều kiện, dự địa phát triển, sự nỗ lực của địa phương, nhân dân và đầu tư của trung ương vào Đắk Nông trong thời gian tới. Hệ thống cơ sở hạ tầng, môi trường đầu tư xây dựng cho kịch bản 2, kết quả tăng trưởng của kịch bản 2 hoàn toàn có thể tạo nền tảng để phát triển đột phá cho giai đoạn tiếp theo.

*Đối với kịch bản 3*, đây là kịch bản có sự phấn đấu rất cao từ nội lực, nội bộ nền kinh tế của tỉnh kết hợp với sự tăng trưởng khá cao của kinh tế vĩ mô và sự hỗ trợ tích cực từ trung ương. Qua đánh giá khách quan, thì trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh chủ yếu thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư và kêu gọi các dự án đầu tư trọng điểm để tạo nền tảng hoàn thiện trong giai đoạn 2026-2030, để tạo đà cho tỉnh Đắk Nông tăng trưởng bùng nổ trong giai đoạn quy hoạch 2031-2050.

Qua đánh giá khách quan, thì trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh chủ yếu thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư và kêu gọi các dự án đầu tư trọng điểm để tạo nền tảng hoàn thiện trong giai đoạn 2026-2030 và tạo đà cho tỉnh Đắk Nông tăng trưởng bùng nổ trong giai đoạn 2031-2050. ***Từ những phân tích nêu trên, lựa chọn Kịch bản 02 để xây dựng định hướng phát triển bền vững cho các ngành lĩnh vực trong giai đoạn 2021-2030. Tuy nhiên, kịch bản tăng trưởng số 3, có thể hoàn toàn khả thi trong trường hợp tỉnh triển khai đồng bộ, bài bản và hiệu quả các định hướng về phát triển kết cấu hạ tầng, thu hút hiệu quả các dự án đầu tư trọng điểm.***

### **III. Mục tiêu tổng quát và cụ thể phát triển tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

#### **3.1. Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng tỉnh Đắk Nông trở thành địa phương có nền kinh tế năng động và bền vững của vùng Tây Nguyên. Công nghiệp là động lực cho tăng trưởng đưa Đắk Nông trở thành trung tâm công nghiệp bôxít - nhôm và sau nhôm của quốc gia; là trung tâm năng lượng tái tạo của vùng Tây Nguyên. Phát triển du lịch trở thành trung tâm của du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái dựa trên lợi thế về khí hậu, cảnh quan. Tái cơ cấu, chuyển đổi nền nông nghiệp phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, bền vững, liên kết theo chuỗi giá trị, tạo giá trị gia tăng cao, gắn với thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, nông thôn và hạ tầng xã hội được đầu tư hệ thống và đồng bộ. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, người dân có mức sống, thu nhập khá trong vùng Tây Nguyên. Đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, bảo vệ môi trường và cảnh quan bền vững. Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phân đầu đến năm 2030 trở thành tỉnh phát triển khá của vùng Tây Nguyên.

#### **3.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể**

##### **\* Về kinh tế**

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân: giai đoạn 2021 – 2025 là 7,88%; giai đoạn 2026 – 2030 là 10,21%; giai đoạn 2031 – 2050 là 9,05%

(2) Tỷ trọng kinh tế số trong tổng GRDP đạt trên 10% vào năm 2025 và đạt khoảng 15-20% vào năm 2030.

(3) GRDP bình quân đầu người đạt trên 70,58 triệu đồng vào năm 2025 và đạt 106,39 triệu đồng vào năm 2030.

(4) Đóng góp TFP (năng suất các nhân tố tổng hợp) vào GRDP bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 45%.

(5) Tốc độ năng suất lao động bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt trên 6,5%/năm.

(6) Tỷ lệ huy động vốn đầu tư xã hội/GRDP thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng từ 32%-35%.

(7) Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 12%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 15%/năm.

(8) Ngành nông nghiệp: Giá trị sản phẩm nông nghiệp trên 1 ha đất trồng trọt đạt trên 100 triệu đồng vào năm 2025 và trên 140 triệu đồng vào năm 2030; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp đạt 20% - 25% vào năm 2025 và 30% - 40% vào năm 2030.

(9) Ngành công nghiệp: Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 17% - 20%/năm; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu khoảng 20%.

(10) Ngành dịch vụ: Thời kỳ 2021-2030, doanh thu và lượt khách du lịch tăng bình quân trên 15%/năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân là 10%/năm.

**\* Về xã hội**

(11) Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 2,6%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 3,0%/năm.

(12) Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế đến năm 2025: nông nghiệp 51,7%; công nghiệp 17,2%; thương mại dịch vụ 30,1%; và đến năm 2030 đạt: nông nghiệp 45,6%; công nghiệp 21,5%; thương mại dịch vụ 32,9%.

(13) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đến năm 2025 đạt 57,5%, trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 31% và đến năm 2030 đạt 68% trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 35%.

(14) Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 trên 61,42% và đến năm 2030 đạt 73,22%.

(15) Tỷ lệ bác sỹ và giường bệnh trên 1 vạn dân đến năm 2025 đạt 8,9 bác sỹ và 21 giường bệnh; đến năm 2030 đạt 9,9 bác sỹ và 23 giường bệnh.

(16) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 đạt 95% và đến năm 2030 đạt trên 95%.

(17) Bình quân hằng năm giảm tỉ lệ hộ nghèo 3%, riêng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5% trở lên theo chuẩn nghèo mới.

**\* Về hạ tầng và xây dựng nông thôn mới**

(18) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt trên 32% và đến năm 2030 đạt trên 35%.

(19) Tỷ lệ nhựa hóa chung đường tỉnh đến năm 2025 đạt trên 73% và đến năm 2030 đạt trên 88%.

(20) Đến năm 2025: 80% dịch vụ công trực tuyến đạt mức độ 4; 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng; và 100% cơ sở dữ liệu (CSDL) dùng chung được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh. Đến năm 2030: 100% dịch vụ công trực tuyến đạt mức độ 4; 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

(21) Tỷ lệ bảo đảm cho diện tích canh tác cần tưới năm 2025 đạt 85% và năm 2030 đạt 90%.

(22) Đến năm 2025 có trên 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm trên 70% tổng số xã), trong đó có trên 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (chiếm trên 20% tổng số xã); đến năm 2030 có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có trên 70% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

(23) Tỷ lệ hộ được sử dụng điện đảm bảo an toàn đến năm 2025 đạt 99% và đến năm 2030 đạt 100%.

### **\* Về môi trường**

(24) Tỷ lệ hộ đô thị được sử dụng nước sạch và nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt từ 80-85%; đến năm 2030 đạt từ 85-90%.

(25) Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo môi trường đến năm 2025 đạt 95% ở thành phố, 80% ở thị xã, thị trấn và 60% ở nông thôn; đến năm 2030 đạt 100% ở thành phố, 90% ở thị xã, thị trấn và 70% ở nông thôn.

(26) Tỷ lệ chất thải công nghiệp và y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đến năm 2025 đạt 100%.

(27) Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây phân tán) đến năm 2025 đạt 40% và đến năm 2030 đạt 42%.

### **\* Về quốc phòng, an ninh và đối ngoại**

(28) Xây dựng lực lượng quân đội, công an chính quy, hiện đại, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

(29) Mở rộng quan hệ đối ngoại và xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, phát triển.

## **IV. Xác định những nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch**

### **4.1. Các nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu thời kỳ 2021 - 2030**

*Thứ nhất*, phấn đấu đạt mức tăng trưởng cao trên cơ sở huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực. Phấn đấu đạt mức tăng trưởng cao hơn bình quân của cả nước nhằm đạt mức phát triển trên mức bình quân chung cả nước. Huy động nguồn lực toàn xã hội tham gia đầu tư, phấn đấu tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt tỷ trọng từ 35% đến 40% GRDP.

*Thứ hai*, cải thiện môi trường đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi và bình đẳng để doanh nghiệp, nhà đầu tư sản xuất kinh doanh. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh gắn liền với cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả công tác điều hành của các cấp chính quyền, cải thiện các chỉ số PCI, PAPI, PAR của tỉnh từ 2-3 bậc mỗi năm, phấn đấu đạt mức trung bình của cả nước. Đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư từ chiều rộng sang trọng tâm, trọng điểm, có địa chỉ đến từng nhà đầu tư phù hợp với các mục tiêu ưu tiên phát triển của tỉnh. Bảo đảm bình đẳng, công bằng, minh bạch giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong tiếp cận các cơ hội phát triển kinh phát huy cơ chế đề doanh nghiệp trực tiếp, thường xuyên gặp gỡ phản ánh với lãnh đạo tỉnh.

*Thứ ba*, chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng đồng bộ, ưu tiên kết cấu hạ tầng giao thông làm nền tảng, động lực cho sự phát triển. Phát triển kết cấu hạ tầng dựa trên các nguồn lực đầu tư công từ ngân sách nhà nước, các nguồn lực huy động được từ các nhà đầu tư chiến lược theo hình thức hợp tác công tư, đồng thời đề xuất với Trung ương đầu tư những công trình giao thông hiện đại liên tỉnh, liên vùng để tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông và vùng Tây Nguyên.



*Thứ tư*, đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành kinh tế, phát triển công nghiệp theo hướng chế biến sâu, năng lượng sạch; nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao; từng bước đánh thức và khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch; phát triển các ngành thương mại và dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Tập trung phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện nhôm, phấn đấu trở thành trung tâm luyện kim màu của quốc gia. Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung, sản xuất nông nghiệp bền vững, đảm bảo chất lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, tăng cường ứng dụng KHCN,... làm cơ sở để hình thành các vùng NNƯDCNC; phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản đảm bảo yêu cầu xuất khẩu... Đầu tư đồng bộ và có trọng điểm cơ sở hạ tầng du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch phù hợp nhằm biến tiềm năng du lịch của tỉnh thành hiện thực.

*Thứ năm*, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển và làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và ứng dụng khoa học công nghệ là các yếu tố quan trọng để đưa Đắk Nông rút ngắn chặng đường đi đến các mục tiêu phát triển. Cần quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng các lĩnh vực kinh tế - xã hội trọng tâm của tỉnh. Phát triển giáo dục, y tế nhằm phát triển con người một cách toàn diện về thể lực và trí tuệ, bảo đảm giáo dục và y tế phát triển ở ngưỡng bình quân chung của cả nước. Phát triển khoa học và công nghệ và đẩy mạnh ứng dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là những lĩnh vực khoa học công nghệ phù hợp với các lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh. Thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số, trong cả lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và thương mại dịch vụ. Từng bước hình thành các doanh nghiệp công nghệ số có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tập trung xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số và ứng dụng dịch vụ công trực tuyến nhằm nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước tại địa phương.

*Thứ sáu*, quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của Nhân dân; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phát huy giá trị và sức mạnh văn hóa, con người; xây dựng môi trường văn hóa một cách toàn diện để văn hóa thực sự là động lực, đột phá phát triển kinh tế - xã hội.. Giảm nghèo bền vững, chú trọng giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Quan tâm đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, chú trọng nâng cao năng lực và phẩm chất đội ngũ cán bộ công chức, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản trị nhà nước, bảo đảm cung ứng dịch vụ công đáp ứng sự hài lòng của các tổ chức và công dân. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, đặc biệt chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra.

*Thứ bảy*, quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Thực hiện nghiêm pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên. Khai thác có hiệu quả nguồn lực đất đai, tài nguyên nước cho phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch hành động Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Bảo vệ tuyệt đối diện tích rừng hiện có, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

*Thứ tám*, đẩy mạnh liên kết nội vùng và liên kết vùng. Bảo đảm liên kết bình đẳng, các bên cùng có lợi trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng và thế mạnh, đặc thù của từng địa phương và toàn vùng để cùng phát triển. Đảm bảo và hài hòa lợi ích kinh tế là nền tảng (chất kết dính) trong tổ chức liên kết vùng. Khai thác và phát huy các tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương và toàn vùng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và phát triển bền vững trên cơ sở tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội phù hợp; liên kết xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng để phát triển mạnh kinh tế - xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; bảo đảm an ninh quốc phòng.

*Thứ chín*, chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế, nắm bắt các điều kiện thuận lợi, khắc phục các tác động tiêu cực của các xu thế kinh tế quốc tế và khu vực. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh, xây dựng biên giới với Campuchia hòa bình, ổn định, hữu nghị, phát triển, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới. Tăng cường quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, đập tan các âm mưu phá hoại gây mất ổn định chính trị của các thế lực thù địch. Xây dựng khối đại đoàn kết vững chắc giữa các dân tộc trên địa bàn.

#### **4.2. Các lĩnh vực trụ cột, đột phá phát triển thời kỳ quy hoạch 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050**

các trụ cột phát triển kinh tế của Đắk Nông trong giai đoạn tới sẽ bao gồm: (1) Tổ hợp công bôxít - nhôm - luyện kim và công nghiệp năng lượng sạch; (2) Nông nghiệp công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; (3) Du lịch. Để có thể phát triển các trụ cột nói trên, cần xác định lộ trình và điều kiện cần để trở thành trụ cột phát triển (như đã phân tích ở trên). Các vấn đề cần xem xét là công nghiệp năng lượng, kinh tế rừng và dược liệu.

**Bảng 5.** Dự kiến lộ trình và các điều kiện phát triển các trụ cột kinh tế thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050

<b>LỘ TRÌNH</b>	<b>ĐIỀU KIỆN</b>
<b>Đột phá thứ nhất: về công nghiệp luyện nhôm và năng lượng tái tạo</b>	
<b>Năm 2025:</b> - Nâng công suất sản xuất Alumin lên 1,3 triệu tấn/năm.	- Chính phủ cho phép nâng công suất Nhà máy Alumin Nhân Cơ.

<b>LỘ TRÌNH</b>	<b>ĐIỀU KIỆN</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện phân nhôm 300 ngàn tấn/năm.</li> <li>- Thu hút một số nhà đầu tư lớn thăm dò và chuẩn bị xây dựng các nhà máy chế biến sau nhôm, các nhà máy công nghiệp phụ trợ đối với các sản phẩm từ nhôm.</li> <li>- Các nhà máy điện mặt trời và điện gió bắt đầu đi vào hoạt động.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Nhân Cơ. Đưa nhà máy luyện nhôm Trần Hồng Quân vào hoạt động.</li> <li>- Hoàn thành đưa vào hoạt động đường cao tốc Gia Nghĩa - Chơn Thành.</li> <li>- Chính phủ duy trì chính sách ưu đãi về giá điện đối với dự án luyện nhôm (Quyết định 822/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).</li> </ul>
<p><b>Năm 2030:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng công suất sản xuất Alumin lên 2,5 - 3,0 triệu tấn/năm.</li> <li>- Điện phân nhôm 600 ngàn tấn/năm.</li> <li>- Hình thành ban đầu một số tổ hợp công nghiệp lớn về chế biến sau nhôm và công nghiệp phụ trợ cho sản xuất nhôm và sau nhôm.</li> <li>- Các nhà máy điện mặt trời và điện gió hỗ trợ cung ứng điện tại chỗ phục vụ sản xuất Alumin - điện phân nhôm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Nhân Cơ 2 hoàn thành, thu hút một số nhà đầu tư.</li> <li>- Hoàn thành đưa vào hoạt động đường cao tốc Buôn Ma Thuột – Gia Nghĩa.</li> <li>- Bắt đầu xây dựng tuyến đường sắt chuyên dụng Gia Nghĩa - Chơn Thành.</li> <li>- Hoàn thành đưa vào khai thác dự án Sân bay lưỡng dụng Nhân Cơ.</li> </ul>
<p><b>Tầm nhìn 2050:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trở thành trung tâm của cả nước về sản xuất và xuất khẩu nhôm, sản phẩm sau nhôm ra khu vực và thế giới.</li> <li>- Phát triển các tổ hợp, nhà máy chế biến sau nhôm và công nghiệp phụ trợ, tạo thành chuỗi sản phẩm trên nền công nghiệp nhôm.</li> <li>- Nguồn điện tại chỗ bảo đảm cung ứng 70% nhu cầu điện cho công nghiệp sản xuất nhôm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hệ thống hạ tầng giao thông hiện đại, bao gồm đường cao tốc, đường sắt chuyên dụng, sân bay Nhân Cơ.</li> <li>- Có cơ chế phát triển các nhà máy chế biến sau nhôm, các ngành công nghiệp phụ trợ sản xuất nhôm của Trung ương.</li> </ul>
<p><b>Đột phá thứ hai: Phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với thị trường</b></p>	
<p><b>Năm 2025:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên lợi thế sẵn có của địa phương.</li> <li>- Thực hiện sản xuất nông nghiệp theo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng cơ chế chính sách đầu tư vào ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến để phát triển các cây trồng chủ lực, tiềm năng của tỉnh.</li> </ul>

LỘ TRÌNH	ĐIỀU KIỆN
<p>các quy trình tiên tiến, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu (<i>như: sản xuất nông nghiệp hữu cơ, tiêu chuẩn chứng nhận,...</i>).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhân rộng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tăng cường ứng dụng KHCN vào sản xuất.</li> <li>- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất ứng dụng công nghệ cao dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt từ 20% trở lên.</li> <li>- Giá trị nông sản ứng dụng công nghệ cao đạt ít nhất 10% tổng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp.</li> <li>- Phát triển các chuỗi liên kết doanh nghiệp - hợp tác xã - người nông dân.</li> <li>- Phát triển kinh tế rừng bền vững (thông qua trồng cây đa mục đích, cây phân tán, dược liệu dưới tán rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng dưới tán rừng,...).</li> <li>- Hình thành và phát triển các vùng trồng dược liệu.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính quyền tỉnh tạo điều kiện hỗ trợ hình thành và phát triển chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ.</li> <li>- Xây dựng, phổ biến rộng và chuyển giao nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp (<i>cây trồng, vật nuôi</i>).</li> </ul>
<p><b>Năm 2030:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trên cơ sở các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, thực hiện sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ,... ứng dụng công nghệ cao đáp ứng yêu cầu của thị trường.</li> <li>- Hình thành và phát triển một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở các vùng nông nghiệp tập trung đã có.</li> <li>- Giá trị nông sản ứng dụng công nghệ cao đạt ít nhất 20% tổng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp.</li> <li>- Xây dựng một số cơ sở chế biến nông sản có quy mô và công suất lớn.</li> <li>- Đẩy mạnh hoạt động chế biến gỗ,</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu hút các doanh nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản của tỉnh.</li> <li>- Thu hút được một số nhà đầu tư có tiềm năng đầu tư phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao.</li> <li>- Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chế biến tại chỗ.</li> <li>- Có chính sách ưu tiên phát triển các cơ sở chế biến nông sản có quy mô và công suất lớn đối với các nông sản chủ lực.</li> </ul>

<b>LỘ TRÌNH</b>	<b>ĐIỀU KIỆN</b>
<p>lâm sản ngoài gỗ, hình thành kinh tế lâm nghiệp bền vững.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đẩy mạnh phát triển các vùng trồng và chế biến dược liệu</li> </ul>	
<p><b>Tầm nhìn 2050:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trở thành địa phương trong 10 tỉnh nông nghiệp công nghệ cao dẫn đầu về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của cả nước.</li> <li>- Giá trị nông sản ứng dụng công nghệ hiện đại vào các loại cây trồng vật cao chiếm ít nhất 70% tổng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp.</li> <li>- Phát triển thành trung tâm chế biến nông sản chất lượng cao.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển bền vững các vùng nông nghiệp công nghệ cao theo quy hoạch.</li> <li>- Ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào các loại cây trồng vật nuôi có lợi thế trên địa bàn tỉnh.</li> <li>- Mở rộng quan hệ thương mại với trong và ngoài nước để tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.</li> </ul>
<b>Đột phá thứ ba: Phát triển du lịch</b>	
<p><b>Năm 2025:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hình thành một số điểm du lịch trọng tâm gắn với cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa của Đắk Nông.</li> <li>- Hoàn thành sớm quy hoạch các khu du lịch trọng điểm (Tà Đùng, Công viên địa chất...)</li> <li>- Phát triển một số sản phẩm và mô hình du lịch mang tính đặc thù của Đắk Nông.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông kết nối với các điểm du lịch.</li> <li>- Nâng cao cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ du lịch.</li> <li>- Thu hút được một số nhà đầu tư tầm cỡ vào đầu tư phát triển du lịch Đắk Nông.</li> </ul>
<p><b>Năm 2030:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hình thành các tuyến du lịch gắn với Công viên địa chất Đắk Nông. Hỗ trợ đầu tư có trọng điểm các điểm đến theo từng tuyến.</li> <li>- Hoàn thành đầu tư các khu du lịch trọng điểm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ đầu tư, tiếp tục thu hút nguồn vốn đầu tư lớn vào du lịch của tỉnh.</li> <li>- Khai thác các giá trị di sản thiên nhiên và tài nguyên văn hóa độc đáo của đồng bào dân tộc tại chỗ.</li> </ul>
<p><b>Tầm nhìn 2050:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển các tuyến du lịch của Công viên địa chất Đắk Nông tạo thành một hệ thống liên hoàn, đa dạng về cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng thương hiệu cho du lịch, tạo dấu ấn riêng.</li> <li>- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, cơ sở vật chất phục vụ du lịch.</li> </ul>

LỘ TRÌNH	ĐIỀU KIỆN
- Trở thành một trung tâm du lịch mang tầm vóc quốc gia.	- Bảo tồn và phát huy tối đa các lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, các giá trị di sản địa chất, di sản văn hóa nổi bật, đa dạng sinh học.

## V. Định hướng phát triển các ngành quan trọng đóng vai trò trụ cột

### 5.1. Ngành công nghiệp

**(1) Công nghiệp sản xuất alumin - nhôm - sau nhôm:** Trong ngắn hạn cần tiếp tục tập trung đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất alumin trên cơ sở khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên bô xít tiến tới hoàn thiện chuỗi giá trị bô xít - alumin – nhôm. Đầu tư nâng cao công suất của nhà máy alumin Nhân Cơ trong giai đoạn tới. Hoàn thiện hạ tầng, giải quyết các thủ tục liên quan để đưa dự án sản xuất nhôm của doanh nghiệp Trần Hồng Quân đi vào hoạt động để sớm có sản phẩm nhôm và các sản phẩm sau nhôm. Hoàn tất hồ sơ thủ tục và đưa các tổ hợp dự án bô xít – Alumin - nhôm mới và các dự án liên quan khác đi vào hoạt động,... Tăng cường thu hút đầu tư, xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp sản xuất nhôm và sản phẩm sau nhôm. Từng bước đưa tỉnh Đắk Nông trở thành trung tâm công nghiệp nhôm quốc gia, trung tâm luyện kim màu lớn nhất nước.

**a) Giai đoạn 2021-2030:** **1.** Đa dạng hóa các hình thức và đối tác đầu tư để sớm khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông do tỉnh có lợi thế và tiềm năng lớn về tài nguyên khoáng sản bauxit. **2.** Đầu tư mở rộng nâng công suất lên 2.000.000 tấn alumin/năm cho Nhà máy Alumin Nhân Cơ; trong đó, Nhà máy thực hiện cường hóa, nâng công suất dây chuyền sản xuất alumin từ 650.000 tấn/năm lên 750.000 - 800.000 tấn/năm và đầu tư thêm dây chuyền sản xuất alumin thứ hai với công suất 1.300.000 triệu tấn alumin/năm. **3.** Đầu tư xây dựng mới Nhà máy sản xuất alumin Đắk Nông 2 với công suất 950.000 tấn/năm tại địa bàn huyện Đắk Glong; nguồn nguyên liệu lấy từ mỏ bauxit “1-5”, mỏ bauxit Quảng Sơn và các mỏ bauxit lân cận. **4.** Đầu tư xây dựng mới nhà máy tuyển quặng, công suất 5 triệu tấn/năm tại xã Đắk D’rưng huyện Đắk Song; nhà máy Alumin, công suất 2 triệu tấn Alumin/năm và dự án điện phân nhôm, công suất 0,5 triệu tấn/năm tiếp giáp 2 xã Nâm N’Jang và Trường Xuân huyện Đắk Song. **5.** Đầu tư xây dựng mới sản xuất Alumina, công suất 1,2 triệu tấn/năm và nhà máy điện phân nhôm kim loại công suất 500.000 tấn/năm tại xã Thuận Hà và xã Thuận Hạnh huyện Đắk Song.

**b) Giai đoạn 2031-2050:** **1.** Xem xét đầu tư nâng công suất sản xuất Alumina và điện phân nhôm tùy theo điều kiện thực tế và nhu cầu thị trường. **2.** Kêu gọi đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp khai thác bauxit, luyện alumin, điện phân nhôm như: công nghiệp hóa chất, môi trường, cơ khí, dịch vụ ngân hàng,....

**(2) Công nghiệp sản xuất, chế biến nông lâm sản:** Khuyến khích các nhà máy chế biến nông, lâm sản hiện có đổi mới trang thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến, hiện đại để vừa nâng cao chất lượng sản phẩm hiện có, vừa tạo các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao, đồng thời thu hút đầu tư phát triển các sản phẩm công nghiệp mới, trong đó tập trung vào các sản phẩm có lợi thế, gồm: cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn quả, gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các sản phẩm từ chăn nuôi như thịt gia súc, gia cầm, da, mật ong, chế biến thức ăn gia súc .v.v...

**a) Giai đoạn 2021-2025:** 1. Duy trì và phát huy tối đa công suất hoạt động của các dự án chế biến cà phê nhân trên địa bàn theo giấy phép được cấp. 2. Thu hút thêm các dự án chế biến cà phê bột để nâng công suất chế biến lên từ 4-5.000 tấn/năm. 3. Thu hút các dự án chế biến điều để nâng công suất chế biến hạt điều khô lên từ 8-10.000 tấn/năm. 4. Thu hút các dự án chế biến hồ tiêu để nâng công suất lên khoảng 35.000 tấn/năm. 5. Thu hút các dự án chế biến đậu phộng, đậu nành sấy xuất khẩu để nâng công suất lên từ 10-12.000 tấn/năm. 6. Thu hút các dự án chế biến sâu các loại trái cây xuất khẩu. 7. Thu hút thêm các dự án sản xuất sản phẩm từ gỗ để đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

**b) Giai đoạn 2026-2030:** 1. Tiếp tục thu hút đầu tư các dự án chế biến cà phê, nâng công suất chế biến cà phê nhân lên 350.000 - 400.000 tấn/năm; cà phê bột từ 8.000 - 10.000 tấn/năm. 2. Thu hút thêm các dự án chế biến điều, nâng công suất chế biến lên từ 15.000 - 20.000 tấn/năm. 3. Thu hút các dự án chế biến hồ tiêu để nâng công suất chế biến lên từ 40.000 - 45.000 tấn/năm. 4. Thu hút các dự án chế biến đậu phộng, đậu nành sấy để nâng công suất lên từ 15.000 - 20.000 tấn/năm. 5. Tiếp tục thu hút các dự án chế biến trái cây, hoa quả.

**(3) Công nghiệp năng lượng:** Đẩy mạnh phát triển công nghiệp năng lượng, trong đó ưu tiên phát triển điện gió, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh gắn với quy hoạch phát triển điện quốc gia, sử dụng công nghệ hiện đại theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường; đảm bảo 100% xã, thôn, buôn có điện lưới quốc gia và trên 99% hộ gia đình được cấp điện an toàn.

**a) Giai đoạn 2021-2025:** Tiếp tục đầu tư và đưa vào vận hành các nguồn điện mặt trời và điện gió đang đầu tư theo quy hoạch quốc gia trên địa bàn tỉnh theo công suất thiết kế. Rà soát, bổ sung vào quy hoạch điện VII (điều chỉnh) và quy hoạch điện VIII các dự án điện gió, điện mặt trời.

**b) Giai đoạn 2026-2030:** Tiếp tục khai thác tối đa công suất, hiệu quả các dự án điện gió, điện mặt trời hiện có. Thực hiện đầu tư và đưa vào vận hành từ 60 - 70% dự án đăng ký.

#### **(4) Các ngành công nghiệp tiềm năng**

**a) Công nghiệp khai thác khoáng sản:** Tỉnh có nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản có trữ lượng còn lại đến nay lớn như: đá xây dựng (102,1 triệu m<sup>3</sup>), cát xây dựng (6,2 triệu m<sup>3</sup>), sét gạch ngói (10,3 triệu m<sup>3</sup>),... phục vụ cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Bên cạnh đó, tỉnh còn có trữ lượng khá lớn các loại khoáng sản quý hiếm, bán quý khác như: vàng, wonfram, thiếc, đá opal-canxedoan,..đang được thăm dò, khai thác. Các sản phẩm khai khoáng chủ yếu

hiện nay chỉ tập trung vào các khoáng sản phục vụ cho nhu cầu xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, có công suất, quy mô nhỏ.

- **Giai đoạn 2021-2025:** 1. Duy trì công suất các dự án khai thác khoáng sản đã cấp phép trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích đầu tư, đổi mới công nghệ khai thác. 2. Thu hút các dự án lớn, có quy mô và công nghệ tiên tiến để phát triển, nâng cao năng lực sản xuất của ngành. 3. Đưa các dự án khai thác wolfram, kaolin vào khai thác.

- **Giai đoạn 2026-2030:** 1. Duy trì và khai thác có hiệu quả các dự án khai thác hiện có. 2. Rà soát, đánh giá lại hiệu quả, tác động của các dự án để có phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường.

#### **b) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:**

- **Giai đoạn 2021-2025:** 1. Tiếp tục duy trì và đảm bảo công suất hoạt động các dự án sản xuất hiện có. 2. Thu hút 01 dự án đầu tư chế biến cát nhân tạo từ đá mi bụi.

- **Giai đoạn 2026-2030:** 1. Thu hút các dự án để nâng công suất sản xuất các sản phẩm: Đá xây dựng, đá xẻ lên từ 50% so với hiện tại. 2. Thu hút dự án sản xuất gạch viên để nâng công suất sản xuất lên từ 150-200 triệu viên/năm. 3. Tiếp tục thu hút các dự án sản xuất cát nhân tạo từ đá mi bụi để đa dạng hóa sản phẩm vật liệu xây dựng và tận dụng nguồn tài nguyên đá xây dựng, đá xẻ trên địa bàn.

**c) Công nghiệp cơ khí:** Phát triển các sản phẩm cơ khí gắn với nhu cầu sản xuất, chế biến nông lâm sản và các ngành công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh, góp phần từng bước hiện đại hóa nền sản xuất. Phát triển các sản phẩm cơ khí đi vào chiều sâu, tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

- **Giai đoạn 2021-2025:** 1. Thu hút đầu tư các nhà máy cơ khí sản xuất máy phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, chế biến nông lâm sản, tưới tiêu,... 2. Thu hút đầu tư nhà máy cơ khí chế tạo máy và sửa chữa thiết bị phục vụ cho các ngành công nghiệp khai khoáng trên địa bàn.

- **Giai đoạn 2026-2030:** 1. Thu hút đầu tư các dự án cơ khí sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp sản xuất bauxite, nhôm. 2. Thu hút các dự án sản xuất sản phẩm máy móc, thiết bị phục vụ chế biến sâu nông lâm sản.

**d) Công nghiệp sản xuất hóa chất và cao su:** Tỉnh có ngành nông nghiệp khá phát triển, nguồn tài nguyên than bùn có trữ lượng lớn tập trung ở Đắc Mil (112,5 triệu tấn), Krông Nô (65,8 triệu tấn) để phát triển công nghiệp sản xuất phân bón. Ngành công nghiệp khai khoáng, đặc biệt là khai thác bauxite cần sử dụng nhiều loại hóa chất cơ bản như: NaOH, Na<sub>2</sub>O, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>,... Các động sản xuất, thương mại đang từng bước phát triển, nhu cầu về sản xuất các loại bao bì ngày càng cao. Ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ cao su, plastic còn nhiều tiềm năng về nguyên liệu và thị trường.

- **Giai đoạn 2021-2025:** 1. Thu hút thêm các dự án sản xuất phân bón vi



sinh từ nguồn nguyên liệu than bùn. **2.** Duy trì hoạt động ổn định các dự án nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất bao bì, chế biến các sản phẩm cao su, plastic. **3.** Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao công suất hoạt động.

**Giai đoạn 2026-2030:** **1.** Tiếp tục thu hút các dự án sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất bao bì, chế biến sản phẩm cao su, plastic. **2.** Nâng cao công suất hoạt động các dự án hiện có.

**đ) Thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp khác:** dự báo xu hướng thu hút dòng đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài vào địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2030 sẽ tăng cao do lợi thế về đất đai, lao động từ các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và từ vùng Duyên hải Nam trung bộ giảm dần, với các ngành chính như: công nghiệp cơ khí, điện tử, điện dân dụng; công nghiệp may mặc, gia công giày dép; công nghiệp hoá chất, sản xuất đồ nhựa dân dụng phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; công nghiệp sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;... Vì vậy, việc chuẩn bị các điều kiện cần và đủ, đặc biệt là đất đai để đón nhận các nhà đầu tư thuộc các lĩnh vực nêu trên đầu tư vào địa bàn tỉnh là rất cần thiết.

**e) Ngành tiểu thủ công nghiệp:** duy trì và dần dần hiện đại hóa ngành tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh, tạo thành điểm nhấn đặc trưng để phục vụ đặc lực cho ngành du lịch của tỉnh trong tương lai.

## **5.2. Ngành Nông nghiệp (phát triển nông nghiệp công nghệ cao và khai thác dư địa ngành chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp)**

**a) Trồng trọt:** Giảm tỉ trọng nhóm cây lương thực; ổn định tỉ trọng nhóm cây công nghiệp lâu năm và hàng năm; tăng tỉ trọng nhóm cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh, dược liệu; và từng bước tăng tỉ trọng giá trị cây mắc ca và các cây trồng mới; gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ và công nghiệp chế biến sâu. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với phát huy lợi thế cạnh tranh trên thị trường và điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng, từng địa phương; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng chuỗi giá trị, hệ thống quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, phát triển thương hiệu, liên kết vùng, liên kết ngành và hợp tác quốc tế để phát triển cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

### **(1) Cây chủ lực cấp tỉnh**

- **Cây cà phê:** Rà soát, chuyển đổi một số diện tích hiện đang trồng cà phê trên các loại đất ít thích hợp, không có khả năng chủ động được nguồn nước tưới, đang cho năng suất và hiệu quả thấp sang trồng các cây ăn quả có khả năng chịu hạn và cho hiệu quả kinh tế cao như xoài, mít, măng cầu xiêm... hoặc cây mắc ca; duy trì diện tích gieo trồng cây cà phê đến năm 2025 khoảng 127 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 122,5 ngàn ha. Tái canh toàn bộ diện tích cà phê già cỗi năng suất thấp bằng các giống chất lượng cao kết hợp với trồng xen cây ăn quả hoặc cây che bóng; tăng tỉ lệ diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất

nông nghiệp tốt hoặc tương đương, ứng dụng công nghệ cao, nhất là tưới nước tiết kiệm và sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

- **Cây hồ tiêu:** Duy trì diện tích trồng hồ tiêu năm 2025 đạt khoảng 34,5 ngàn ha và năm 2030 đạt khoảng 33,6 ngàn ha; chuyển từ trồng tiêu với mục đích đạt năng suất cao sang đạt chất lượng cao và bền vững; tăng tỉ lệ diện tích trồng hồ tiêu áp dụng quy trình thực hàng sản xuất nông nghiệp tốt hoặc tương đương; đa dạng hóa các sản phẩm sơ chế biến sau thu hoạch như tiêu trắng, tiêu muối... để mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao giá trị gia tăng.

- **Cây cao su:** Duy trì diện tích trồng cao su theo quy hoạch, năm 2025 đạt khoảng 24,92 ngàn ha và đến năm 2030 đạt khoảng 24 ngàn ha. Trồng theo đúng quy trình, sử dụng các giống ghép năng suất cao, kháng bệnh và chịu hạn tốt.

- **Cây điều:** Ổn định diện tích trồng điều khoảng 15,1 ngàn ha qua các năm 2025 và khoảng 10 ngàn ha năm 2030. Tập trung tái canh hoặc ghép cải tạo bằng các giống năng suất cao có khả năng kháng bệnh và chịu hạn tốt, kết hợp với trồng xen các cây ăn quả và đầu tư thâm canh để tăng năng suất lên trên 2 tấn/ha.

### **(2) Cây tiềm năng cấp tỉnh**

- **Cây mắc ca:** Từng bước mở rộng diện tích trồng thuần và diện tích trồng xen trong các vườn cây lâu năm ở những nơi có điều kiện sinh thái phù hợp, sử dụng các giống có nguồn gốc rõ ràng và áp dụng đúng quy trình kỹ thuật. Đến năm 2025, diện tích gieo trồng đạt khoảng 6,51 ngàn ha và đến năm 2030 đạt khoảng 11,02 ngàn ha.

- **Cây dược liệu:** Phát triển cây dược liệu theo hướng trồng tập trung ứng dụng công nghệ tiên tiến, trồng sinh thái theo mô hình nông - lâm kết hợp và trồng dưới tán rừng. Đến năm 2025, diện tích trồng đạt khoảng 0,5 ngàn ha và đến năm 2030, diện tích trồng đạt khoảng 1,0 ngàn ha. Ngoài các vùng trồng cây dược liệu, khuyến khích các hộ dân trồng cây dược liệu tại vườn hộ (cây thuốc nam), vườn rừng phục vụ nhu cầu tại chỗ và một phần cung cấp cho thị trường.

### **(3) Cây chủ lực địa phương**

- **Cây lúa:** Duy trì diện tích chuyên trồng lúa nước theo quy hoạch, đẩy mạnh đa dạng hóa các cây trồng có giá trị kinh tế cao trên đất lúa, nhất là cây rau, đậu, hoa, cây gia vị và cây dược liệu, chủ yếu trong vụ hè thu, để vừa không làm thay đổi bản chất đất trồng lúa, vừa giảm diện tích gieo trồng xuống khoảng 11,9 ngàn ha vào năm 2025 và khoảng 11,83 ngàn ha vào năm 2030. Tăng diện tích sử dụng các giống lúa cho năng suất và chất lượng cao, kể cả các giống lúa lai, áp dụng đồng bộ các giải pháp canh tác tiên tiến, xây dựng các vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao.

- **Cây ngô:** Diện tích trồng năm 2025 đạt khoảng 43,25 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 37,85 ngàn ha. Trước mắt, tăng diện tích sử dụng các giống ngô lấy hạt có năng suất cao, nhất là các giống lai và tăng diện tích trồng luân canh, xen canh; đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, nhất là các khâu thu hoạch, tách hạt, phơi sấy và tồn trữ để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản xuất và bán được giá. Lâu dài, mở rộng diện tích trồng các loại ngô rau, ngô thực phẩm

chức năng, ngô sinh khối, gắn với đầu tư xây dựng nhà máy chế biến.

- **Cây khoai lang:** củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa, giữ diện tích trồng khoai lang năm 2025 khoảng 6,22 ngàn ha và năm 2030 khoảng 6,02 ngàn ha.

- **Cây đậu tương:** Tăng cường luân canh, xen canh cây đậu tương với các cây trồng hàng năm khác để hạn chế sâu bệnh và phát triển bền vững, hình thành các vùng trồng tập trung tại các địa bàn trồng truyền thống ở các huyện Cư Jút và Đắk Mil, với quy mô diện tích trên 3,27 ngàn ha năm 2025 và trên 4,57 ngàn ha năm 2030.

- **Cây lạc (đậu phộng):** Duy trì và mở rộng diện tích trồng lạc tại các địa bàn trồng truyền thống ở các huyện Cư Jút và Đắk Mil, với quy mô diện tích khoảng 5,1 ngàn ha năm 2025 và trên 6,5 ngàn ha năm 2030.

- **Cây rau, hoa:** Phát huy lợi thế về khí hậu và tiềm năng đất đai, ngoài phát triển các chủng loại rau, hoa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của dân cư đô thị, công nghiệp, du lịch và dịch vụ trên địa bàn tỉnh; tập trung phát triển một số loại rau, hoa có lợi thế và có khả năng vận chuyển đi xa, trước mắt là hướng tới thị trường TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, lâu dài hướng đến thị trường xuất khẩu; hình thành các vùng chuyên canh tập trung, áp dụng quy trình sản xuất an toàn và ứng dụng công nghệ cao, với quy mô diện tích gieo trồng năm 2025 đạt trên 10,21 ngàn và năm 2030 đạt trên 10,40 ngàn ha. Đồng thời, đổi mới trang thiết bị, công nghệ bảo quản và vận chuyển, tiến tới xây dựng được ít nhất 1 nhà máy chế biến rau quả hiện đại trên địa bàn tỉnh.

- **Cây ăn quả:** Tiếp tục nhân rộng các mô hình trồng cây ăn quả thuần hoặc trồng xen trong vườn cây công nghiệp lâu năm đạt hiệu quả cao, hình thành các vùng trồng tập trung với quy mô diện tích năm 2025 đạt khoảng 16,85 ngàn ha (trừ mắcca) và năm 2030 đạt khoảng 23,82 ngàn ha, với 06 cây trồng chủ lực như: sầu riêng, bơ, cây có múi, mít, xoài và chanh dây.

**Đổi với cây sắn,** trước mắt tập trung chuyển đổi từ trồng sắn với mục đích giảm nghèo, năng suất thấp (<20 tấn/ha), sang trồng sắn thâm canh có tưới bổ sung để đạt năng suất cao (30-35 tấn/ha), gắn với ký kết hợp đồng tiêu thụ với các nhà máy chế biến sắn hiện có trên địa bàn tỉnh (khoảng 6,3 ngàn ha). Lâu dài, xây dựng kế hoạch phân kỳ hỗ trợ chuyển đổi diện tích trồng sắn sang trồng các loại cây khác, nhất là diện tích sắn trồng trên các khu vực đất dốc để nâng cao hiệu quả kinh tế đảm bảo quy hoạch phát triển sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

**b) Chăn nuôi:** Phát triển chăn nuôi bền vững theo hướng tập trung trang trại, an toàn dịch bệnh gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi; trong đó ưu tiên phát triển đàn lợn; đàn gia cầm, chủ lực là con gà theo cả hướng thịt và hướng trứng; đàn gia súc ăn cỏ, chủ lực trước mắt là con bò thịt, lâu dài có thể phát triển thêm còn bò sữa khi thu hút được doanh nghiệp chăn nuôi và chế biến sữa đến đầu tư tại tỉnh. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển quy

mô đàn theo phương thức nuôi công nghiệp đi đôi với phát triển công nghiệp giết mổ và chế biến sản phẩm theo hướng tập trung quy mô lớn, công nghệ hiện đại, đáp ứng nhu cầu về an toàn thực phẩm của thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, nhất là quỹ đất doanh nghiệp, công ty lâm nghiệp giao về địa phương quản lý.

- Đến năm 2025: quy mô đàn bò thịt (sản phẩm tiềm năng cấp tỉnh) đạt khoảng 50 ngàn con; đàn lợn (chủ lực địa phương) đạt khoảng 600 ngàn con; đàn gia cầm (chủ lực địa phương) đạt khoảng 3.600 ngàn con; đàn trâu đạt khoảng 6 ngàn con và đàn dê đạt khoảng 60 ngàn con.

- Đến năm 2030: quy mô đàn bò thịt (sản phẩm tiềm năng cấp tỉnh) đạt khoảng 80 ngàn con; đàn lợn (chủ lực địa phương) đạt khoảng 1.000 ngàn con; đàn gia cầm (chủ lực địa phương) đạt khoảng 5.000 ngàn con; đàn trâu đạt khoảng 6 ngàn con và đàn dê đạt khoảng 100 ngàn con.

**c) Lâm nghiệp:** Đổi mới mô hình tăng trưởng ngành lâm nghiệp từ dựa vào mở rộng diện tích đất lâm nghiệp, khối lượng sản phẩm lâm nghiệp sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng các sản phẩm lâm nghiệp. Khoanh nuôi, trồng mới, bảo vệ và phát triển bền vững, phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, giảm phát thải nhà kính và tăng lưu trữ carbon thích ứng với biến đổi khí hậu, kết hợp với khai thác và phát huy các giá trị kinh tế của rừng để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội các địa phương có rừng, nâng mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh và bảo vệ quốc phòng, an ninh trên vùng biên giới. Thực hiện quản lý rừng bền vững, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải đi trước một bước, trên cơ sở đó để hoạch định công tác bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng. Hoạch định rõ ràng diện tích rừng đặc dụng trên bản đồ và trên thực địa; tiến hành đóng mốc giới tới từng chủ rừng. Lập hồ sơ quản lý rừng đến từng đơn vị chủ rừng, đến từng lô; tăng cường trách nhiệm của người dân bản địa và chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp xã, giải quyết thoả đáng quyền và nghĩa vụ của chủ rừng. Tạo vùng nguyên liệu tập trung cung cấp cho các nhà máy chế biến gỗ và ván nhân tạo trong vùng và khu vực; tận dụng tối đa lợi thế về đất đai, khí hậu có sẵn để xây dựng nên vùng trồng tập trung các loài cây đa mục đích, cây đặc sản để vừa nâng độ che phủ vừa phòng hộ vừa đem lại giá trị kinh tế cho người trồng. Lựa chọn loài cây trồng bản địa, cây mọc nhanh phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái, đẩy mạnh trồng các loài cây lâm sản ngoài gỗ, cây đa mục đích như cao su, điều, mắc ca, mít,... phát triển trồng và chế biến các loài tre nứa, song mây... Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất lâm nghiệp.

- Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây phân tán) đến năm 2025 đạt 40%; đến năm 2030 đạt 42% và định hướng đến năm 2050 đạt 43%.

- Bình quân năm trồng khoảng 1.000 – 1.500 ha rừng trồng tập trung và trồng khoảng 600 ha cây lâm nghiệp phân tán (600 ngàn cây/năm).

- Giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng.

### 5.3. Ngành du lịch

**a) Các định hướng chung:** 1. Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế động lực của tỉnh, góp phần xóa đói, giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của tỉnh. 2. Phát triển du lịch bền vững, theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả; đa dạng hóa sản phẩm du lịch trong đó, chú trọng phát triển du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng; phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp công nghệ cao và bảo tồn, phát huy các giá trị di sản và bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông. Đặc biệt phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông chính là “đòn bẩy” để khôi phục, bảo tồn và khai thác các giá trị di sản phục vụ cho mục tiêu phát triển du lịch một cách bền vững. 3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và xúc tiến quảng bá du lịch; tăng cường hợp tác liên kết phát triển du lịch quốc tế và nội địa, nâng cao năng lực cạnh tranh du lịch của tỉnh. Phân đấu đến năm 2030, Đắk Nông trở thành điểm du lịch hấp dẫn của khu vực.

**b) Định hướng phát triển các loại hình du lịch:** Đắk Nông cần đa dạng hóa sản phẩm du lịch để thu hút nhiều đối tượng khách du lịch. Đồng thời đòi hỏi phải nhanh chóng tạo ra các sản phẩm du lịch mới, đặc thù, độc đáo mang đậm bản sắc riêng của Đắk Nông. Các sản phẩm chủ yếu nên tập trung phát triển như: Sản phẩm du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, Du lịch thể thao mạo hiểm, Du lịch dựa vào cộng đồng gắn với các mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, Du lịch nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan rừng, thác.

**c) Định hướng về hoạt động xúc tiến, quảng bá và phát triển du lịch:** Đắk Nông cần Ứng dụng công nghệ số và các công cụ của cách mạng công nghiệp 4.0 trong hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch. Cần thúc đẩy phát triển các hình thức quảng bá du lịch thông qua marketing số, các trang mạng xã hội.

**d) Định hướng về phát triển tổ chức ngành nghề kinh doanh:** Du lịch Đắk Nông mới chỉ tổ chức được loại hình kinh doanh lưu trú, còn các loại hình kinh doanh lữ hành, vận chuyển khách mức độ khai thác kinh doanh vẫn còn nhiều hạn chế, riêng loại hình kinh doanh dịch vụ khác và kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch hiện nay chỉ phát triển với quy mô nhỏ lẻ và chất lượng chưa đáp ứng được nhu cầu khách hàng. Năm 2020 chỉ có 2 đơn vị kinh doanh lữ hành hoạt động trên địa bàn tỉnh. Cho thấy ngành nghề kinh doanh du lịch chưa thực sự thu hút được sự đầu tư của các cá nhân cũng như cơ quan chức năng. Chính vì vậy cần có các giải pháp để phát triển tổ chức ngành nghề kinh doanh du lịch.

**e) Định hướng về đào tạo nguồn nhân lực du lịch:** Du lịch là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp nên chất lượng nguồn nhân lực trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch. Chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên của ngành

du lịch Đắk Nông chưa tương xứng với yêu cầu phát triển. Cần phải có một chương trình đào tạo toàn diện với những kế hoạch cụ thể về đào tạo mới và đào tạo lại, nâng cao kiến thức và trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ nhân viên.

**g) Định hướng dịch vụ lưu trú và ăn uống:** Thứ nhất là phát triển các cơ sở lưu trú dạng homestay, mang đậm bản sắc văn hóa địa phương để thu hút các du khách thích gần gũi thiên nhiên, khám phá văn hóa. Các cơ sở lưu trú này gắn với hình thức du lịch cộng đồng. Các cơ sở ăn uống tương ứng sẽ mang đậm đà hương vị địa phương, ví dụ phục vụ các món ăn đặc sản như: cá lăng sông Sêrêpôk, cơm lam, lẩu lá rừng Tây Nguyên, canh thụt đọt mây, rượu cần,...

Thứ hai là phát triển các cơ sở lưu trú thành cơ sở nghỉ dưỡng 3-5 sao, nhằm phục vụ các du khách có nhu cầu về chất lượng dịch vụ cao. Ứng dụng công nghệ số trong các khâu nhận phòng, trả phòng; giảm thời gian chờ cho du khách, mang đến sự hài lòng cao nhất cho du khách. Các cơ sở lưu trú này gắn với hình thức du lịch nghỉ dưỡng. Các cơ sở ăn uống tương ứng sẽ mang hương vị phổ biến hơn, phục vụ đa dạng các du khách có khẩu vị khác nhau, và hướng đến các nhà hàng phục vụ theo tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài ứng dụng công nghệ số, các cơ sở lưu trú và ăn uống cần ứng dụng công nghệ xanh, công nghệ sạch nhằm góp phần bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững.

## **VI. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế xã hội**

### **6.1. Xây dựng phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng**

#### **a) Phương án kết nối hạ tầng giao thông:**

**(1) Hệ thống giao thông đường bộ liên kết vùng: 1.** Qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) dài 110km, quy mô 06 làn xe đến năm 2030. Đây là một phần của tuyến cao tốc Đắk Nông - Bình Phước (dài 212km) có điểm đầu tuyến kết nối cao tốc Hồ Chí Minh (tại ranh tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk), giao cắt quốc lộ 28 (Đắk Nông) và điểm cuối nối đường Hồ Chí Minh ở huyện Chơn Thành (Bình Phước). Đây là 1 trong 3 tuyến cao tốc quan trọng giúp kinh tế Tây Nguyên tăng tốc trong giai đoạn 2021-2030 và sau năm 2030. **2.** Tuyến Đường Hồ Chí Minh (QL14) hiện hữu (đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông dài khoảng 154Km) kết nối tỉnh Đắk Nông với vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ. **3.** Tuyến đường 14 C dọc biên giới từ Kon Tum xuống tới Đắk Nông và đi tiếp Bình Phước Tây Ninh. Đây là tuyến đường biên giới đi qua tỉnh Đắk Nông có tính chất vô cùng quan trọng kết nối với các nước bạn (Lào, Campuchia), đặc biệt về an ninh quốc phòng và kinh tế mậu biên. **4.** Tuyến đường quốc lộ 28 kết nối tỉnh Đắk Nông với tỉnh Lâm Đồng và Bình Thuận. Đây là tuyến đường du lịch kết nối Tây Nguyên với vùng duyên hải miền Trung và tỉnh Monokiri của Campuchia qua cửa khẩu Bu Prăng.

**(2) Hệ thống giao thông đường sắt liên kết vùng:** Theo Quyết định số

1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xây mới tuyến đường sắt Chơn Thành - Đăk Nông - Buôn Ma Thuột (đoạn thuộc địa bàn tỉnh Đăk Nông có chiều dài khoảng 100km). Phía Bắc tỉnh Đăk Nông kết nối các tỉnh Tây Nguyên, và phía Nam kéo dài tuyến xuống Trảng Bàng nối với Vùng TP Hồ Chí Minh, vùng ĐBSCL và Campuchia qua Cửa khẩu Mộc Bài. Đây sẽ là tuyến đường sắt Xuyên Việt phía Tây của Việt Nam.

**(3) Đường hàng không:** Theo Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã trình Hội đồng thẩm định thì tại tỉnh Đăk Nông không có sân bay nằm trong mạng cảng hàng không quốc gia. Đường hàng không của tỉnh sẽ sử dụng sân bay Buôn Ma Thuột (cách TP. Gia Nghĩa khoảng 120km về phía Bắc) hoặc sân bay Liên Khương TP Đà Lạt (cách TP. Gia Nghĩa khoảng 100km về phía Đông Nam).

Tỉnh Đăk Nông đề xuất phương án Đầu tư xây dựng sân bay chuyên dùng Nhân Cơ (quốc phòng kết hợp dân sự) giai đoạn 2021 – 2030 đạt cấp 3C (Chiều dài đường cất hạ cánh từ 1200m đến dưới 1800m, sải cánh máy bay từ 24m đến dưới 36m, tương đương với quy hoạch các sân bay Lai Châu: 117ha, Điện Biên: 210ha). Về việc này, Bộ Quốc phòng đã có ý kiến tại văn bản số 2137/BQP-TM ngày 05/7/2022 về việc Quy hoạch sân bay Nhân Cơ tỉnh Đăk Nông thành sân bay chuyên dùng.

**b) Phương án kết nối hạ tầng cấp điện:** Lưới điện 220-500kV đã được quy hoạch quốc gia phải được tuân thủ. Lưới điện 110kV và trung thế được quy hoạch dựa trên nhu cầu và các quy hoạch trước đây. Lưới điện truyền tải chính cung cấp điện cho phụ tải đáp ứng các quan điểm yêu cầu. Ngoài nguồn năng lượng tại chỗ, theo quy hoạch quốc gia, tỉnh sử dụng nguồn điện quốc gia thông các trạm biến áp đầu nối hệ thống điện truyền tải quốc gia. Cụ thể trạm 500/220kV trên địa bàn tỉnh là nguồn quốc gia chính, ngoài ra hệ thống 220kV kết nối từ các tỉnh lân cận như Đăk Lăk, Bình Phước cũng là nguồn quốc gia cung cấp cho tỉnh. Lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh xuất phát từ các trạm 220kV để truyền tải đến các khu vực trung tâm phụ tải của tỉnh, từ đó lưới điện trung thế lan tỏa đến các phụ tải tiêu thụ điện. Chi tiết phần kết nối lưới điện 110 kV thể hiện trong phần bản đồ lưới điện tỉnh Đăk Nông đến năm 2030.

**c) Phương án kết nối viễn thông: 1.** Theo định hướng phân bổ không gian Trung tâm bưu chính vùng (thuộc Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 cấp Quốc gia), Quy hoạch Trung tâm bưu chính vùng tại 15 tỉnh, thành phố phục vụ cho các khu vực, tối ưu vận chuyển vùng, Đăk Nông thuộc Vùng số 12 đặt tại Bình Dương (phục vụ các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đăk Nông, Tây Ninh) và gần vị trí Vùng 11 đặt tại Đăk Lăk (phục vụ các tỉnh Gia Lai, KonTum, Đăk Lăk). **2.** Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Đăk Nông – Bình Phước, Đăk Nông – Lâm Đồng và Đăk Nông – Đăk Lăk. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết

nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt trục Thành phố Gia Nghĩa–Đắk Song–Đắk Mil–Krông Nô–Đắk G'Long–Đắk R'Lấp – Tuy Đức, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao. 3. Phát triển cáp quang băng rộng và mạng thông tin di động 5G phủ sóng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, đồng bộ với vùng Tây Nguyên và khu vực.

## **6.2. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo các phân vùng**

### **a) Các vùng lãnh thổ tích hợp**

**(1) Tiểu vùng trung tâm (phía Nam):** Phạm vi bao gồm TP. Gia Nghĩa và huyện Đắk R'Lấp (diện tích khoảng 91.978ha).

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: là cửa ngõ phía Tây Nam của Tỉnh gần các Tỉnh miền Đông Nam Bộ và cách không xa Tỉnh Bình Phước, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh. Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển công nghiệp là các địa bàn có khả năng thu hút nhiều dự án phát triển công nghiệp từ các Tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là từ thành phố Hồ Chí Minh; có nhiều tiềm năng phát triển du lịch; tiềm năng về thủy điện, khai thác bôxít, khoáng sản quý hiếm; có tiềm năng đất đai trồng cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, điều, tiêu, chăn nuôi đại gia súc và trồng rừng nguyên liệu.

- Đô thị Trung tâm vùng là đô thị Gia Nghĩa - thành phố của Tỉnh Đắk Nông, Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và KHKT của tỉnh Đắk Nông; Trung tâm vùng Nam Tây Nguyên với các thế mạnh về giáo dục đào tạo và y tế, dịch vụ tài chính, công nghiệp, KHKT, đặc biệt là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng, tạo điều kiện phát triển giao lưu kinh tế, xã hội trong vùng và gắn liền với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên với các vùng khác trong nước và quốc tế, đặc biệt là TP. HCM, vùng Đông Nam bộ, Duyên hải miền Trung. Cùng với đô thị Đắk R'Lấp (gồm 03 đô thị: Kiến Đức, Quảng Tín và Kiến Thành), đô thị Đắk Ru, đô thị Đạo Nghĩa (thế mạnh công nghiệp) và đô thị Đắk G'long (thế mạnh du lịch), tạo thành chuỗi đô thị trung tâm tỉnh Đắk Nông.

**(2) Tiểu vùng phía Đông:** Phạm vi bao gồm huyện Krông Nô và huyện Đắk G'Long (diện tích khoảng 226.116ha)

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: Đô thị dịch vụ gắn du lịch với Trục dọc TD3 (QL28) và hệ thống các khu, tuyến, điểm di tích, bảo tồn thiên nhiên: Khu bảo tồn Nam Nung, Khu Tà Đùng, Quần thể di tích công viên địa chất, các công trình thủy điện, vùng lòng hồ Thủy điện Buôn Kuốp; thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp - TTCN Đắk Ha.

- Đô thị Đắk Mâm là trung tâm phía Bắc của tiểu vùng, gắn kết với đô thị Ea T'ling (huyện Cư Jút), phát triển với tiềm năng lợi thế chính là du lịch (quần thể núi lửa Krông Nô. Và đô thị Quảng Khê là trung tâm phía Nam của tiểu vùng, gắn kết với đô thị du lịch Tà Đùng. Ngoài ra bổ sung thêm đô thị Quảng Sơn (khu trung tâm Tiểu vùng) gắn với phát triển du lịch (dọc tuyến Quốc lộ 28) và công nghiệp sạch, với vai trò kết nối 02 trung tâm đô thị Bắc (đô thị Đắk Mâm) - Nam (đô thị Quảng Khê) của Tiểu vùng phía Đông. Đồng thời, đô thị du



lich Tà Đùng gắn với trung tâm xã Đắc Som và Vườn quốc gia Tà Đùng, quy mô diện tích 32.500 ha. Các chức năng và quy mô đô thị đang được nghiên cứu và sẽ cập nhật vào trong giai đoạn tiếp theo.

**(3) Tiểu vùng phía Tây:** Phạm vi bao gồm Huyện Đắc Song, Huyện Tuy Đức (diện tích khoảng 192.536ha).

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: là cửa ngõ phía Tây Bắc của Tỉnh giáp Bình Phước và Campuchia, là các địa bàn có tiềm năng phát triển kinh tế mậu biên với cửa khẩu Bu P'răng kết nối với các Tỉnh Mondulkiri và Rattanakiri của Campuchia; tiềm năng phát triển du lịch, cây công nghiệp và đặc biệt là nguồn năng lượng tái tạo: điện gió và điện mặt trời.

- Đô thị trung tâm của vùng dự kiến là đô thị Đức An và đô thị Đắc Buk So, gắn với trục quốc lộ 14C dọc biên giới Campuchia. Các đô thị trung tâm tiểu vùng này làm đô thị vệ tinh của đô thị Đắc Mil, và kết hợp với nhau tạo thành chuỗi đô thị phía Tây Bắc, với động lực chính là kinh tế mậu biên gắn với 02 cửa khẩu Bu P'răng và Đắc Per. Các đô thị khác như đô thị Năm N'Jang và một số trung tâm kinh tế - kỹ thuật liên xã, tạo những hạt nhân kinh tế thúc đẩy các khu vực nông thôn phát triển.

**(4) Tiểu vùng phía Bắc:** Phạm vi bao gồm đô thị Đắc Mil và huyện Cư Jút (diện tích khoảng 140.228ha).

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: Đô thị dịch vụ gắn với TP. Buôn Ma Thuột và đô thị dịch vụ gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đắc Per, kết nối trục dọc TD1 (đường Hồ Chí Minh); Khu công nghiệp Tâm Thắng là địa bàn tập trung thu hút đầu tư phát triển mạnh công nghiệp; có các công trình thủy điện, vùng lòng hồ Thủy điện Buôn Kuốp.

- Đô thị Đắc Mil là trung tâm phía Tây của Tiểu vùng (kết nối với các đô thị trung tâm Tiểu vùng phía Tây: đô thị Đức An và đô thị Đắc Buk So) và đô thị EaT'Ling là trung tâm phía Đông của Tiểu vùng (kết nối chính với TP. Buôn Ma Thuột và đô thị Đắc Mâm -phía Bắc trung tâm Tiểu vùng phía Đông). Các đô thị khác như đô thị EaT'Ling và đô thị Đắc R'La, đô thị Nam Dong (dự kiến phát triển mới) như sẽ là các hạt nhân kinh tế thúc đẩy khu vực nông thôn phát triển.

**b) Các hành lang phát triển:** Tổ chức không gian các hoạt động văn hóa – xã hội phát triển theo các trục hành lang kinh tế kỹ thuật quốc gia, quốc tế phù hợp với xu thế toàn cầu hóa, định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn quốc, vùng Tây Nguyên, gắn với đặc điểm phát triển kinh tế, xã hội, khả năng đô thị hóa tại Đắc Nông, đảm bảo đầu tư có trọng điểm, đồng thời quan tâm đúng mức đến các đô thị không nằm trong các vùng trọng điểm sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hóa tại các khu vực có điều kiện phát triển thuận lợi nhưng vẫn đảm bảo quá trình đô thị hóa trên khắp địa bàn Tỉnh.

#### ***Các trục hành lang Bắc - Nam***

- Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) và trục cao tốc CT2 (Ngọc Hồi - Chơn Thành: Trục hành lang Bắc - Nam trung tâm). Đây là trục hành lang kinh

tế kỹ thuật quốc gia, xuyên suốt trên ”thềm phía Tây” đất nước. Đặc biệt, đoạn qua Tây Nguyên, trục hành lang QL 14 đóng vai trò quyết định tới sự hình thành và phát triển gắn với các đô thị, các cơ sở động lực phát triển quan trọng nhất của Vùng. Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) gắn với ga sân bay Buôn Ma Thuột, ga đường sắt liên vùng tạo thành trục hành lang quan trọng nhất để Đắk Nông cũng như các tỉnh trong vùng phát huy vai trò trong vùng Tây Nguyên, một cực phát triển trong khu vực Tam giác phát triển.

- Trục hành lang Bắc - Nam phía Tây Đắk Nông là Quốc lộ 14C, hành lang An ninh Kinh tế mậu biên: Có vị trí chạy giáp biên giới phía Tây của tỉnh. Là trục liên kết toàn bộ hệ thống đô thị, KKT cửa khẩu, vùng xuất nông - lâm nghiệp. Với chức năng bảo vệ an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế xã hội, kết nối liên vùng.

- Trục hành lang Bắc - Nam phía Đông Đắk Nông: Quốc lộ 28 kéo dài (từ Đô thị Gia Nghĩa đi qua các đô thị Quảng Sơn, Đắk Mâm): Hành lang đô thị công nghiệp, dịch vụ, thương mại, du lịch. Trục hành lang này sẽ thúc đẩy sự phát triển khu vực phía Đông của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi trong việc liên kết tới khu vực hang động núi lửa Krông Nô, tuyến du lịch dọc đường gắn các điểm du lịch nổi tiếng, cũng như kết nối Khu công nghiệp Quảng Sơn về trung tâm công nghiệp Đắk R'lấp.

#### ***Các trục hành lang Đông - Tây***

- Quốc lộ 28 - Trục hành lang kinh tế Đô thị du lịch - Thương mại - Dịch vụ: Trục phát triển theo quốc lộ 28, tăng cường giao thương các đô thị trong vùng và đặc biệt giữa tỉnh Đắk Nông với Tỉnh Lâm Đồng và các Tỉnh trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Là trục đường ngang nối quốc lộ 1 tại TP. Phan Thiết - Bình Thuận, giao với QL20 ở TT. Di Linh tỉnh Lâm Đồng và nối vào QL14 tại Gia Nghĩa - Đắk Nông. Đây là các trục đường có chức năng liên kết nội, ngoại vùng, thúc đẩy giao thương, phát triển đô thị, vùng sản xuất nông lâm nghiệp; Xây dựng kết nối tuyến QL28 vào hệ thống đường Xuyên Á, và quản lý phát triển đô thị, các khu công nghiệp dọc tuyến đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

- Các trục Đông - Tây khác liên kết hỗ trợ: các trục ngang N1 (Đường Đắk Lao - Ea Tling), N2 (Đường Đắk Peur - Đắk Mâm - Buôn Choah), N3 (Đường Đắk Song - Quảng Phú), N4 (Đường Đắk Buk So - Đắk R'măng), N7 (Đường Cai Chanh - Quảng Hòa),... tạo thành trục hành lang Đông Tây tạo ra cơ hội liên kết, phát triển du lịch, khai thác hành lang sinh thái góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nội vùng.

**c) Các cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ:** Quy hoạch vùng liên huyện tỉnh Đắk Nông được phân thành 04 vùng liên huyện (Vùng liên huyện phía Đông - Vùng liên huyện phía Tây - Vùng liên huyện phía Nam (trung tâm) - Vùng liên huyện phía Bắc) bao gồm đô thị hạt nhân và các đô thị vệ tinh khác cho từng vùng liên huyện. Các đô thị không những đóng vai trò trung tâm và liên kết nội vùng mà còn tương tác, kết nối giữa các đô thị liên vùng trên cơ sở từng khu vực, bán kính, theo các hành lang kinh tế, và đặc trưng

tương đồng về đặc điểm đô thị,... hình thành 03 Vùng động lực phát triển chính có vai trò làm cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ của tỉnh Đắk Nông. 03 vùng này được hình thành từ việc kết nối các "chuỗi" đô thị liên kết mạch lạc với nhau, phát triển tương hỗ, tạo thành vùng đô thị thống nhất cùng phát triển, đồng thời góp phần thu hút, cải thiện môi trường đô thị - nông thôn cho toàn khu vực. Cụ thể như sau:

- Vùng động lực trung tâm hình thành từ chuỗi đô thị Đắk R'lấp - Gia Nghĩa - Quảng Khê, với hạt nhân trung tâm là đô thị Gia Nghĩa. Với đặc điểm và tiềm năng lợi thế tương đồng của vùng trung tâm, hình thành cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ trung tâm của tỉnh Đắk Nông với chức năng chính là đô thị dịch vụ, công nghiệp, du lịch và hướng tới đô thị tri thức trong giai đoạn 2021-2030. Bên cạnh đó, Vùng động lực trung tâm gắn kết các đô thị trung tâm chuyên ngành xung quanh như đô thị Quảng Tín (trung tâm huyện mới), Kiến Thành, Đắk Ru (đô thị công nghiệp), Đạo Nghĩa, đô thị Quảng Sơn (đô thị công nghiệp), kéo dài đến đô thị du lịch Tà Đùng.

- Vùng động lực phía Bắc hình thành từ đô thị hạt nhân Ea T'ling (huyện Cư Jút) và đô thị Đắk Mâm (H. Krông Nô) tạo thành cực tăng trưởng phía Bắc tỉnh Đắk Nông gắn chặt với đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên là TP. Buôn Ma Thuột (khoảng 20km). Đây là vùng động lực có chức năng đô thị dịch vụ, du lịch và công nghiệp gắn với quần thể hang động - núi lửa Krông Nô và các điểm du lịch nổi tiếng dọc sông Serepok và sông Krông Nô, cùng với khu công nghiệp Tâm Thắng. Đồng thời, vùng động lực phía Bắc này tương tác mạnh với đô thị Đắk Mil, là hạt nhân trung tâm Vùng động lực phía Tây Bắc, có chức năng chính là đô thị dịch vụ gắn với kinh tế mậu biên.

- Vùng động lực phía Tây Bắc hình thành từ chuỗi đô thị chạy dọc hành lang kinh tế biên giới Quốc lộ 14C, với hạt nhân trung tâm là đô thị Đắk Mil và 02 đô thị Đức An (H. Đắk Song), đô thị Đắk Buk So (H. Tuy Đức). Đặc trưng và tiềm năng lợi thế chính của Vùng động lực phía Tây Bắc là kinh tế mậu biên gắn với 2 cửa khẩu Đắk Peur và Bu Prăng, nơi dự kiến hình thành các Khu kinh tế cửa khẩu trong giai đoạn sau năm 2030. Vùng động lực này là cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ dọc biên giới phía Tây Bắc, kết nối các đô thị Đắk R'La (H. Đắk Mil) và đô thị Năm N'Jang (H. Đắk Song), góp phần thúc đẩy khu vực xung quanh phát triển và cải thiện nâng cao đời sống.

### **6.3. Phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường cấp tỉnh, liên huyện**

**a) Không gian phát triển công nghiệp:** Phân bổ phát triển công nghiệp cần đảm bảo việc kết nối hệ thống giao thông, nguồn nguyên liệu, nguồn lao động, được đảm bảo các yêu cầu về: điện, nước, thu gom chất thải; đồng thời, phải đảm bảo khai thác, sử dụng có hiệu quả về đất đai; bảo vệ môi trường.

**(1) Các khu vực tập trung công nghiệp:** Với những phân tích ở các mục trên, các KCN và CCN hiện có và dự kiến thành lập trong tương lai trên địa bàn tỉnh sẽ được phân bố theo 3 vùng: Dọc theo trục hành lang QL14; dọc theo trục hành lang QL 28; Các khu vực khác .

**1. Khu vực công nghiệp theo trục hành lang QL14: Gồm có 06 khu công nghiệp** (1. KCN Nhân Cơ ở xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, diện tích 148 ha. 2. KCN Nhân Cơ 2 ở xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, diện tích 400 ha. 3. KCN Tâm Thắng ở xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, diện tích 179,2 ha. 4. KCN Đắk Ru ở xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp, diện tích 1.000 ha. 5. KCN Đắk Song I ở xã Nâm N'Jang, huyện Đắk Song, diện tích 1.000 ha. 6. KCN Đắk Song II ở xã Đắk N'Drung, Nâm N'Jang huyện Đắk Song, diện tích 2.000 ha) **Và 04 cụm công nghiệp** (1. CCN Thuận An ở xã Thuận An, huyện Đắk Mil, diện tích 52,2 ha. 2. CCN Đắk R'lấp ở xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp, diện tích 50 ha. 3. CCN Đắk R'la ở xã Đắk R'la, huyện Đắk Mil, diện tích 50 ha. 4. CCN Trúc Sơn ở xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút, diện tích 50 ha).

**2. Khu vực công nghiệp theo trục hành lang QL28: Gồm 3 cụm công nghiệp** (1. CCN CN Quảng Khê ở xã Quảng Khê, huyện Đắk G'long, diện tích 50 ha. 2. CCN Gia Nghĩa ở xã Đắk N'ia, TP. Gia Nghĩa, diện tích 50 ha. 3. CCN Đắk Song ở huyện Đắk Song, diện tích 50 ha).

**3. Khu vực công nghiệp thuộc khu vực khác: Gồm 1 KCN (KCN Quảng Sơn ở xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'long, diện tích 1000 ha) Và 3 cụm công nghiệp** (1. CCN Krông Nô – Xã Nam Đà – Đắk D'rô, huyện Krông Nô – 25 ha. 2. CCN Quảng Tâm – Xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức – 35ha. 3. CCN BMC - Xã Đắk Ha, huyện Đắk G'long – 37,41 ha).

## **(2) Phân bố phát triển công nghiệp theo ngành**

**1. Ngành công nghiệp chế biến:** 1. Phát triển ngành công nghiệp cà phê gắn với vùng nguyên liệu tại: Đắk Song, Đắk Mil, Đắk R'lấp và Tuy Đức. 2. Phát triển ngành công nghiệp hồ tiêu gắn với vùng nguyên liệu tại: Đắk Song, Đắk R'lấp, Đắk Mil. 3. Phát triển ngành công nghiệp chế biến điều gắn với vùng nguyên liệu tại: Tuy Đức, Đắk R'lấp, Krông Nô. 4. Phát triển ngành công nghiệp chế biến trái cây, hoa quả gắn với vùng nguyên liệu tại: Đắk Mil, Tuy Đức, Đắk G'long. 5. Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ, sản phẩm từ gỗ gắn với vùng nguyên liệu tại: Đắk G'long, Krông Nô, Đắk Song. 6. Phát triển công nghiệp sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (lúa gạo, ngô,...) tại huyện Krông Nô.

**2. Ngành công nghiệp khai thác bauxite và sản xuất alumin, điện nhôm:** 1. **Khai thác:** huyện Đắk R'lấp, Đắk Song, TP.Gia Nghĩa, huyện Đắk G'long và huyện Tuy Đức. 2. **Sản xuất alumin:** huyện Đắk R'lấp, huyện Đắk G'long; huyện Đắk Song; huyện Tuy Đức. 3. **Ngành điện nhôm:** huyện Đắk R'lấp; huyện Đắk G'Long hoặc huyện Đắk Song, Tuy Đức.

3. Ngành năng lượng: **1. Điện mặt trời, Điện mặt trời nổi**: 8 huyện, thành phố; trong đó tập trung điện mặt trời chủ yếu tại huyện Cư Jút; điện mặt trời nổi ở huyện Krông Nô. **2. Điện gió**: huyện Đắk Song; huyện Tuy Đức; Đắk Mil.

### **b) Không gian phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản**

#### **(1) Trồng trọt:**

- **Cây cà phê**: diện tích các vùng sản xuất tập trung đến năm 2025 có quy mô khoảng 127 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 122,5 ngàn ha, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố, trong đó: các huyện có diện tích tăng, gồm: Đắk G'Long và Tuy Đức, các huyện và thành phố còn lại có diện tích giảm. Phân đầu nâng số vùng sản xuất cà phê tập trung được công nhận là vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ 01 vùng năm 2020 (xã Thuận An, huyện Đắk Mil với diện tích 335 ha), đến năm 2025 thêm 05 vùng (3.000 ha); đến năm 2030 thêm 10 vùng (6.200 ha); và định hướng sau năm 2030 thêm 08 vùng (4.565 ha). Tổng số vùng cà phê ứng dụng CNC là 24 vùng với tổng diện tích 14.100 ha.

- **Cây hồ tiêu**: diện tích các vùng sản xuất tập trung cây hồ tiêu đến năm 2025 có quy mô khoảng 34,5 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 33,6 ngàn ha; phân bố ở tất cả các huyện, thành phố, trong đó: các huyện có diện tích tăng nhẹ, gồm: Đắk G'long, Cư Jút, Krông Nô và Tp. Gia Nghĩa; các huyện còn lại có diện tích ổn định hoặc giảm nhẹ. Phân đầu nâng số vùng sản xuất tiêu tập trung được công nhận là vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ 02 vùng năm 2020 với diện tích 1.549 ha ở huyện Đắk Song (xã Thuận Hạnh với diện tích 1.133 ha và xã Thuận Hà với diện tích trên 416,4 ha); đến năm 2030 thêm 01 vùng (300 ha); và định hướng sau năm 2030 thêm 01 vùng (300ha). Tổng số vùng hồ tiêu ứng dụng CNC toàn tỉnh là 04 vùng với tổng diện tích khoảng 2.149 ha.

- **Cây điều**: Diện tích các vùng sản xuất tập trung đến năm 2025 có quy mô khoảng 15,5 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 10,0 ngàn ha, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố với quy mô diện tích giảm dần, trừ huyện Đắk G'Long và huyện Đắk Song tăng nhẹ.

- **Cây cao su**: diện tích các vùng sản xuất tập trung đến năm 2025 có quy mô khoảng 24,92 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 24,00 ngàn ha, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố, trong đó: các huyện có diện tích tăng, gồm Cư Jút, Krông Nô và Tuy Đức; các huyện, thành phố còn lại ổn định hoặc giảm nhẹ.

- **Cây mắc ca**: diện tích các vùng sản xuất tập trung đến năm 2025 có quy mô khoảng 6,51 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 11,02 ngàn ha, trong đó trên 70% trồng tập trung ở huyện Tuy Đức, diện tích còn lại trồng phân tán ở các huyện Đắk G'long, Krông Nô, Đắk Song và Đắk R'lấp.

- **Cây dược liệu**: Phát triển trồng các cây dược liệu chủ yếu ở 02 vùng: Vùng I (Cư Jút) phát triển trồng các cây dược liệu thích nghi với khí hậu nhiệt đới, đủ ẩm, hạn vừa như Sâm cau, Thiên môn đông... Vùng II (Đắk Glong, Đắk R'Lấp) phát triển trồng các cây dược liệu thích nghi với khí hậu nhiệt đới, đủ

âm, hạn ít. Bao gồm các cây dược liệu trồng dưới tán như: Bách bộ, Câu đằng, Lá khô, Mạch môn, Sa nhân, Thổ phục linh... và các cây dược liệu trồng tập trung như: Cúc hoa vàng, Hà thủ ô (giống vùng thấp), Hoài sơn, Kim ngân, Sâm cau, Thiên môn đông... Quy mô diện tích trồng căn cứ vào nhu cầu cụ thể của thị trường, dự kiến đạt khoảng 0,5 ngàn ha vào năm 2025 và 1,0 ngàn ha vào năm 2030, trong đó chú trọng đáp ứng nhu cầu sử dụng dược liệu trong hệ thống khám chữa bệnh do BHXH chi trả (của tỉnh Đắk Nông và cả nước) và xuất khẩu. Phân đầu đến năm 2030, dược liệu trồng tại Đắk Nông đủ tiêu chuẩn và có thể tham gia cung ứng cho hệ thống khám chữa bệnh do BHXH chi trả.

- **Vùng cây ăn quả:** diện tích các vùng sản xuất tập trung đến năm 2025 dự kiến quy mô khoảng 16,85 ngàn ha và đến năm 2030 dự kiến khoảng 23,82 ngàn ha. Phân bố và có xu hướng tăng ở tất cả huyện, thành phố. Trong đó, phân đầu đến năm 2030, phát triển được ít nhất 01 vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (300 ha); và sau năm 2030, phát triển thêm 04 vùng (1.500 ha). Tổng số vùng cây ăn quả ứng dụng CNC là 05 vùng với diện tích 1.800 ha.

- **Vùng trồng lúa:** diện tích đất trồng lúa tập trung đến năm 2025 đạt khoảng: 8,22 ngàn ha và năm 2030 đạt khoảng: 7,72 ngàn ha. Phân đầu nâng vùng sản xuất lúa tập trung là vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao từ 01 vùng năm 2020 (xã Buôn Chóah, H. Krông Nô) với diện tích 500 ha; đến năm 2030, xây dựng thêm 01 vùng (500 ha). Tổng số vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao là 2 vùng với diện tích 1.000 ha.

- **Vùng trồng rau, màu:** diện tích đến năm 2025 đạt khoảng 56.061 ha và năm 2030 đạt khoảng: 48.481 ha. Trong đó: **1. Cây rau:** Phân đầu đến năm 2025 xây dựng 01 vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao với diện tích khoảng 200ha; đến năm 2030, xây dựng thêm 01 vùng với diện tích khoảng 280ha và định hướng sau năm 2030, xây dựng thêm 01 vùng với diện tích 150ha. Tổng số vùng rau ứng dụng công nghệ cao là 03 vùng với diện tích khoảng 630 ha. **2. Cây đậu tương:** Phân đầu đến năm 2025 xây dựng 01 vùng sản xuất đậu tương ứng dụng công nghệ cao với diện tích khoảng 200ha. Tổng số vùng đậu tương ứng dụng công nghệ cao là 01 vùng với diện tích khoảng 200 ha.

(2) **Vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung:** Bố trí quỹ đất phù hợp với yêu cầu phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung quy mô trang trại an toàn sinh học, bảo vệ tốt môi trường, phân đầu từ nay đến năm 2030 xây dựng được 19 vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung với quy mô diện tích khoảng 3.334 ha, bao gồm: huyện Cư Jút 01 vùng (311 ha); huyện Đắk Mil 02 vùng (554 ha); huyện Krông Nô 03 vùng (400 ha); huyện Đắk Song 03 vùng (111 ha); huyện Đắk R'lấp 01 vùng 379 ha; huyện Tuy Đức 06 vùng (1.374 ha); và huyện Đắk Glong 03 vùng (205 ha). Trong đó:

- **Chăn nuôi bò:** Phân đầu đến năm 2025, phát triển được ít nhất 01 vùng (1.226 ha); đến năm 2030, phát triển thêm 03 vùng (700 ha) và sau năm 2030, phát triển thêm 01 vùng (300 ha). Tổng số vùng nuôi bò ứng dụng công nghệ cao là 05 vùng với quy mô diện tích khoảng 2.226 ha.

- **Chăn nuôi heo:** Phân đầu đến năm 2025, phát triển được ít nhất 01 vùng

(100 ha); đến năm 2030, phát triển thêm 01 vùng (80 ha) và sau năm 2030, phát triển thêm 01 vùng (50 ha) chăn nuôi heo ứng dụng CNC. Tổng số vùng nuôi heo ứng dụng CNC là 03 vùng với quy mô diện tích khoảng 230 ha.

- **Chăn nuôi gia cầm:** Phân đầu đến năm 2030, phát triển được 01 vùng chăn nuôi gia cầm ứng dụng công nghệ cao với quy mô diện tích khoảng 60 ha.

**(3) Vùng nuôi trồng thủy sản:** Diện tích mặt nước nuôi trồng tập trung trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 3.545 ha. Trong đó: **1. Sản xuất giống thủy sản:** Phân đầu đến năm 2025, phát triển được 01 vùng sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao cá nước ngọt ao hồ nhỏ (20 ha); đến năm 2030, phát triển thêm 01 vùng (250 ha); và sau năm 2030, phát triển thêm 01 vùng (200 ha). Tổng số vùng sản xuất giống thủy sản ứng dụng CNC cá nước ngọt ao hồ nhỏ là 03 vùng với quy mô diện tích khoảng 470 ha. **2. Nuôi cá lồng:** Phân đầu đến năm 2030 xây dựng 01 vùng nuôi cá lồng nước ngọt ứng dụng CNC với quy mô khoảng 200 lồng và sau năm 2030 xây dựng thêm 02 vùng nuôi cá lồng nước ngọt ứng dụng CNC với quy mô khoảng 600 lồng. Tổng số vùng nuôi cá lồng nước ngọt là 2 vùng với số lượng khoảng 800 lồng.

**(4) Phát triển không gian rừng:** Tổng diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp của tỉnh phân khai đến năm 2025 là 254.504 ha, bao gồm: rừng phòng hộ là 49.183 ha, rừng đặc dụng là 37.362 ha, rừng sản xuất là 167.959 ha và đến năm 2030 là 292.981 ha, bao gồm: rừng phòng hộ là 49.895 ha, rừng đặc dụng là 38.324 ha, rừng sản xuất là 204.762 ha.

- *Đến năm 2025:* diện tích đất trong quy hoạch lâm nghiệp có rừng tập trung đạt khoảng 224.353 ha, chiếm 34,47% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh và 88,15% diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chỉ tiêu phân khai, tăng 12.370 ha so với năm 2020. Diện tích đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp có rừng là cây đặc sản, cây lâm nghiệp phân tán đạt khoảng 36.017 ha, chiếm 5,53% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- *Đến năm 2030:* diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp có rừng tập trung đạt khoảng 237.373 ha, chiếm 36,47% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh và 81,02% diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chỉ tiêu phân khai, tăng 13.020 ha so với năm 2025. Diện tích đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp có rừng là cây đặc sản, cây lâm nghiệp phân tán ổn định khoảng 36.017 ha, chiếm 5,53% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

Trong đó, các khu lâm nghiệp chức năng, bao gồm: Vườn Quốc gia Tà Đùng với quy mô diện tích tự nhiên là 20.882,7 ha; Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung với quy mô diện tích tự nhiên 23.296,47 ha; Vườn Quốc gia York Đôn với quy mô diện tích tự nhiên nằm trên địa bàn tỉnh là 2.981,29 ha.

**c) Không gian phát triển du lịch:** Định hướng phát triển không gian du lịch gắn liền với hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội tỉnh và mối quan hệ du lịch với các tỉnh trong vùng, từ đó tổ chức không gian du lịch Đắk Nông một cách phù hợp để phát triển các trung tâm du lịch, các khu du lịch, các điểm du lịch, hình thành

hệ thống tuyến du lịch quốc gia, tuyến du lịch vùng, liên tỉnh và nội tỉnh một cách hợp lý và hiệu quả. Không gian phát triển du lịch phát triển theo các trục sau:

- *Trục không gian du lịch trên hành lang quốc lộ 14 - đường Hồ Chí Minh:* là trục không gian chủ đạo từ trung tâm du lịch tỉnh là thành phố Gia Nghĩa, phát triển theo 2 hướng: Phía Bắc nối với thành phố Buôn Ma Thuột qua Đắk Mil, Cư Jút xuống các tỉnh duyên hải ven biển Nam Trung Bộ và phía Nam xuống tỉnh Bình Phước, qua thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp kết nối với Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ. Trục không gian du lịch hành lang quốc lộ 14 đồng thời là trục không gian kết nối với các tuyến du lịch quốc gia, tuyến du lịch vùng và du lịch liên tỉnh.

- *Trục không gian du lịch phía Nam từ thành phố Gia Nghĩa theo quốc lộ 28 đến Di Linh, Lâm Đồng kết nối Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam:* theo tuyến đường này không gian du lịch Đắk Nông từ Công viên vui chơi giải trí Liêng Nung, thành phố Gia Nghĩa mở rộng đến Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng, huyện Đắk G'Long.

- *Trục không gian du lịch Đông - Tây: phát triển theo hành lang các tuyến tỉnh lộ 1, tỉnh lộ 6 và đoạn cuối quốc lộ 14C:* là trục không gian du lịch có thể khai thác nhiều loại hình du lịch: văn hóa lịch sử; sinh thái; du lịch biên giới và kết nối với tuyến du lịch quốc tế thông qua cửa khẩu Bu Prăng hoặc cửa khẩu Đắk Peur. Ngoài các điểm du lịch hiện có như Bon Pu Prăng (Đắk Song), Khu du lịch sinh thái - văn hóa - lịch sử Nâm Nung, Khu du lịch sinh thái thác Đắk G'lun... trong tương lai cửa 02 cửa khẩu được nâng cấp thành Cửa khẩu quốc tế và Chợ biên giới thì không gian du lịch được mở rộng về phía Tây kết nối với tỉnh Mondulkiri của Vương quốc Campuchia.

- *Trục không gian du lịch phát triển theo 3 tuyến du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông:* Tuyến Trường ca của lửa và nước dọc theo đường tỉnh lộ 684 các huyện Đắk G'Long - Krông Nô; tuyến Bản giao hưởng của sự đổi thay dọc theo trục QL 14 các huyện Cư Jút – Đắk Mil – Đắk Song; tuyến Âm thanh từ trái đất dọc theo trục QL 24 các điểm của thành phố Gia Nghĩa – huyện Đắk G'Long.

#### **d) Không gian phát triển thương mại, dịch vụ**

##### **(1) Kênh buôn bán mang tính chất đầu mối – trung chuyển – phát luồng**

1. Chợ đầu mối: Trong thời kỳ quy hoạch xây dựng mới 03 chợ đầu mối.

2. Quy hoạch phát triển chợ bán lẻ truyền thống: Trong kỳ quy hoạch xây dựng mới 28 chợ, phân bố ở các phường, xã đảm bảo mỗi phường, xã có 1 chợ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân. Xây dựng 1 chợ cửa khẩu Đắk Peur.

##### **(2) Kênh bán buôn, bán lẻ hiện đại**



1. Trung tâm thương mại: Dự kiến giai đoạn quy hoạch trên địa bàn tỉnh sẽ xây dựng 2 trung tâm thương mại ở Thành phố Gia Nghĩa và Huyện Đắk Glong.

2. Khu Thương mại dịch vụ: Dự kiến giai đoạn quy hoạch trên địa bàn tỉnh sẽ xây dựng 02 Khu thương mại dịch vụ tại Huyện Đắk Mil và Huyện Krông Nô.

3. Siêu thị: Từ nay đến 2030 dự kiến xây dựng mới 11 siêu thị độc lập tại các địa điểm sau: Huyện Cư Jút, Huyện Đắk Mil, Huyện Đắk R'Lấp, Trung tâm xã Nhân Cơ, Huyện Đắk Song, Huyện Đắk G'Long, Huyện Tuy Đức, Huyện Krông Nô, Cửa khẩu Đắk Peur, Cửa khẩu Bu Prăng, Thành phố Gia Nghĩa.

4. Kho bãi tập kết hàng hóa và phương tiện: Dự kiến xây dựng cụm kho ngoại quan tại khu kinh tế cửa khẩu Đắk Peur và cửa khẩu Bu Prăng.

5. Trung tâm logistics: Dự kiến xây dựng Trung tâm logistics cấp tỉnh tại xã Kiến Thành, huyện Đắk R'Lấp.

6. Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh: Dự kiến xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh tại thành phố Gia Nghĩa.

## **VII. Phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng**

### **7.1. Định hướng tổ chức đô thị**

**a) Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030:** 18 đô thị tích hợp thành 13 đô thị, bao gồm đô thị Gia Nghĩa và 12 đô thị khác. Thời kỳ này chủ yếu trong giai đoạn đầu hình thành các đô thị mới và nâng cấp các đô thị cũ theo định hướng của Tỉnh.

- *Các đô thị đóng vai trò vị thế quan trọng trong tỉnh, trong vùng cũng như có ý nghĩa trong hệ thống đô thị toàn quốc:* bao gồm 04 đô thị: Đô thị Gia Nghĩa là đô thị loại II, đô thị Đắk Mil là đô thị loại III, đô thị Đắk R'Lấp (gồm 06 đô thị loại V: đô thị Kiến Đức, đô thị Quảng Tín, đô thị Kiến Thành, đô thị Nghĩa Thắng, đô thị Đạo Nghĩa và đô thị công nghiệp Đắk Ru) và đô thị EaT'Ling (H. Cư Jút) nâng cấp lên thị xã trước năm 2030 và từng bước xây dựng các tiêu chí để đạt đô thị loại III trước năm 2030.

- *Các đô thị cấp huyện:* gồm 04 đô thị trung tâm hành chính Huyện (loại IV) bao gồm: Đắk Mâm (H. Krông Nô) và Đức An (H. Đắk Song) đạt đô thị loại IV trước năm 2025, và Quảng Khê (H. Đắk G'long), Đắk Buk So (H. Tuy Đức) đạt đô thị loại IV trước năm 2030.

- *Đô thị chuyên ngành:* (05 đô thị) gắn với các khu vực trọng điểm công nghiệp, thương mại dịch vụ, khai thác khoáng sản, vùng chăn nuôi, vùng chuyên canh cây nguyên liệu bao gồm: đô thị Nam Dong (đô thị loại V), đô thị Đắk R'La, đô thị Quảng Sơn (đô thị loại V), đô thị Quảng Phú (đô thị loại V), đô thị Nâm N'Jang (đô thị loại V). Đồng thời sẽ tập trung triển khai đầu tư khu đô thị du lịch Tà Đùng.

**b) Quy hoạch thời kỳ 2031 - 2050:** 19 đô thị tích hợp thành 14 đô thị, bao gồm đô thị Gia Nghĩa và 13 đô thị khác. Thời kỳ này tập trung triển khai đầu tư xây dựng và hoàn thiện các đô thị mới, tạo các Vùng động lực (hình thành các Cực tăng trưởng của tỉnh Đắk Nông).

- *Các đô thị đóng vai trò vị thế quan trọng trong tỉnh, trong vùng cũng như có ý nghĩa trong hệ thống đô thị toàn quốc:* bao gồm 04 đô thị: Đô thị Gia Nghĩa là đô thị loại II, đô thị Đắk Mil là đô thị loại III, đô thị Đắk R'Lấp và đô thị EaT'Ling (H. Krông Nô) là đô thị loại III.

- *Các đô thị cấp huyện:* gồm 04 đô thị trung tâm hành chính Huyện (loại IV) bao gồm: Đắk Mâm (H. Krông Nô), Đức An (H. Đắk Song), Quảng Khê (H. Đắk G'long), Đắk Buk So (H. Tuy Đức).

- *Đô thị chuyên ngành:* (06 đô thị) gắn với các khu vực trọng điểm công nghiệp, thương mại dịch vụ, khai thác khoáng sản, vùng chăn nuôi, vùng chuyên canh cây nguyên liệu bao gồm: đô thị Nam Dong (nâng cấp lên đô thị loại IV), đô thị Đắk R'La, đô thị Quảng Sơn (nâng cấp lên đô thị loại IV), đô thị N'Jang (đô thị loại V), đô thị Quảng Phú (đô thị loại V) và đô thị du lịch Tà Đùng (nâng cấp lên đô thị loại IV).

## **7.2. Định hướng phát triển dân cư nông thôn**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai thực hiện các quy hoạch nông thôn mới theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, vì vậy trong quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Đắk Nông sẽ đưa ra nhưng định hướng cơ bản mang tính nguyên tắc để các quy hoạch nông thôn mới có cơ sở áp dụng tùy thuộc điều kiện cụ thể của địa điểm lập quy hoạch.

**a) Định hướng phát triển hệ thống trung tâm cụm xã:** Định hướng phát triển dân cư nông thôn một cách toàn diện và đồng bộ, ngoài việc kết nối với các vùng động lực phát triển của tỉnh gồm 17 đô thị (từ loại V đến loại II), cần phát triển đồng thời hệ thống các trung tâm cụm xã, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và tăng nhanh tốc độ đô thị hóa. Vùng động lực trung tâm của tỉnh gồm TP. Gia Nghĩa và huyện Đắk R'lấp gần như được đô thị hóa nên các trung tâm đô thị này sẽ làm nhiệm vụ trung tâm cụm xã trong giai đoạn đầu và phát triển thành đô thị loại V cho giai đoạn tiếp theo phù hợp với định hướng quy hoạch.

Khu vực nông thôn tỉnh Đắk Nông cần thực hiện một số nội dung nhằm cải thiện kinh tế xã hội và môi trường sống của người dân, đặc biệt trong khu vực đặc biệt khó khăn: **1.** Xác định các trung tâm cụm xã phải có vị trí thuận lợi và tập trung đầu tư xây dựng các trung tâm cụm xã tạo thành trung tâm dịch vụ công - nông nghiệp, du lịch,... tại các khu vực đầu mối giao thông, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa và hoàn thiện kết cấu hạ tầng của cụm xã, của huyện và của cả vùng phía Nam. Đầu tư các công trình dịch vụ công cộng tại các trung tâm cụm xã gắn liền với phát triển các dự án bất

động sản, nhà ở và du lịch. **2.** Tại các trung tâm xã hình thành các điểm dân cư với quy mô lớn hơn 200 hộ.

### **b) Định hướng xây dựng nông thôn mới**

- *Giai đoạn 2021 – 2025*: Đến cuối năm 2025, có ít nhất 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, ít nhất 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân toàn tỉnh đạt từ 17,2 tiêu chí nông thôn mới/xã và không còn xã đạt dưới 15 tiêu chí nông thôn mới. Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn: giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế xã; Nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn. Tạo nhiều mô hình sản xuất gắn với việc làm ổn định cho nhân dân. Phần đầu có thêm ít nhất 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- *Giai đoạn 2025 – 2030*: Đến năm 2030, 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới. Có trên 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (theo Quyết định số 318/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025). Có thêm ít nhất 2 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; phần đầu xây dựng 1 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (theo Quyết định số 320/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025).

- *Giai đoạn 2030 – 2050*: 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (theo Quyết định số 318/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025). Có trên 60% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (theo Quyết định số 319/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025). 100% các huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Có trên 5 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (theo Quyết định số 320/QĐ-TTg, ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025).

## **7.3. Phương án phát triển các khu chức năng**

### **a) Phương án phát triển khu, cụm, điểm du lịch**

(1) **Khu du lịch Tà Đùng và vùng phụ cận**: Là không gian chuyển tiếp kết nối du lịch Đắc Nông với du lịch Lâm Đồng trên tuyến QL 28 thuộc huyện Đắc G'Long. Hướng phát triển các loại hình du lịch chủ yếu của cụm du lịch Tà Đùng và vùng phụ cận bao gồm: Du lịch sinh thái, nghiên cứu đa dạng sinh học,

du lịch thể thao mạo hiểm, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí gắn với cảnh quan hồ, thác, hệ sinh thái rừng Tà Đùng; du lịch gắn với tham quan các mô hình nông nghiệp công nghệ cao; du lịch gắn với nghiên cứu, khám phá văn hóa của đồng bào dân tộc Mạ, H'mông: làng người H'mông, bon của người Mạ; phiên chợ cuối tuần của người H'mông tại xã Đăk R'măng.

**(2) Khu du lịch Krông Nô và vùng phụ cận:** Là cụm có không gian du lịch phía Bắc Đăk Nông bao gồm 2 huyện: Krông Nô và Cư Jút. Được xác định là trung tâm du lịch khám phá di sản địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông, dựa trên tài nguyên nổi bật như hệ thống hang động núi lửa được xem là dài nhất Đông Nam Á; các miệng hang núi lửa đã ngừng hoạt động: núi lửa Băng Mo (TT Ea T'ling, huyện Cư Jút), cụm núi lửa Nam Kar, núi lửa Nâm B'lang, huyện Krông Nô; các thác nước, danh thắng: thác Dray Sáp, thác Gia Long, thác Trinh Nữ; di tích lịch sử cấp quốc gia: Căn cứ B4 – liên tỉnh IV; bon Nui, bon Buôr, làng người thái,..các thương hiệu nông sản làm quà: sâm cau, gạo Buôn Choyal. Loại hình du lịch chính tập trung khai thác là khám phá hang động, núi lửa, các giá trị địa chất; khám phá thác nước và du lịch cộng đồng.

**(3) Cụm du lịch Gia Nghĩa và vùng phụ cận:** là cụm du lịch trung tâm, Gia Nghĩa vừa là trung tâm kinh tế chính trị nên được xác định trung tâm điều phối, kết nối liên kết du lịch của tỉnh; bao gồm 3 huyện, thành phố: Gia Nghĩa, Đăk Song, Đăk Mil. Hướng phát triển các loại hình du lịch chủ yếu của cụm du lịch Gia Nghĩa và vùng phụ cận bao gồm: du lịch nông nghiệp gắn với công nghệ cao với việc tham quan, trải nghiệm các mô hình nông nghiệp công nghệ cao; du lịch cộng đồng khám phá các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Mạ, M'ông bản địa: bon N'riêng, xã Đăk Nia, Gia Nghĩa; bon Bu Prăng, xã Đăk N'rung, huyện Đăk Song; khám phá các thác nước, hồ: thác Liêng Nung, Gia Nghĩa; thác Lưu Ly, thác Gấu, thác 7 tầng, huyện Đăk Song; hồ Tây huyện Đăk Mil; đập tràn Đăk Săk, phát triển du lịch biên giới qua cửa khẩu Đăk Pơ,...

**(4) Cụm du lịch Tuy Đức và vùng phụ cận:** Là cụm có không gian du lịch phía Tây Đăk Nông, bao gồm huyện Tuy Đức và huyện Đăk R'lấp. Hướng phát triển các loại hình du lịch chính là du lịch khám phá, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng. Việc xác định dựa trên thế mạnh về kết nối du lịch qua cửa khẩu Bu Prăng kết nối với nước bạn Campuchia; hệ thống các thác nước: Đăk G'Lun, Đăk Buk Sor; di tích lịch sử các địa điểm về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp do N'Trang Long lãnh đạo đã được công nhận di tích lịch sử cấp quốc gia (Bon Bu Nor, Đôn Henry Maitre...), bon Pinao ; Khu công nghiệp Alumin Nhân Cơ.

#### **b) Phương án phát triển các khu thể dục thể thao**

- **Cấp tỉnh:** Xây dựng khu liên hiệp thể thao cấp tỉnh tại thành phố Gia Nghĩa, diện tích 19 ha.

- **Cấp huyện:** Xây dựng 6 sân vận động tại thành phố Gia Nghĩa, huyện Đăk Mil, huyện Đăk Song, huyện Tuy Đức, huyện Đăk R'lấp và huyện Krông

Nô; nâng cấp 02 sân vận động tại các huyện Cư Jút và Đắk Glong. Xây dựng mới 6 nhà thi đấu đa năng tại thành phố Gia Nghĩa, huyện Đắk Song, huyện Tuy Đức, huyện Krông Nô; huyện Cư Jút và Đắk Glong; nâng cấp 01 nhà thi đấu đa năng tại huyện Đắk Mil. Xây dựng 8 bể bơi tại 8 huyện, thành phố. Xây dựng 2 sân Gôn (Golf) tại huyện Đắk Glong (Sân Gôn trong khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại thị trấn Quảng Khê và Sân Gôn nằm trong Khu phức hợp Du lịch – Nghỉ dưỡng – Sân Gôn Tà Đùng tại khu vực Tà Đùng xã Đắk Som).

**c) Phương án phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung**

**(1) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:** Tiếp tục đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đắk Nông với quy mô 120,42 ha trên địa bàn thôn Nam Rạ, xã Đắk Nĩa, thành phố Gia Nghĩa. Xây dựng mới Khu Nông nghiệp ứng dụng CNC tỉnh Đắk Nông, xã Đắk Nĩa, Tp. Gia Nghĩa với quy mô 3 ha trong giai đoạn: 2021-2025 (*theo đề xuất của Sở Khoa học và công nghệ*).

**(2) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:** Từ nay đến năm 2030 và định hướng sau năm 2030, trên địa bàn tỉnh quy hoạch xây dựng 55 vùng sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chí vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích khoảng 23.465 ha.

**(3) vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung:** Quy hoạch 19 vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung, với diện tích 2.847 ha, trên địa bàn 19 xã của 07 huyện (*trừ thành phố Gia Nghĩa*).

**d) Các di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi:** 1. Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh. 2. Di tích lịch sử địa điểm bất liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh – đoạn Nam Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ. 3. Di tích lịch sử cách mạng Ngục Đắk Mil. 4. Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ kháng chiến B4 – Liên tỉnh IV. 5. Di tích lịch sử các địa điểm về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào M’Nông do N’Trang Long lãnh đạo. 6. Di tích lịch sử địa điểm lưu niệm N’Trang Gưh. 7. Địa điểm chiến thắng Đồi 722 – Đắk Sắk. 8. Danh thắng thác Đray Sáp. 9. Danh thắng thác Đ’ray Sáp thượng (thác Gia Long).

**e) Phương án phát triển Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông**

- *Giai đoạn 2021-2025:* Hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối đến các điểm di sản được đưa vào khai thác. Xây dựng các tuyến, các điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong vùng CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG. Các sản phẩm du lịch phải lấy giá trị CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG làm cốt lõi. Các sản phẩm phải đầy đủ gồm: vận chuyển, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, nghỉ ngơi phục hồi sức khỏe và các sản phẩm lưu niệm. Xây dựng lộ trình đầu tư, các hạng mục ưu tiên đầu tư và các giải pháp tổ chức thực hiện phát triển vùng CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG.

- *Giai đoạn 2026-2030:* **1. CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG** tiếp tục

tập trung triển khai thực hiện các lĩnh vực ưu tiên của Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu UNESCO, nhất là cải thiện hình ảnh, tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, nâng cao nhận thức cộng đồng, nâng cao năng lực quản lý và tăng cường hợp tác trong nước và hội nhập quốc tế. **2.** Xác định được hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; danh lam thắng cảnh và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong vùng CVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG. Tiếp tục kế thừa khai thác các điểm đến đã được đầu tư và đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Phát triển bền vững khuyến khích sự tham gia theo cơ chế phù hợp của các bên liên quan cùng nhà nước gồm doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, du khách và cộng đồng địa phương. **3.** Kêu gọi đầu tư nghiên cứu chuyên sâu và/hoặc khai thác du lịch. Thu hút các doanh nghiệp xúc tiến đầu tư, quảng bá, thương mại; tăng lượng khách, tạo việc làm, tăng lao động qua đào tạo; tạo môi trường tự nhiên và môi trường xã hội trong vùng DCVĐCTC UNESCO ĐẮK NÔNG. **4.** Đầu tư phát triển nguồn nhân lực phục vụ có trình độ, am hiểu về chuyên môn nghiệp vụ du lịch và các loại hình di sản. Người dân địa phương tham gia các loại hình du lịch, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa tinh thần; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ tính đa dạng sinh học, hệ sinh thái, cũng như bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm trong khu vực.

- *Giai đoạn 2030 - 2050:* **1.** Hình thành các trung tâm dịch vụ du lịch tại các đô thị hạt nhân của tỉnh tạo thành mạng lưới thuận lợi nhất cho khách du lịch gồm các dịch vụ hỗ trợ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, nghỉ ngơi phục hồi sức khỏe và các sản phẩm lưu niệm. **2.** Xây dựng hệ thống bảo tàng hiện đại cung cấp thông tin tạo sự thoải mái và tạo sự lý thú cho du khách với nhiều sự trải nghiệm và giáo dục. **3.** Đầu tư các địa điểm trình diễn văn hóa dân tộc, nghề truyền thống tại nơi bản địa. Đưa sản phẩm du lịch mạo hiểm và có điều kiện.

### **g) Phương án phát triển khu kinh tế cửa khẩu quốc tế**

#### **(1) Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur:**

- *Giai đoạn 2021-2025:* Quy hoạch chợ cửa khẩu Đăk Peur; Đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông, thương mại cửa khẩu Đăk Peur một cách đồng bộ, hiện đại; xây dựng kết cấu hạ tầng, hình thành khu chức năng trong các khu kinh tế cửa khẩu; phát triển thành cửa khẩu quốc tế

- *Giai đoạn 2026-2030:* Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur là một khu tích hợp đa mục tiêu gồm kinh tế, an ninh - quốc phòng; tích hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- *Giai đoạn sau 2030 (tầm nhìn 2050):* Hình thành các cụm kinh tế trong các khu kinh tế cửa khẩu. Đầu tư các loại hình kho hàng hóa, kho ngoại quan và trung tâm logistics được bố trí tại các khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur.

#### **(2) Khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng**

- *Giai đoạn 2021-2025:* Đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông, thương mại

cửa khẩu BuPrăng một cách đồng bộ, hiện đại

- *Giai đoạn 2026-2030*: xây dựng kết cấu hạ tầng, hình thành khu chức năng trong các khu kinh tế cửa khẩu.

**h) Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn:** Tỉnh Đắk Nông có 46 xã thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn (29 xã thuộc khu vực I, 5 xã thuộc khu vực II và 12 xã thuộc khu vực III. Có 143 thôn đặc biệt khó khăn (5 thôn thuộc xã có thôn vùng DTTS&MN, 21 thôn thuộc xã khu vực I, 14 thôn thuộc xã khu vực II, 103 thôn thuộc xã khu vực III).

**(1) Định hướng phát triển kinh tế: 1.** Các khu vực khó khăn (khu vực I và khu vực II) và đặc biệt khó khăn (khu vực III và vùng Dân tộc thiểu số và miền núi) tỉnh Đắk Nông có mức sống và trình độ dân trí tương đối thấp so với mặt bằng chung của tỉnh nhưng mỗi khu vực vẫn có tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế riêng về phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và cung cấp dịch vụ khác phục vụ các khu vực động lực của tỉnh. **2.** Các khu vực khó khăn (khu vực I và khu vực II) hầu hết được kết nối thuận lợi với 03 vùng động lực chính của tỉnh Đắk Nông và trung tâm đô thị, dịch vụ của 4 tiểu vùng liên huyện, thực hiện các quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch nông thôn, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng (điện, năng lượng tái tạo), hạ tầng thương mại dịch vụ (chợ), cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo, y tế theo lộ trình hợp lý, đưa các khu vực này trở thành các trung tâm tiểu vùng, hỗ trợ phát triển cho cả khu vực. Quy hoạch và xây dựng mới các khu đô thị, điểm dân cư mới tạo sức hút đầu tư tư nhân phát triển kinh tế. **3.** Các khu vực đặc biệt khó khăn (khu vực III và vùng Dân tộc thiểu số và miền núi) ngoài việc kết nối thuận lợi với 03 vùng động lực chính của tỉnh và các trung tâm đô thị khác, các trung tâm cụm xã và trung tâm xã là các vùng kinh tế góp phần thúc đẩy và cải thiện kinh tế cho người dân trong các khu vực này. Nông nghiệp gắn với du lịch là một trong những hướng phát triển chính của các khu vực đặc biệt khó khăn.

**(2) Phương án kết nối, liên kết giữa các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với các khu vực có vai trò động lực của tỉnh:** Tỉnh Đắk Nông được quy hoạch định hướng phát triển gồm 03 vùng động lực (cực tăng trưởng) và 03 trục động lực (hành lang kinh tế) chính phát triển lan tỏa, phủ kín toàn tỉnh. Các cực tăng trưởng và trục động lực được kết nối liên mạch và gắn kết chặt chẽ với nhau bằng hệ thống giao thông chính của tỉnh (04 trục dọc và 08 trục ngang), đồng thời làm nhiệm vụ kết nối, liên kết giữa các vùng động lực với các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn của tỉnh. **1.** Vùng động lực trung tâm (TP. Gia Nghĩa - Kiến Đức - Quảng Khê) với các tiềm năng lợi thế của mình phát triển chuỗi đô thị dịch vụ, tri thức với các chức năng công nghiệp, du lịch và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trở thành cực tăng trưởng trung tâm thúc đẩy toàn bộ khu vực xung quanh phát triển. **2.** Vùng động lực phía Bắc tỉnh Đắk Nông, hạt nhân trung tâm là đô thị Ea T'ling và các đô thị vệ tinh là đô thị Đắk Mâm và đô thị Nam Dong. Động lực phát triển chính của vùng này là đô thị dịch vụ, công nghiệp và du lịch, gắn kết chặt chẽ với đô thị trung tâm vùng Tây

Nguyên là TP. Buôn Ma Thuột cách đó khoảng 20km. **3.** Vùng động lực phía Tây Bắc tỉnh Đắk Nông, hạt nhân trung tâm là đô thị Đắk Mil và 02 đô thị vệ tinh là đô thị Đức An (huyện Đắk Song) và đô thị Đắk Buk So (huyện Tuy Đức). Động lực phát triển chính của vùng này là dịch vụ thương mại (gắn với các khu kinh tế cửa khẩu dự kiến trong tương lai, phát triển mạnh kinh tế mậu biên), du lịch và năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió). Cùng với hệ thống đô thị xung quanh (đô thị Đắk R'là, đô thị Nam N'Jang) và các trung tâm cụm xã (xã Đắk Sắk huyện Đắk Mil, xã Thuận Hà huyện Đức An và xã Đắk R'th huyện Tuy Đức).

## **VIII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật**

### **8.1. Phương án phát triển mạng lưới và hạ tầng giao thông vận tải**

#### **(1) Đường bộ**

##### **a) Quy hoạch hệ thống đường trục**

1. Hệ thống đường trục dọc: Gồm 4 tuyến (bổ sung 1 tuyến so với quy hoạch trước), tổng chiều dài khoảng 555 Km.

- **Trục dọc 1:** Dài 117km, điểm đầu tại Km285+500 (giáp tỉnh Đắk Lắk), điểm cuối tại Km402+00 (Giáp Vườn quốc gia Bù Gia Mập). Quy mô đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- **Trục dọc 2:** Dài 154km. Là tuyến Đường Hồ Chí Minh (QL14) đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông, dài khoảng 154Km; điểm đầu tại Cầu 14 (Km1793+00 giáp tỉnh Đắk Lắk), điểm cuối tại Km1946 (giáp tỉnh Bình Phước). Quy mô đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- **Trục dọc 3:** Dài 174km. Điểm đầu tại Km137+186 (giáp tỉnh Lâm Đồng), điểm cuối tại Km310+896 (tại TT. Eatling, huyện Cư Jút, giao với đường Hồ Chí Minh tại Km 1798+00). Quy mô đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- **Trục dọc 4:** Là tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) qua tỉnh Đắk Nông. Đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có chiều dài khoảng 110Km. Đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông thuộc 02 phân đoạn dự án là Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) – Gia Nghĩa (Đắk Nông) và Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước); Quy mô quy hoạch 6 làn xe, tiến trình đầu tư trước năm 2030.

##### 2. Hệ thống đường trục ngang:

- **Trục ngang 1** (Đường Đắk Lao - Ea pô - Cầu Sê Rê Pôk 3): Dài khoảng 50 Km. Có điểm đầu giao QL14C tại vị trí cách trung tâm xã Đắk Lao khoảng 11km về phía Nam, tuyến đi theo các đoạn đường huyện hiện có qua các xã Đắk N'Drot, Đắk R'La huyện Đắk Mil; tiếp tục qua các đoạn đường huyện, đường mòn các xã Cư K'Nia, Đắk Drông, Nam Dong, Ea Pô, kết thúc tại Cầu Sê Rê Pôk 3 kết nối sang Đắk Lắk. *Giai đoạn đến năm 2030:* Xây dựng mới tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường. *Giai đoạn 2031 - 2050:* Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.



Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 1 thành Tỉnh lộ.

**- Trục ngang 2 (Đường Đắk Peur - Đắk Mâm - Buôn Choah):** Dài khoảng 70 Km.

+ Đoạn 1: Điểm đầu tại cửa khẩu Đắk Peur, đi theo đường ra cửa khẩu Đắk Peur tới giao với QL14, đi tiếp khoảng 12 Km mở mới theo đường mòn hiện có tới đường huyện ĐH16 của huyện Đắk Mil, đi tiếp khoảng 1,2Km giao với ĐT683 thuộc xã Đức Minh.

+ Đoạn 2: Tuyến đi theo Tỉnh lộ 3 (ĐT.683) đến giao với QL28 tại Đắk Mâm; dài khoảng 32Km.

+ Đoạn 3: Tuyến đi theo đường Đắk Đrô – Buôn Choah (ĐH.58) đến điểm cuối kết nối với huyện Krông Ana tỉnh Đắk Lắk qua sông Krông Nô; dài khoảng 25km.

***Giai đoạn đến năm 2030:***

Xây dựng đoạn từ Đường Hồ Chí Minh (QL14) đến giao với Tỉnh lộ 3 đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; cải tạo nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn tuyến từ Đắk Đrô – Buôn Choah đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; các đoạn tuyến qua trung tâm các huyện được xây dựng theo quy hoạch đô thị.

***Giai đoạn 2031 - 2050:***

Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; các đoạn tuyến qua trung tâm các huyện được xây dựng theo quy hoạch đô thị.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 2 thành Tỉnh lộ.

**- Trục ngang 3 (Đường Đắk Song - Quảng Phú):** Dài khoảng 60Km.

Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại thị khu vực trấn Đức An, Đắk Song, tuyến được mở mới qua địa bàn các xã Đắk Hòa, Đắk Mol, Năm N'Đir (tránh khu bảo tồn thiên nhiên Năm Nung), Đức Xuyên tới giao với QL28 thuộc xã Đắk Nang, tuyến đi tiếp theo đường xã của xã Quảng Phú tới điểm cuối tại ranh giới với tỉnh Đắk Lắk từ đây tuyến đầu nối với đường địa phương thuộc huyện Lắk tỉnh Đắk Lắk.

***Giai đoạn đến năm 2030:*** Chưa đầu tư xây dựng.

***Giai đoạn 2031 - 2050:***

Đầu tư xây dựng toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 3 thành Tỉnh lộ.

**- Trục ngang 4 (Đường Đắk Buk So – Quảng Sơn - Đắk R'măng - Quảng Khê):** Dài khoảng 110 Km.

+ Đoạn 1: Tuyến đi trùng ĐT686, điểm đầu giao Tỉnh lộ 1 (ĐT.681) tại Km29+800, xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức đến điểm cuối giao với Quốc lộ 28 tại Km230+00 QL28, thuộc địa phận xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong; dài khoảng 60km.

+ Đoạn 2: Từ Quảng Sơn đi trùng với đường huyện ĐH71 (đường Quảng

Son – Đắc R’ măng, 18km) và đường huyện ĐH74 (đường Quảng Khê - Đắc R’ măng, 32km) kết thúc giao với Quốc lộ 28 tại xã Quảng Khê, huyện Đắc Glong; dài khoảng 50km.

***Giai đoạn đến năm 2030:***

Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

***Giai đoạn 2031 - 2050:***

Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 4 thành Tỉnh lộ.

**- Trục ngang 5 (Đường Đắc Sin – Đắc Buk So - Quảng Trục): Dài khoảng 78km.**

+ Đoạn 1: Đi trùng với tuyến đường vào Thủy điện Đồng Nai 5 (Điểm đầu thuộc địa bàn xã Đắc Sin, kết nối với đường vào xã Lộc Bắc thuộc huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng) tiếp tục đi trùng với tuyến đường xã thuộc địa bàn xã Nghĩa Thắng, kết nối vào Tỉnh lộ 5; dài khoảng 15Km.

+ Đoạn 2: Đi trùng ĐT685 đoạn từ Nghĩa Thắng đi Kiến Đức; dài khoảng 16Km.

+ Đoạn 3: Đi trùng ĐT681 từ Kiến Đức đi Đắc Buk So; dài khoảng 36Km

+ Đoạn 4: Đi trùng Quốc lộ 14C từ Đắc Buk So đi Quảng Trục (Km139-Km150, QL14C). Kết thúc tại điểm cuối tại xã Quảng Trục (Km150, Quốc lộ 14C hiện hữu); dài khoảng 11Km.

***Giai đoạn đến năm 2030:***

Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; các đoạn tuyến qua trung tâm các huyện được xây dựng theo quy hoạch đô thị.

***Giai đoạn 2031 - 2050:***

Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; các đoạn tuyến qua trung tâm các huyện được xây dựng theo quy hoạch đô thị.

**- Trục ngang 6 (Đường Buk Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín): Dài khoảng 50km.**

Điểm đầu giao Quốc lộ 14C, tuyến được mở mới qua địa bàn xã Quảng Trục huyện Tuy Đức tới trung tâm xã Đắc Ngo, tuyến đi theo các đoạn đường huyện của huyện Tuy Đức và Đắc RLấp đến điểm cuối giao với Quốc lộ 14 tại trung tâm xã Quảng Tín huyện Đắc RLấp.

***Giai đoạn đến năm 2030:***

Xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các đoạn hiện có cho toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

***Giai đoạn 2031 - 2050:***

Nâng cấp toàn đoạn tuyến đạt quy mô đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 6 thành Tỉnh lộ.

**- Trục ngang 7 (Đường Cai Chanh – Đắk Nia):** Dài khoảng 65Km.

+ Đoạn 1: Tuyến đi trùng Tỉnh lộ 5 (ĐT.685) từ điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại Cai Chanh, đi theo Tỉnh lộ 5 (ĐT.685) qua Đắk Sin, Đạo Nghĩa tới trung tâm xã Nghĩa Thắng; dài khoảng 31km.

+ Đoạn 2: Tuyến đi theo đường xã Đạo Nghĩa, Nhân Đạo và đoạn mở mới đến giao với QL28 tại xã Đắk Nia - TP Gia Nghĩa (dài khoảng 34km, hiện tại thuộc dự án đường Đạo Nghĩa – Quảng Khê đang trong quá trình đầu tư xây dựng).

***Giai đoạn đến năm 2030:***

Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

***Giai đoạn 2031 - 2050:***

Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

Sau khi được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển toàn bộ Trục ngang 5 thành Tỉnh lộ.

**- Trục ngang 8 (Đường Đắk Som - Đắk R'Măng – Quảng Hòa – Quảng Phú):** Dài khoảng 84Km.

+ Đoạn 1: Tuyến đi trùng với đường huyện Đắk Som - Đắk R'Măng (ĐH77) có điểm đầu giao với Quốc lộ 28 thuộc địa phận xã Đắk Som, huyện Đắk Glong; dài khoảng 26km.

+ Đoạn 2: Tuyến đi trùng với đường huyện Đắk R'măng - Quảng Hòa (ĐH75); dài khoảng 32km.

+ Đoạn 3: Tuyến đi trùng với Tỉnh lộ 4B (ĐT.684B) tới giao với Quốc lộ 28 tại địa phận xã Quảng Phú, huyện Krông Nô; dài khoảng 26km.

***Giai đoạn đến năm 2030:*** Xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các đoạn tuyến hiện có cho toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

***Giai đoạn 2031 - 2050:***

Nâng cấp toàn đoạn tuyến đạt quy mô đường cấp III, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

**b) Quy hoạch đường cao tốc:** Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông được xác định là tuyến Trục dọc 4. Quy mô quy hoạch, tiến trình đầu tư đã được nêu tại phần Quy hoạch của Trục dọc 4.

**c) Quy hoạch hệ thống Quốc lộ:** Quốc lộ qua địa bàn Đắk Nông có 04 tuyến bao gồm 03 tuyến hiện hữu nêu trên và thêm một tuyến mới là Quốc lộ 55 kéo dài. Quy mô quy hoạch cụ thể như sau:

**- Đường Hồ Chí Minh (QL14):** qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có chiều dài 154 km; điểm đầu tại km1793+00 cầu 14 qua sông SêrêPôk, giáp ranh giới với tỉnh Đắk Lắk; điểm cuối tại km1947+00 Cai Chanh huyện Đắk R'Lấp (giáp ranh giới với tỉnh Bình Phước). ***Giai đoạn đến năm 2030:*** Quy mô đường cấp III - IV, 2 đến 4 làn xe. ***Giai đoạn 2031 - 2050:*** Quy mô tối

thiếu đường cấp III, 4 làn xe.

- **Quốc lộ 14C:** qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có chiều dài 169km; đoạn tuyến chính dài 116,5km (điểm đầu Km285+500 tại điểm giáp ranh giới với tỉnh Đắk Lắk; điểm cuối Km 402+00 qua Lộc Ninh, Bình Phước); đoạn tuyến nhánh đi cửa khẩu Buprăng dài 52,5km (Km115+400 -:- Km150+00; Km382+600 -:- Km394+00). *Giai đoạn đến năm 2030:* Quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 02 đến 4 làn xe. *Giai đoạn 2031 - 2050:* Nâng cấp toàn đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 đến 4 làn xe.

- **Quốc lộ 28:** qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có chiều dài 174km với điểm đầu tại Km137+186, qua sông Đồng Nai tới điểm cuối Km310+896 giao với Đường Hồ Chí Minh (QL14) tại thị trấn Eatling, huyện Cư Jút. *Giai đoạn đến năm 2030:* Quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 2 đến 4 làn xe. *Giai đoạn 2031 - 2050:* Quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 đến 4 làn xe.

- **Quốc lộ 55:** được quy hoạch kéo dài qua địa bàn tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông; đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông hướng tuyến bám theo đường vào thủy điện Đồng Nai 4 có chiều dài khoảng 22Km đã được Tập đoàn điện lực Việt Nam đầu tư, phục vụ cho quá trình vận hành của Nhà máy thủy điện, điểm cuối giao với Quốc lộ 28 tại trung tâm xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong. *Giai đoạn đến năm 2030:* Quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 2 đến 4 làn xe. *Giai đoạn 2031 - 2050:* Quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 đến 4 làn xe.

#### ***d) Quy hoạch hệ thống đường tỉnh***

- **Tỉnh lộ 1 (ĐT.681):** Dài 36,0km. Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại Km1729+00(thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp); điểm cuối giao QL14C tại Km139+00 (xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức). *Giai đoạn đến năm 2030:* Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; đoạn qua trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị. *Giai đoạn 2031 - 2050:* Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 đến 4 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; đoạn qua trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị.

- **Tỉnh lộ 2 (ĐT.682):** Dài 24km. Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại Km1861+00 (TT. Đức An, huyện Đắk Song); điểm cuối giao đường Hồ Chí Minh tại Km 1832+00 (ngã ba Đức Mạnh, huyện Đắk Mil). *Giai đoạn đến năm 2030:* Nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu quy mô đường cấp III, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường. *Giai đoạn 2031 - 2050:* Mở rộng các đoạn qua khu đông dân cư, cải tạo nâng cấp mặt đường; đoạn qua trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị.

- **Tỉnh lộ 3 (ĐT.683):** Dài 36,4km. Điểm đầu giao đường Hồ Chí Minh tại Km1836+00 (TT. Đắk Mil, huyện Đắk Mil); điểm cuối giao Quốc lộ 28 tại Km294+00 (TT. Đắk Mâm huyện Krông Nô); tuyến đi qua địa bàn 2 huyện Đắk Mil và Krông Nô. *Giai đoạn đến năm 2030:* Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; đoạn quy trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị. *Giai đoạn 2031 - 2050:* Nâng cấp

toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; đoạn quy trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị.

- **Tỉnh lộ 4B (ĐT.684B):** Dài 26km. Điểm đầu giao Quốc lộ 28 tại Km257+200 (xã Quảng Phú, huyện Krông Nô); điểm cuối giao với Quốc lộ 27 (giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng). *Giai đoạn đến năm 2030:* Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường. *Giai đoạn 2031 - 2050:* Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

- **Đường tỉnh 685 (ĐT865):** Dài 42,8km. Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại Km1928+00 (TT. Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp; điểm cuối giao đường Hồ Chí Minh tại Km1945+00 (Cai Chanh). *Giai đoạn đến năm 2030:* Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường. *Giai đoạn 2031 - 2050:* Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

- **Tỉnh lộ 6 (ĐT.686):** Dài 60,4km. Điểm đầu giao với Tỉnh lộ 1 (ĐT.681) tại Km29+800 (xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức); điểm cuối giao Quốc lộ 28 tại Km230 (Xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong). *Giai đoạn đến năm 2030:* Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường; đoạn qua trung tâm huyện đạt quy mô theo quy hoạch đô thị. *Giai đoạn 2031 - 2050:* Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe hoặc nâng cấp mở rộng mặt đường.

#### **(đ) Quy hoạch hệ thống đường đô thị**

- *Giai đoạn 2021 -2030:* **1.** xây dựng mới một số tuyến đường đô thị quan trọng với chiều dài khoảng 90km, trong đó ưu tiên cho thành phố Gia Nghĩa, thị trấn Đắk Mil, thị trấn Đắk R'lấp, thị trấn Ea T'ling. **2.** Xây dựng tuyến đường kết nối Đắk Nông – Lâm Đồng (TP Gia Nghĩa – Bảo Lâm). Thiết kế quy hoạch: Điểm đầu tuyến tại TP Gia Nghĩa (Bon Cây Xoài - Đắk Nia, TP Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông), điểm cuối tuyến: Quốc lộ 55 (Bảo Lộc, Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng). Chiều dài toàn tuyến 9km. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN, 2 làn xe, tốc độ thiết kế:  $V_{tk} = 60$  km/h.

- *Giai đoạn 2031 -2050:* Đầu tư từng bước hoàn chỉnh đồng bộ hoá các tuyến trục giao thông, các nút giao thông đô thị và tiếp tục xây dựng, hiện đại hoá mạng lưới đường phố nội thị gắn với chỉnh trang đô thị. Hoàn thiện hệ thống công trình phục vụ giao thông, đặc biệt là các điểm đỗ xe và các công trình chuyển tiếp giữa các loại hình giao thông trong tương lai.

- **Quy hoạch hệ thống đường tránh, đường vành đai qua một số đô thị lớn của tỉnh:**

##### 1. Tuyến vành đai TT. Đắk Mil:

- *Tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh:* Tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh qua Đắk Mil được xác định là tuyến đường tỉnh ĐT682. Quy mô quy hoạch, tiến trình đầu tư theo quy hoạch tuyến Tỉnh lộ 2.

- *Tuyến tránh QL14C*: Điểm đầu giao với Quốc lộ 14C trong khoảng Km322, tuyến đi theo đường mòn tránh thị trấn Đắk Mil về phía Tây Nam đến giao với Đường Hồ Chí Minh (QL14) tại ranh giới thị trấn Đắk Mil và xã Thuận An. Dài khoảng 15Km. *Giai đoạn đến năm 2030*: Đầu tư xây dựng mới toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 02 làn xe. *Giai đoạn 2031 - 2050*: Cải tạo nâng cấp mặt đường, mở rộng các đoạn qua khu đồng dân cư.

2. Tuyến vành đai TP. Gia Nghĩa (tránh đường Hồ Chí Minh): Hướng tuyến đi cách trung tâm thành phố Gia Nghĩa từ 10-12 Km có điểm đầu giao với Đường Hồ Chí Minh (QL14) tại trung tâm xã Trường Xuân, đi qua xã Đắk Wer, giao Đường Hồ Chí Minh (QL14); đi tiếp qua xã Nhân Cơ, Nhân Đạo huyện Đắk R'lấp đến giao với tuyến trục ngang 5, và đi trùng khoảng 10 Km với trục ngang 5, tới giao với Quốc lộ 28 tại xã Đắk Nia, TP. Gia Nghĩa; tuyến tiếp tục đi qua các xã Đắk Nia, Đắk Ha, Quảng Thành, TP. Gia Nghĩa, và đi đến xã Trường Xuân huyện Đắk Song giao với Đường Hồ Chí Minh (QL14) tạo thành đai khép kín. Tuyến có chiều dài khoảng 70km, hiện tại tuyến đã đầu tư được 19 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN có nền đường rộng 8m, mặt nhựa rộng 6m, tiếp tục được quy hoạch như sau:

*Giai đoạn đến 2030*: Tiếp tục xây các đoạn còn lại đạt quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 2 làn xe.

*Giai đoạn 2031 - 2050*: Nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe.

3. Tuyến vành đai TT. Kiến Đức (tránh đường Hồ Chí Minh (QL14) qua Kiến Đức): Dài khoảng 15km. Có điểm đầu giao đường Hồ Chí Minh tại khu vực xã Đắk Wer, tuyến mở mới và nâng cấp từ đường mòn hiện có đi qua Kiến Thành và nhập lại vào đường Hồ Chí Minh tại Quảng Tín. *Giai đoạn đến năm 2030*: Đầu tư xây dựng mới toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III- IV, 2 làn xe. *Giai đoạn 2031 - 2050*: Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe.

#### **(e) Định hướng quy hoạch hệ thống đường huyện**

##### **Giai đoạn 2021 -2030:**

Hệ thống đường huyện đầu tư xây dựng đạt quy mô tối thiểu cấp V,VI, GTNT loại A. Nâng tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đường huyện đạt 100% (trong đó những đoạn qua trung tâm, khu đông dân cư mở rộng đạt quy mô 02 làn xe). Nâng cấp và thay thế các cầu cống tạm, bán vĩnh cửu bằng cầu cống vĩnh cửu bê tông cốt thép.

Một số tuyến đường huyện được quy hoạch định hướng sau khi đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển thành Tỉnh lộ.

*Giai đoạn 2031 - 2050*: Nâng cấp các tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV, V hoặc cải tạo nâng cấp mặt đường và mở rộng mặt đường một số đoạn qua khu đông dân cư.

Một số tuyến đường huyện được quy hoạch định hướng là đường tỉnh sau khi đầu tư xây dựng hoàn chỉnh sẽ chuyển thành Tỉnh lộ.

***(g) Định hướng quy hoạch hệ thống đường xã***

***Giai đoạn đến năm 2030:***

Hệ thống đường xã đầu tư xây dựng đạt quy mô tối thiểu đường cấp VI, GTNT loại A, GTNT loại B. Tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt tối thiểu 90%. Nâng cấp và thay thế các cầu công tạm, bán vĩnh cửu bằng cầu công vĩnh cửu bê tông cốt thép.

***Giai đoạn 2031 - 2050:***

Xây dựng, nâng cấp hệ thống đường xã đạt quy mô tối thiểu đường cấp V, VI. Tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt 100%.

***(h) Định hướng quy hoạch hệ thống đường thôn, buôn, trục chính nội đồng***

***Giai đoạn đến năm 2030:***

Nâng tỷ lệ đường cứng hóa đạt tối thiểu 65%; Các tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNT A, B.

***Giai đoạn 2031 - 2050:***

Nâng tỷ lệ đường cứng hóa đạt 100%; Các tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNT A, B trở lên.

***(i) Quy hoạch các điểm, nút giao kết nối với tuyến cao tốc Bắc - Nam phía tây đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Nông.***

***Các nút giao cắt với các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ hiện hữu***

- Nút giao với tại Quốc lộ 28 thuộc địa bàn xã Nam Đà, huyện Krông Nô (Km1722+600 – CT.02; Km300+00 - QL28).

- Nút giao với Tỉnh lộ 3 thuộc địa bàn xã Nam Xuân, huyện Krông Nô (Km1726+400 – CT.02; Km28+300 - TL3).

- Nút giao với đường Hồ Chí Minh (QL14) thuộc địa bàn xã Nam N'Jang, huyện Đắk Song (Km1769+100 – CT.02; Km1876+450 - ĐHCM).

- Nút giao với đường Hồ Chí Minh (QL14) thuộc địa bàn xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp (Km1796+800 – CT.02; Km1915+900 - ĐHCM).

- Nút giao với đường Tỉnh lộ 5 thuộc địa bàn xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp (Km1817+00 – CT.02; Km9+200 - TL5).

- Nút giao với đường Tỉnh lộ 5 thuộc địa bàn xã Đăk Ru, huyện Đăk R'láp (Km1826+00 – CT.02; Km30+900 - TL5).

### **Nút giao kết nối mới**

- Nút giao tại Km1783+700 – CT.02 với đường dẫn kết nối ra Đường Hồ Chí Minh giao cắt với Đường Hồ Chí Minh tại Km1891+300 thuộc địa bàn xã Trường Xuân, huyện Đăk Song.

- Nghiên cứu bổ sung tuyến quy hoạch để kết nối trung tâm huyện Đăk Mil vào tuyến cao tốc. Dự kiến tuyến đi theo Tỉnh lộ 3, đường Tân Thành - Đăk Săk đến giao cắt với tuyến cao tốc khoảng tại Km1740 (tổng chiều dài từ trung tâm huyện đến cao tốc khoảng 15Km).

**(2) Quy hoạch Đường sắt:** Theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Qua địa bàn tỉnh Đăk Nông có tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đăk Lăk - Đăk Nông - Bình Phước); khổ đường 1.435mm; tiến trình đầu tư sau năm 2030.

**(3) Quy hoạch hàng không:** Trong giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư xây dựng sân bay Nhân Cơ là sân bay chuyên dùng quốc phòng với tính chất là sân bay chuyên dùng kết hợp dân sự. Cấp kỹ thuật khai thác dân sự đạt cấp 3C – 4D. Diện tích quy hoạch khoảng 200-250ha; hình thức đầu tư toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

### **(4) Quy hoạch phát triển bến xe, bãi đậu xe, trạm dừng nghỉ**

#### **a) Quy hoạch bến xe:**

- *Giai đoạn đến năm 2030:* Duy trì tốt hoạt động của các bến xe hiện có. Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng mới các bến xe đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại VI tại xã Nam Dong, huyện Cư Jút; xã Quảng Phú, huyện Krông Nô; xã Nghĩa Thắng, huyện Đăk Rláp.

- *Giai đoạn 2031 -2050:* Xây dựng bến xe liên tỉnh phía bắc thành phố Gia Nghĩa đạt tiêu chuẩn loại II trở lên; nâng cấp bến xe các huyện đảm bảo mỗi huyện có 01 bến xe loại II; xây dựng một số bến xe nội tỉnh tại các địa địa bàn xã có cửa khẩu, khu du lịch, khu cụm công nghiệp.

#### **b) Quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe kết hợp điểm đỗ taxi:**

- *Giai đoạn đến năm 2030:* Xây dựng bãi đỗ xe đảm bảo các đô thị đều có bãi đỗ xe. Xây dựng 02 bãi đỗ xe phức hợp tại khu vực cửa khẩu Đăk Peur và Bu Prăng. Xây dựng ít nhất 01 trạm dừng nghỉ trên đường Hồ Chí Minh; 01 trạm dừng nghỉ trên tuyến Quốc lộ 28.

- *Giai đoạn 2031-2050:* Xây dựng bãi đỗ xe kết hợp điểm đỗ taxi tại



những nơi đông dân cư trong đô thị, khu vực chợ; các khu vui chơi giải trí, khu thương mại đảm bảo diện tích bãi đỗ xe từ 10% - 15% diện tích xây dựng. Xây dựng ít nhất 01 trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ 14C.

## 8.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

### **a) Các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia:**

Lưới điện 220-500kV đã được quy hoạch quốc gia phải được tuân thủ. Lưới điện 110kV và trung thế được quy hoạch dựa trên nhu cầu và các quy hoạch trước đây. Lưới điện truyền tải chính cung cấp điện cho phụ tải đáp ứng các quan điểm yêu cầu.

Ngoài nguồn năng lượng tại chỗ, theo quy hoạch quốc gia, tỉnh sử dụng nguồn điện quốc gia thông các trạm biến áp đầu nối hệ thống điện truyền tải quốc gia. Cụ thể trạm 500/220kV trên địa bàn tỉnh là nguồn quốc gia chính, ngoài ra hệ thống 220kV kết nối từ các tỉnh lân cận như Đắk Lắk, Bình Phước cũng là nguồn quốc gia cung cấp cho tỉnh.

Lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh xuất phát từ các trạm 220kV để truyền tải đến các khu vực trung tâm phụ tải của tỉnh, từ đó lưới điện trung thế lan tỏa đến các phụ tải tiêu thụ điện.

### **b) Phương án phát triển lưới điện 110kV:**

- *Giai đoạn 2021-2025:* **1. Xây dựng thêm 5 trạm biến áp 110kV:** Gia Nghĩa (40MVA), Tuy Đức (40MVA), Quảng Sơn (40MVA), Quảng Khê (25MVA) và Đắk Mil 2 (40MVA). **2. Nâng cấp 04 trạm biến thế gồm:** Đắk Mil 2x25MVA lên 25+63MVA, Đắk R'Lấp 2 từ 25MVA lên 25+40MVA, Krông Nô từ 25MVA lên 25+40MVA và Đắk Song từ 25MVA lên 2x25MVA. Tổng công suất tăng thêm là 185MVA. Ngoài ra, Trong khu công nghiệp Nhân cơ sẽ xây dựng thêm 01 trạm biến áp phục vụ chuyên dùng cho KCN, trạm Nhân cơ 2 (63MVA). **3. Về đường dây điện 110kV:** (1) Nâng cấp phân pha tuyến trục Cư Jút – Đắk Mil – Đắk Song – Đắk Nông 220kV từ 240mm<sup>2</sup> lên 2x240mm<sup>2</sup> nhằm tăng cường truyền tải theo hướng trục và chuyển tải nguồn năng lượng vùng lân cận. (2) Xây dựng mới đường dây từ trạm Krông Nô đi Đắk Mil, đường dây Krông Nô hướng về Gia Nghĩa và tuyến đường dây 110kV Đắk Nông 220kV – Đắk Nông 110kV để tạo liên kết vùng 1 và vùng 2 cũng như chuyển năng lượng từ nguồn Buôn Kuốp về cung cấp điện cho vùng 1. Tuyến đường dây này đi qua các trạm 110kV Quảng Sơn và Gia Nghĩa. (3) Xây dựng mới tuyến dây 110kV tiết diện 240mm<sup>2</sup> từ trạm Gia Nghĩa về cấp điện cho trạm 110kV Quảng Khê. (4) Xây dựng mới tuyến dây 110kV tiết diện 240mm<sup>2</sup> từ điểm đầu nối về cấp điện cho trạm 110kV Tuy Đức, cũng như xây dựng các nhánh đầu nối cho trạm 110kV Đắk Mil 2. (5) Di dời đường dây 110kV ra khỏi quy hoạch khu du lịch sinh thái hồ Đắk R'Tih.

- *Giai đoạn 2026-2030:* **1.** Lắp thêm máy biến thế 2 của trạm biến thế 110kV Quảng Sơn công suất 63MVA và xây thêm trạm biến áp 110kV Cư Jút 2 công suất 25MVA. **2.** Về hệ thống lưới điện 110kV hoàn thiện thêm 2 nội dung: (1) Xây dựng mới xuất tuyến đường dây 110kV từ TBA 220kV Đắk Nông 2;

đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Krông Nô- Đăk Mil. (2) Xây dựng mới xuất tuyến đường dây 110kV từ TBA 220kV Đăk Nông 2; đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Mil – Đăk Mil 2 – Cư Jút

- *Giai đoạn 2031 – 2050*: (1) Nâng công suất trạm 110kV Tuy Đức, công suất 40MVA thành 2x40MVA. (2) Nâng công suất trạm 110kV Đăk Mil 2, công suất 40MVA thành 2x40MVA. (3) Nâng công suất trạm Gia Nghĩa từ 1x40MVA thành 2x40MVA. (4) Nâng công suất trạm 110kV Đăk R’Lấp từ 1x25MVA thành 25+40MVA. (5) Nâng công suất trạm 110kV Cư Jút 2, công suất 25MVA lên 25+40MVA. (6) Ngoài ra, tùy theo nhu cầu của thời điểm phát triển đô thị có thể xây dựng mới một số trạm biến thế 110kV các vùng đô thị mới phát triển để chia công suất các trạm biến thế 110kV lân cận. Trong trường hợp cần thiết có thể chuẩn hóa trạm biến áp lên gam công suất 63MVA cho các trạm biến thế có công suất 25MVA hoặc 40MVA.

### **c) Phương án phát triển lưới điện trung áp sau trạm 110kV:**

Hiện tại lưới điện trung áp tỉnh Đăk Nông gồm 2 cấp điện áp 35,22kV. Trong giai đoạn tới 2025 sẽ tiến hành cải tạo toàn bộ lưới 35kV tại các khu vực còn lại như huyện Krông Nô, Cư Jút và Đăk Mil về vận hành 22kV và xóa bỏ lưới điện 35kV đưa lưới điện trung áp về vận hành ở 1 cấp điện áp 22kV duy nhất.

Toàn tỉnh có 13 trạm 110kV đến năm 2030 chưa kể các trạm khu công nghiệp, hiện có 41 lộ ra trung thế và sẽ phát triển lên 101 lộ ra vào năm 2030. Giai đoạn sau đó phát triển tùy theo nhu cầu và tình hình đầu tư các trạm 110kV.

Quan điểm cải tạo và phát triển lưới trung áp ưu tiên tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp của tỉnh. Xóa bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp > 5% trong chế độ vận hành bình thường và không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp > 10% trong chế độ sự cố.

### **8.3. Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng thông tin truyền thông**

#### **a) Bưu chính:**

- *Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử và logistics*: Xây dựng Trung tâm logistics của bưu chính trên địa bàn tỉnh Đăk Nông với quy mô 5 điểm. Trung tâm logistics của bưu chính đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại các huyện, thành phố với quy mô trung bình đạt 2.000m<sup>2</sup>/điểm.

- *Phương án phát triển hạ tầng số*: **1.** Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng. **2.** 100% người dân được định danh điện tử cá nhân trong giao dịch dân sự của các doanh nghiệp bưu chính. **3.** 100% Bưu tá sử dụng thiết bị thông minh có kết nối mạng. **4.** Ứng dụng các công nghệ tiên tiến mới (AI, Big Data, IoT...) vào các trung tâm khai thác nhằm nâng cao năng suất chia chọn. **5.** Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng bản đồ số đến 100% hộ gia đình.

## **b) Cơ sở hạ tầng viễn thông - hạ tầng số:**

1. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia: **1.** Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng viễn thông dùng riêng của tỉnh tới thiết bị định tuyến của Bưu điện Trung ương. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra. **2.** Xây dựng các tuyến truyền dẫn cấp quang, kết nối các điểm truy nhập tại khu vực xã, phường, thị trấn tới hệ thống mạng viễn thông dùng riêng hiện tại. **3.** Xây dựng các tuyến truyền dẫn cấp quang nối vòng Ring giữa các huyện, thành phố đảm bảo an toàn an ninh thông tin, đảm bảo an toàn thông tin khi thiên tai xảy ra. **4.** Lắp đặt các thiết bị truy nhập đa dịch vụ tại trụ sở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành phố.

### 2. Hạ tầng mạng cố định:

- *Mạng truyền dẫn liên tỉnh:* Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Đắk Nông – Đắk Lắk, Đắk Nông–Bình Phước và Đắk Nông – Lâm Đồng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai. Nâng cấp, bảo vệ hạ tầng công trình các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh.

- *Mạng truyền dẫn nội tỉnh:* Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt trục Thành phố Gia Nghĩa–Đắk R’Lấp–Tuy Đức–Đắk Song – Đắk Mil– Cư Jút – Krông Nô – Đắk Glong, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao. Phát triển cấp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn Đắk Nông. Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội,...Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng tới các điểm du lịch (Năm Nung, Tà Đùng), khu công nghiệp Nhân Cơ, Nhân Cơ 2, khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng, Đắk Peur, khu vực biên giới...

- *Mạng thông tin di động:* Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng.

Mạng thông tin di động 5G: *Đến năm 2025:* phát triển mới khoảng 840 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 400 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có, 440 trạm triển khai triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 20-30% tổng số trạm phát triển; mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,4 km/cột. *Đến năm 2030:* phát triển mới khoảng 1.710 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 600 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có, 1.110 trạm triển khai triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 50% tổng số trạm phát triển. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt

1,2 km/cột. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%.

Quy hoạch phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp (sử dụng chung hạ tầng công nghệ, hạ tầng cột phát sóng...) trên cơ sở tăng cường số lượng trạm thân thiện môi trường; nhằm giảm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

**c) Công nghệ thông tin:** **1.** Hoàn chỉnh hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan nhà nước. Phát triển trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh dựa trên nền tảng điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ; đồng thời phát triển hạ tầng phục vụ lưu trữ, tính toán và dự phòng, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số; nâng cao năng lực an toàn, an ninh thông tin. Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ Ipv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet của 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh. **2.** Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia. **3.** Xây dựng kho dữ liệu dùng chung kết nối với nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh, tích hợp các cơ sở dữ liệu của sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, làm cơ sở phục vụ cho công tác dự báo chiến lược phát triển của tỉnh. Trong đó, ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu dùng chung về dân cư (bao gồm nhân khẩu thường trú và nhân khẩu tạm trú), cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu đất đai và bản đồ số của tỉnh trên nền tảng công nghệ GIS, cơ sở dữ liệu người dùng và cơ sở dữ liệu kết quả giải quyết thủ tục hành chính. **4.** Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia. **5.** Xây dựng hệ thống dữ liệu mở của tỉnh, bao gồm các loại dữ liệu mở về người dân, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế, du lịch và của các ngành khác như nông nghiệp, công nghiệp... phục vụ phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Thông tin dữ liệu mở sẽ được cung cấp từ kho dữ liệu dùng chung tỉnh Đắk Nông và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. **6.** Xây dựng Cổng dữ liệu của tỉnh để quản trị dữ liệu số. Phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

**d) Hạ tầng phát thanh truyền hình:** **1.** Ngầm hoá hạ tầng truyền hình cáp, truyền hình internet đồng bộ với hạ tầng mạng ngoại vi. **2.** Phát triển hạ tầng truyền dẫn phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Hội tụ các loại hình truyền thông (hội tụ của các phương tiện truyền thông mới và truyền thống), hội tụ của ba mạng: di động, phát thanh truyền hình và Internet nhằm nâng cao chất lượng nội dung và tạo sự lan tỏa thông tin.

**e) Hạ tầng thông tin cơ sở:** Đảm bảo các hệ thống truyền thanh cơ sở chuyển đổi sang truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, hệ thống bảng tin điện tử

công cộng kết nối với Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh. Phát triển mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại, đồng bộ và thống nhất từ Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã trong một hệ sinh thái thông tin đa ngành, đa lĩnh vực, tương tác và phản ánh nhanh nhạy trước những tác động của đời sống kinh tế - xã hội, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ đất nước.

#### 8.4. Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng thủy lợi và cấp nước

##### **(1) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Giai đoạn 2021 – 2030: Đến năm 2030 toàn tỉnh công trình nâng cấp và xây mới là 106 công trình thủy lợi các loại (nâng cấp 51 công trình, xây dựng mới 55 công trình), đảm bảo cấp nước tưới cho 26.402 ha (lúa 2.477 ha; màu 4.545 ha; cà phê, tiêu và cây ăn trái 19.380 ha.

- *Lưu vực sông SrêPok:* Đến năm 2030 trên lưu vực nâng cấp và xây mới là 36 công trình thủy lợi các loại.

- *Lưu vực sông Krông Nô:* Đến năm 2030 trên lưu vực nâng cấp và xây mới là 25 công trình thủy lợi các loại.

- *Lưu vực sông Đồng Nai:* Đến năm 2030 trên lưu vực nâng cấp và xây mới là 35 công trình thủy lợi các loại.

- *Lưu vực sông Bé:* Đến năm 2030 trên lưu vực nâng cấp và xây mới là 10 công trình thủy lợi các loại.

2. Giai đoạn 2031 – 2050: Đến năm 2050 toàn tỉnh công trình xây mới là 127 công trình thủy lợi các loại, đảm bảo cấp nước tưới cho 30.629 ha (lúa 1.845 ha; màu 10.040 ha; cà phê và cây tiêu 18.744 ha).

- *Lưu vực sông SrêPok:* Đến năm 2050 trên lưu vực xây mới là 34 công trình thủy lợi các loại.

- *Lưu vực sông Krông Nô:* Đến năm 2050 trên lưu vực xây mới là 12 công trình thủy lợi các loại.

- *Lưu vực sông Đồng Nai:* Đến năm 2050 trên lưu vực xây mới là 55 công trình thủy lợi các loại.

- *Lưu vực sông Bé:* Đến năm 2050 trên lưu vực xây mới là 26 công trình thủy lợi các loại.

##### **(2) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước**

###### 1. Phương án phát triển cấp nước đô thị

###### **Vùng 1 bao gồm:**

- *Thành phố Gia Nghĩa:* Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước Thành phố Gia Nghĩa. Khai thác nước mặt từ hồ thủy điện Đăk R’Tih, công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/ngđ. *Giai đoạn đến năm 2030,* xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Gia Nghĩa bao gồm 4 khu xử lý. *Giai đoạn đến năm 2050,* nâng

cấp hệ thống cấp nước đô thị Gia Nghĩa bao gồm 4 khu xử lý.

- *Đô thị Kiến Đức, Đô thị Kiến Thành, Đô thị Quảng Tín, Đô thị Quảng Tín, Đô thị Nghĩa Thắng, Đô thị Đăk Ru, Đô thị Đạo Nghĩa - Huyện Đăk R'Lấp*: Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước thị trấn Kiến Đức hiện đang khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk P'Lao với công suất thiết kế 1.000 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2030*, xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Kiến Đức hiện đang khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk P'Lao với công suất yêu cầu 7.000 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2050*, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Kiến Đức hiện đang khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk P'Lao với công suất yêu cầu 24.000 m<sup>3</sup>/ng.đ.

- *Đô thị Quảng Khê, Huyện Đăk G'long*: Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước trung tâm Huyện Đăk G'Long hiện đang khai thác nguồn nước mặt hồ thôn 2 với công suất thiết kế 700 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2030*, Cải tạo trạm cấp nước trung tâm Huyện Đăk G'Long khai thác nguồn nước mặt hồ thôn 2 với công suất yêu cầu 3.100 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2050*, nâng cấp trạm cấp nước đô thị Quảng Khê khai thác nguồn nước mặt hồ thôn 2 với công suất yêu cầu 7.800 m<sup>3</sup>/ng.đ.

- *Đô thị Quảng Sơn, Huyện Đăk G'Long*: *Giai đoạn đến năm 2030*, xây dựng mới hệ thống cấp nước đô thị Quảng Sơn khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk Rung (thôn 3B xã Quảng Sơn) với công suất yêu cầu 1.000 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2050*, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị đô thị Quảng Sơn khai thác nguồn nước mặt hồ Đăk Rung (thôn 3B xã Quảng Sơn) với công suất yêu cầu 4.500 m<sup>3</sup>/ng.đ.

- *Đô thị Tà Đùng, Huyện Đăk G'long*: *Giai đoạn đến năm 2030*, xây dựng mới hệ thống cấp nước đô thị Tà Đùng khai thác nguồn nước mặt hồ Tà Đùng với công suất yêu cầu 600 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2050*, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị đô thị Tà Đùng khai thác nguồn nước mặt hồ Tà Đùng với công suất yêu cầu 5.400 m<sup>3</sup>/ng.đ.

### **Vùng 2 bao gồm:**

- *Đô thị EaT'Ling*: Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước thị trấn Ea T'Ling hiện đang khai thác nguồn nước mặt sông Sêrêpôk với công suất thiết kế 2.000 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2030*, xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Ea T'Ling khai thác nước mặt sông Sêrêpôk với công suất yêu cầu 4.600 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2050*, nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Ea T'Ling khai thác nước mặt sông Sêrêpôk với công suất yêu cầu 11.600 m<sup>3</sup>/ng.đ.

- *Đô thị Đăk Mâm, Huyện Krông Nô*: Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước thị trấn Đăk Mâm, khai thác nước hồ thủy lợi K62, công suất thiết kế 1.000 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2030*, xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Đăk Mâm khai thác nước hồ thủy lợi K62, công suất yêu cầu 2.800 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2050*, xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Đăk Mâm khai thác nước hồ thủy lợi K62, công suất yêu cầu 7.800 m<sup>3</sup>/ng.đ.

- *Đô thị Nam Dong, Huyện Cư Jút*: *Giai đoạn đến năm 2030*, xây dựng

mới hệ thống cấp nước đô thị Nam Dong khai thác nguồn nước mặt sông Sêrêpôk với công suất yêu cầu 1.000 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2050*, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Nam Dong khai thác nguồn nước mặt sông Sêrêpôk với công suất yêu cầu 2.700 m<sup>3</sup>/ng.đ.

### **Vùng 3 bao gồm:**

- *Đô thị Đắk Mil*: Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước thị trấn Đắk Mil, khai thác nước hồ Tây công suất thiết kế 2.000 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2030* xây dựng hệ thống cấp nước đô thị Đắk Mil khai thác nước hồ Tây và hồ Đắk Sắk, công suất yêu cầu 6.200 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2050* nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Đắk Mil khai thác nước hồ Tây và hồ Đắk Sắk, công suất yêu cầu 15.600 m<sup>3</sup>/ng.đ.

- *Đô thị Đức An, Huyện Đắk Song*: Trước mắt, sử dụng nước sạch hệ thống cấp nước thị trấn Đức An, trước đây khai thác nguồn nước ngầm (hiện nay 3 trong tổng số 5 giếng đã ngừng hoạt động), hiện nay khai thác nước hồ Đắk R'Long với công suất thiết kế 1.000 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2030*, xây dựng nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Đức An, khai thác nguồn nước mặt hồ Đắk R'Long, công suất yêu cầu 2.800 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2050*, nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Đức An, khai thác nguồn nước mặt hồ Đắk R'Long, công suất yêu cầu 7.800 m<sup>3</sup>/ng.đ.

- *Đô thị Đắk Buk So, Huyện Tuy Đức*: *Giai đoạn đến năm 2030*, xây dựng mới hệ thống cấp nước đô thị Đắk Buk So khai thác nguồn nước mặt hồ Đắk Buk So với công suất yêu cầu 3.400 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2050*, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Đắk Buk So khai thác nguồn nước mặt hồ Đắk Buk So với công suất yêu cầu 9.400 m<sup>3</sup>/ng.đ.

- *Đô thị Đắk R'La, Huyện Đắk Mil*: *Giai đoạn đến năm 2030*, xây dựng mới hệ thống cấp nước đô thị Đắk R'La khai thác nguồn nước mặt hồ Đắk R'La với công suất yêu cầu 600 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2050*, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Đắk R'La khai thác nguồn nước mặt hồ Đắk R'La với công suất yêu cầu 1.800 m<sup>3</sup>/ng.đ.

- *Đô thị Năm N'Jang, Huyện Đắk Song*: *Giai đoạn đến năm 2030*, xây dựng mới hệ thống cấp nước đô thị Năm N'Jang khai thác nguồn nước mặt hồ Năm N'Jang với công suất yêu cầu 600 m<sup>3</sup>/ng.đ. *Giai đoạn đến năm 2050*, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị Năm N'Jang khai thác nguồn nước mặt hồ Năm N'Jang với công suất yêu cầu 1.800 m<sup>3</sup>/ng.đ.

### **2. Phương án phát triển cấp nước nông thôn**

Đối với các điểm dân cư nông thôn, tùy theo tình hình cụ thể sẽ tổ chức cấp nước theo các hình thức khác nhau.

Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước mặt sông, suối, hồ đập thủy lợi. Kết hợp khai thác nguồn nước ngầm vào mùa khô.

Hệ thống cấp nước tập trung: áp dụng cho các điểm dân cư tập trung, các

trung tâm xã. Khắc phục sửa chữa các công trình cấp nước nông thôn đang ngừng hoạt động do không vận hành đúng quy trình kỹ thuật và đồng thời đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung cho các điểm dân cư nông thôn để đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu của người dân.

**3. Phương án phát triển cấp nước sản xuất công nghiệp, cụm công nghiệp:** Dự kiến trong các giai đoạn quy hoạch tiếp theo, giải pháp cấp nước sản xuất cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp cũng sẽ theo phương án cấp nước tại chỗ.

**4. Cấp nước chữa cháy:** **1.** Các khu, cụm công nghiệp và khu đô thị phải có hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà bảo đảm lưu lượng và số lượng đám cháy đồng thời theo định tại QCVN 06:2021/BXD. **2.** Quy hoạch khu dân cư đô thị, điểm dân cư nông thôn phải bảo đảm ưu tiên bảo vệ các nguồn nước tự nhiên (sông, hồ, ao) phục vụ công tác PCCC.

### 8.5. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước và cao độ nền, thoát nước thải

#### **(1) Cao độ nền**

Khu vực đô thị, công nghiệp: Cao độ nền các đô thị được xác định trên cơ sở mực nước lớn nhất theo tần suất của các tuyến sông chính, cấp đô thị và mực nước của các cống xả qua đê tại các vùng được bảo vệ bởi đê. Cao độ thiết kế phù hợp với cao độ tự nhiên, chủ yếu san gạt cục bộ tạo mặt bằng trong ô đất, hạn chế khối lượng đào đắp.

Các khu vực dân cư trong đô thị, công trình hiện có và dự án đã xây dựng thì giữ nguyên cao độ, chỉ cải tạo hệ thống thoát nước. Tuy nhiên cần có các giải pháp về nền và thoát nước phù hợp để tránh ngập úng cục bộ, đảm bảo an toàn ổn định nền đất và công trình.

Các khu dân cư cũ có nền thấp, dần dần cải tạo tôn nền; các khu dân cư hiện có, các khu vực dân cư, công trình xây dựng mới thiết kế đảm bảo cao độ thấp nhất lớn hơn cao độ ngập lụt của các tuyến sông suối lân cận.

Khu vực có độ dốc lớn: Khi xây dựng chỉ cần san gạt cục bộ tạo mặt phẳng cho công trình và phù hợp với cao độ tự nhiên xung quanh và cao độ các tuyến đường quy hoạch, đảm bảo hướng dốc về phía trục tiêu chính (sông suối hiện có cải tạo và các tuyến cống thoát nước mặt).

Khu vực dân cư, công trình nằm trong vùng ngập lụt và hành lang thoát lũ: Với các khu dân cư, công trình hiện có nằm trong khu vực ngập lụt, có nền thấp dần dần cải tạo nền tối thiểu cao hơn 0,3-0,5m so với mực nước lũ cấp III của các tuyến sông hoặc mực nước cao nhất của các sông nhánh, suối theo tần suất mưa P=5-10%.

Với các khu vực nằm trong hành lang thoát lũ thì phải đảm bảo duy trì cao độ nền hiện trạng, đảm bảo các quy định về phòng chống lũ của Luật Đê điều và các Nghị định, thông tư liên quan.

#### **(2) Mạng lưới thoát nước mặt**

Hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo tiêu thoát nước mưa trên toàn lưu



vực trong đô thị. Mạng lưới kết cấu của hệ thống thoát nước mưa phải được nghiên cứu phù hợp với địa hình và quy hoạch san lấp nền.

Cao trình xả nước tại các cửa xả phù hợp với mực nước trung bình tại các vị trí cửa xả (nên chọn bằng cao trình ngập ở tần suất  $p = 3 - 5$ ).

### **(3) Mạng lưới thoát nước thải**

Đối với khu vực đô thị dân cư hiện có, tận dụng hệ thống công chung, xây dựng hệ thống nửa riêng, thu gom nước thải sẽ là công chung kết hợp công bao.

Đối với khu vực quy hoạch đô thị mới, khu, cụm công nghiệp phát triển hệ thống công riêng.

Các khu chức năng khác, cơ sở sản xuất, điểm tập trung dân cư... tùy theo thực tế sẽ áp dụng mạng lưới riêng hoặc nửa riêng và mô hình xử lý tập trung hoặc phân tán.

## **8.6. Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn**

### **(1) Chất thải rắn đô thị**

- Giai đoạn đến năm 2030: Từng bước xây dựng các khu xử lý CTR có ô chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp lò đốt rác. 95% CTR thành phố, 80% CTR thị xã và thị trấn được thu gom và xử lý.

- Giai đoạn đến năm 2050: *Nâng cấp công nghệ tại các khu xử lý CTR: xây dựng một số nhà máy xử lý CTR trong các khu liên hợp xử lý: tái chế CTR, sản xuất phân compost, lò đốt CTR, nhằm giảm bớt diện tích ô chôn lấp CTR trong các khu xử lý. 100% CTR khu vực đô thị được thu gom và xử lý hoàn toàn.*

### **(2) Chất thải rắn nông thôn**

- Giai đoạn đến năm 2030: tập trung thu gom, vận chuyển CTR tới những điểm xử lý CTR đã được quy hoạch trên địa bàn từng Huyện. Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 70%.

- Giai đoạn đến năm 2050: 100% chất thải rắn khu vực nông thôn được thu gom và xử lý tại các khu xử lý CTR cấp Huyện.

### **(3) Chất thải rắn công nghiệp**

- Các cơ sở công nghiệp cần phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt. Đối với các loại chất thải nguy hại, phải được thu gom xử lý riêng tại khu xử lý từ Huyện, thị xã, thành phố.

- Giai đoạn đến năm 2050: 100% CTR công nghiệp thông thường, công nghiệp nguy hại được thu gom về các khu liên hợp xử lý cấp vùng.

### **(4) Chất thải rắn y tế**

- Xây dựng các lò đốt rác riêng đối với các chất thải không độc hại, đối

với chất thải độc hại được thu gom và xử lý riêng tại các khu liên hợp xử lý.

- Giai đoạn đến năm 2050: CTR nguy hại bệnh viện được đốt 100% tại chỗ. Các cơ sở y tế cấp Tỉnh, cấp Huyện, cấp trung tâm cụm xã đều được bố trí lò đốt chất thải.

### 8.7. Phương án phát triển nghĩa trang

- Trong giai đoạn đến năm 2030: khi kinh tế chưa phát triển, giao thông đi lại còn khó khăn thì quy hoạch xây dựng chính trang các cụm nghĩa trang nhân dân nhỏ, các khu cần đất để xây dựng đô thị thì di dời xây dựng khu nghĩa trang mới, các khu quá gần khu dân cư gây ô nhiễm thì đóng cửa cải tạo thành khu cây xanh.

- Trong giai đoạn đến năm 2050: đóng cửa các nghĩa địa hiện trạng cải tạo thành khu cây xanh sau đó chuyển về các nghĩa trang lớn theo đề xuất theo quy hoạch chung. Các nghĩa trang ở các đô thị lớn (loại I, II) như: Gia Nghĩa, Đăk Mil, Ea T'ling, Kiên Đức sẽ chuyển sang hình thức hỏa táng hoàn toàn. Các nghĩa trang ở các đô thị còn lại (loại III, IV, V) sẽ dần dần hạn chế hình thức hung táng để chuyển sang hình thức hỏa táng.

Xây dựng hệ thống nhà tang lễ cấp vùng: nhà tang lễ thành phố Gia Nghĩa (phục vụ cho các Huyện trung tâm và phía Đông Tỉnh), Nhà tang lễ Đô thị Ea T'ling (phục vụ cho các Huyện phía Bắc Tỉnh), nhà tang lễ Đăk R'lấp (phục vụ cho các Huyện Tây Nam Tỉnh).

Các khu dân cư không tập trung như các làng bản, thôn xóm, khu trung tâm xã xây dựng mỗi điểm một khu nghĩa trang hoặc nếu vị trí cho phép xây dựng các khu mai táng tập trung thành cho các cụm dân cư. Các khu còn lại có mật độ dân số đông và giao thông thuận lợi sử dụng một nghĩa trang tập trung.

## **IX. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội**

### 9.1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế

#### **(1) Lĩnh vực khám chữa bệnh và cấp cứu**

##### **a) Về mạng lưới khám chữa bệnh**

- *Bệnh viện tuyến tỉnh*: củng cố, nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh để có đủ khả năng đảm đương nhiệm vụ của những đơn vị chuyên môn, kỹ thuật y tế đầu ngành của tỉnh. Đến năm 2025, nâng hạng Bệnh viện đa khoa tỉnh Đăk Nông lên bệnh viện hạng I đạt chuẩn quy định của Bộ Y tế với quy mô 700 giường bệnh.

- *Bệnh viện tuyến huyện*: năm 2021 có 100% số TTYT tuyến huyện đạt hạng III theo quy định chuẩn của Bộ Y tế. Phát triển 2/7 TTYT tuyến huyện đạt hạng II đến năm 2025. Đến năm 2030 phát triển thêm 02 TTYT đạt hạng II, đến năm 2050 toàn bộ 7/7 các TTYT huyện đạt hạng II.

- Trong giai đoạn 2021-2030, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới một số công trình, dự án: **1.** Nhà Đa khoa kỹ thuật thuộc Trung tâm y tế huyện Đăk R'lấp. **2.** Mở rộng khuôn viên bệnh viện đa khoa huyện Đăk Song. **3.** Đầu tư xây dựng Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115. **4.** Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa

khoa chuyên sâu ở huyện Cư Jút (Bệnh viện Xuyên Á). **5.** Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Trung tâm Y tế huyện/thành phố. **6.** Đầu tư xây mới Bệnh viện Y học cổ truyền.

- *Giường bệnh:* Tăng số giường bệnh toàn tỉnh từ 1.644 giường bệnh năm 2020 lên 2.155 giường bệnh năm 2025 và 2.650 giường bệnh năm 2030. Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh TYT xã) từ 20,38 giường bệnh năm 2020 lên 21 giường bệnh năm 2025 và 23 giường bệnh vào năm 2030.

**b) Về hệ thống cấp cứu:** Đến năm 2025, thành lập Trung tâm cấp cứu 115 trong khuôn viên Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông.

**(2) Lĩnh vực y tế dự phòng:** Đến năm 2025, đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm thực phẩm, mỹ phẩm, Trung tâm kiểm dịch biên giới gắn với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh. Đầu tư, phát triển và nâng cao năng lực công tác kiểm dịch y tế ở các cửa khẩu, đáp ứng yêu cầu về kiểm dịch quốc tế.

**(3) Lĩnh vực dược:** Đến năm 2025, đầu tư xây dựng Trung tâm sản xuất và ứng dụng dược liệu trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa.

#### 9.2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

**(1) Cấp mầm non:** đến năm 2025, toàn tỉnh có 137 trường và đến năm 2030, toàn tỉnh có 158 trường.

**(2) Cấp tiểu học:** đến năm 2025, toàn tỉnh có 82 trường và đến năm 2030, toàn tỉnh có 39 trường.

**(3) Cấp Trung học cơ sở:** đến năm 2025, toàn tỉnh có 82 trường và đến năm 2030, toàn tỉnh có 90 trường.

**(4) Cấp Trung học phổ thông:** đến năm 2025 toàn tỉnh có 34 trường và đến năm 2030, toàn tỉnh có 39 trường.

**(5) Số trường đạt chuẩn quốc gia:** đến năm 2025 có 207 trường đạt chuẩn quốc gia chiếm 61,42%; đến năm 2030 có 257 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm 72,22%.

#### 9.3. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

##### **(1) Đến năm 2025:**

- Cấp thôn: 90% số thôn có Nhà văn hóa – Khu thể thao, trong đó được đầu tư trang thiết bị và dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em.

- Cấp xã: 60% số đơn vị hành chính cấp xã có Trung tâm Văn hóa – Thể thao, trong đó được đầu tư trang thiết bị và dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em. Các thiết chế Văn hóa đáp ứng được chỉ tiêu về xã Nông thôn mới.

- Cấp huyện: 90% số đơn vị cấp huyện có Trung tâm Văn hóa – Thể thao; 30 đơn vị hành chính cấp huyện có Nhà Thiếu nhi; 10% số đơn vị cấp huyện có Nhà Văn hóa Lao động. Xây dựng thư viện cho toàn bộ các huyện.

- Cấp tỉnh: xây dựng các công trình sau: Khu liên hiệp Bảo tàng, Thư viện và công viên tỉnh, Đoàn ca múa nhạc Dân tộc tỉnh.

Đối với các thiết chế Văn hóa, Thể thao, khu vui chơi giải trí được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn xã hội hóa, Nhà nước đáp ứng nhu cầu sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành về việc thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao.

**(2) Đến năm 2030:** 1. Thiết chế Văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng thuộc ngành Văn hóa đạt tỷ lệ 100% ở các cấp hành chính. 2. Thiết chế Văn hóa, thể thao phục vụ thanh niên, thiếu niên và nhi đồng thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch: đạt tỷ lệ 50% số đơn vị hành chính cấp huyện có Nhà Thiếu nhi. 3. Thiết chế Văn hóa, thể thao phục vụ công nhân viên chức, người lao động: Đạt tỷ lệ 30% đơn vị hành chính cấp huyện, 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh, 50% Khu công nghiệp, Khu chế xuất có Trung tâm Văn hóa – Thể thao.

**(3) Đến năm 2050:** 1. Thiết chế Văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng thuộc ngành Văn hóa đạt tỷ lệ 100% ở các cấp hành chính. 2. Thiết chế Văn hóa, thể thao phục vụ thanh niên, thiếu niên và nhi đồng thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch: đạt tỷ lệ 100% số đơn vị hành chính cấp huyện có Nhà Thiếu nhi; 3. Thiết chế Văn hóa, thể thao phục vụ công nhân viên chức, người lao động: Đạt tỷ lệ 100% đơn vị hành chính cấp huyện, 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh, 100% Khu công nghiệp, Khu chế xuất có Trung tâm Văn hóa – Thể thao.

## **X. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

### 10. 1. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu chức năng

**a) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp: 587.723 ha, đất phi nông nghiệp: 62.782 ha, đất chưa sử dụng còn lại 422 ha (đất núi đá khó khai thác đưa vào sử dụng).**

**(1) Đất nông nghiệp:** Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 587.723 ha, giảm 13.878 ha so với năm 2020, Trong đó:

- *Đất sản xuất nông nghiệp:* quy hoạch đến năm 2030 còn 288.024 ha, giảm 97.111 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất trồng lúa đến năm 2030: 7.715 ha, giảm 1.014 ha so với năm 2020.

+ Đất trồng cây lâu năm đến năm 2030: 231.828 ha, giảm 80.938 ha so với năm 2020.

- *Đất lâm nghiệp:* Tổng diện tích đất rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 292.981 ha, tăng thêm 80.998 ha so với hiện trạng năm 2020; kể cả 35.634 ha đất rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp, hiện đang trồng cây đặc sản, cây đa mục đích (Điều, Cao su, Mắc ca...) thì tổng diện tích rừng 328.615 ha, độ che phủ đạt 50,5% phù hợp với định hướng đề ra đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể diện tích từng loại như sau:

+ Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2030 là 49.895 ha, tăng 3.670 ha so với năm 2020 chủ yếu chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

+ Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2030 là 38.324 ha, tăng 1.654 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2030 là 204.762 ha, tăng 75.674 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây lâu năm và đất đất chưa sử dụng.

**(2) Đất phi nông nghiệp:** Diện tích năm 2030 là 62.782 ha, tăng 14.862 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Trong đó:

- *Đất quốc phòng – An ninh:*

+ Đất quốc phòng: Diện tích năm 2030 là 6.296 ha, tăng 3.782 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp.

+ Đất an ninh: Diện tích năm 2030 là 1.314 ha, tăng 19 ha so với năm 2020, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- *Đất khu, cụm công nghiệp:*

+ Đất khu công nghiệp: Phát triển các khu, cụm công nghiệp để đáp ứng yêu cầu về mặt bằng sản xuất công nghiệp. Diện tích đến năm 2030 là 729 ha (tăng 412 ha so với năm 2020), Định hướng sau năm 2030 diện tích khoảng 5.700-6.000ha.

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích năm 2030 là 550 ha, tăng 489 ha so với năm 2020.

- *Đất thương mại, dịch vụ:* Bố trí đủ đất cho các công trình thương mại-dịch vụ, tổng diện tích đến năm 2030 là 1.613 ha, tăng 1.468 ha so với năm 2020.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 649 ha, tăng 300 ha so với năm 2020.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Diện tích đến năm 2030 là 2.996 ha, tăng 1.936 ha so với năm 2020.

- *Đất phát triển hạ tầng (ĐHT):* Diện tích đến năm 2030 là 31.372 ha, chiếm 49,97% diện tích đất phi nông nghiệp năm 2030; tăng 8.440 ha so với năm 2020.

- *Đất danh lam thắng cảnh:* năm 2030 là 296 ha, tăng 172 ha so với năm 2020.

- *Đất ở tại nông thôn:* Diện tích năm 2030 là 3.926 ha, giảm 833 ha so với năm 2020.

- *Đất ở tại đô thị:* Diện tích năm 2030 là 2.893 ha, tăng 1.908 ha so với năm 2020.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2030 là 328 ha, tăng 123 ha so với năm 2020.

**(3) Đất chưa sử dụng:** Diện tích năm 2030 là 422 ha, giảm 984 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất nông nghiệp 748 ha, đất phi nông nghiệp 236 ha; còn lại 422ha đất núi đá khó khai thác đưa vào sử dụng.

### ***b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng***

- *Đất khu quân sự, an ninh:* Đến năm 2030, đất khu quân sự, an ninh của tỉnh khoảng 7.610 ha, trong đó: Gia Nghĩa 143 ha, Cư Jút 81 ha, Đắk Mil 571 ha, Krông Nô 1.250 ha, Đắk Song 228 ha, Đắk R'lấp 48 ha, Tuy Đức 1.122 ha, Đắk Glong 4.167 ha.

- *Đất khu đô thị:* Đến năm 2030, đất đô thị trên địa bàn tỉnh khoảng 25.926 ha, trong đó: Gia Nghĩa 14.146 ha, Cư Jút 1.568 ha, Đắk Mil 1.558 ha, Krông Nô 1.816 ha, Đắk Song 1.280 ha, Đắk R'lấp 3.432 ha, Tuy Đức 1.000 ha, Đắk Glong 1.125 ha.

- *Khu sản xuất nông nghiệp:* Đến năm 2030, khu vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh có diện tích khoảng 235.885 ha, gồm: 02 khu vực sản xuất trồng trọt (cà phê, tiêu, macca, cao su, lúa) và 20 khu chăn nuôi tập trung (Chăn nuôi bò, heo, gia cầm).

- *Khu lâm nghiệp:* Đến năm 2030, khu lâm nghiệp có diện tích khoảng 292.981 ha.

- *Khu du lịch:* Đến năm 2030, khu du lịch có diện tích khoảng 64.896 ha.

- *Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:* Đến năm 2030, tổng diện tích 04 khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là 47.513 ha.

- *Khu phát triển công nghiệp (Khu/cụm công nghiệp):* Đến năm 2030, tổng diện tích: 1.279ha, lâu dài tăng lên 6.000-7.000ha.

- *Khu thương mại - dịch vụ:* Đến năm 2030, tổng diện tích 2.033 ha.

- *Khu dân cư nông thôn:* Đến năm 2030, đất khu dân cư nông thôn của tỉnh 23.555 ha.

### **10.2. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch**

#### ***a) Diện tích các loại đất cần thu hồi***

**(1) Đất nông nghiệp:** Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp thời kỳ 2021-2030 khoảng 12.261 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa khoảng 79 ha;
- Đất trồng cây lâu năm khoảng 11.543 ha;
- Đất rừng phòng hộ khoảng 4 ha;
- Đất rừng đặc dụng khoảng 1 ha;
- Đất rừng sản xuất khoảng 92 ha;

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 1.119 ha; huyện Cư Jút 1.127 ha; huyện Đắk Mil 1.160 ha; huyện Krông Nô 880 ha; huyện Đắk Song 1.217 ha; huyện Đắk R'lấp 1.614 ha; huyện Tuy Đức 2.191 ha và huyện Đắk Glong 2.954 ha.

**(2) Đất phi nông nghiệp:** Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án thời kỳ 2021-2030 khoảng 21 ha, trong đó:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9 ha;

- Đất phát triển hạ tầng khoảng 5 ha;
- Đất ở tại nông thôn khoảng 6 ha;
- Đất ở đô thị khoảng 0,1 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan khoảng 0,2 ha;

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 1 ha; huyện Cư Jút 0,1 ha; huyện Đắk Mil 2 ha; huyện Đắk Song 1 ha; huyện Đắk R'lấp 0,1 ha; huyện Tuy Đức 0,2 ha và huyện Đắk Glong 16 ha.

### ***b) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất***

**(1) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:** Trong kỳ quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp là 14.636 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa 79 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 12.969 ha;
- Đất rừng phòng hộ 4 ha;
- Đất rừng đặc dụng 1 ha;
- Đất rừng sản xuất 92 ha.

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Gia Nghĩa 1.300 ha; huyện Cư Jút 1.169 ha; huyện Đắk Mil 1.178 ha; huyện Krông Nô 924 ha; huyện Đắk Song 1.402 ha; huyện Đắk R'lấp 1.756 ha; huyện Tuy Đức 2.526 ha và huyện Đắk Glong 4.380 ha.

Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 935 ha.

**(2) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:** Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 2 ha, phân bố ở huyện Đắk Mil.

**(3) Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:** Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 748 ha, trong đó: sử dụng mục đích đất trồng cây lâu năm 699 ha, sử dụng mục đích đất rừng sản xuất 49 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp (phát triển hạ tầng) là 236 ha.

## **XI. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện**

### **11.1. Vùng liên huyện phía Nam (vùng trung tâm): Đô thị Gia Nghĩa - Đắk R'Lấp**

*a. Quy mô diện tích & dân số:* Phạm vi gồm TP. Gia Nghĩa mở rộng (gồm: TP. Gia Nghĩa hiện nay và xã Đắk Ha huyện Đắk Glong; xã Trường Xuân huyện Đắk Song; xã Đắk Wer, Nhân Cơ và Nhân Đạo huyện Đắk R'lấp) và huyện Đắk R'lấp. Diện tích: 123.195ha. *Dân số năm 2020:* 150.347 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 195.000 người, đến năm 2030 khoảng 248.000 người và đến năm 2050 khoảng 438.000 người.

*b. Tính chất, chức năng:* Đây là vùng trọng điểm có vai trò động lực thúc đẩy tỉnh phát triển, hình thành chuỗi đô thị gắn trung tâm dịch vụ (TP.Gia Nghĩa) với khu công nghiệp (Nhân Cơ, Nhân Cơ 2, Đắc Ru, Đắc Song I&II), các khu du lịch và sân bay chuyên dùng Nhân Cơ; động lực tăng trưởng chủ đạo của tỉnh; đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắc Nông nói riêng & vùng Tây Nguyên nói chung. Có vai trò cung ứng các dịch vụ hỗ trợ cho phát triển du lịch, kinh tế cửa khẩu, công nghiệp, hình thành các trung tâm hoạt động hấp dẫn, đa dạng dịch vụ.

Chức năng chính là đô thị dịch vụ, công nghiệp và du lịch, hướng tới đô thị tri thức, phát triển bền vững.

*c. Lợi thế cạnh tranh:* Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển đô thị, công nghiệp và du lịch, là các địa bàn có khả năng thu hút nhiều dự án phát triển công nghiệp từ các Tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là từ thành phố Hồ Chí Minh; có nhiều tiềm năng khai thác bôxít, khoáng sản quý hiếm, thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp Nhân Cơ, Nhân Cơ 2 và sân bay chuyên dùng Nhân Cơ,...; Cùng với tiềm năng lợi thế về vị trí địa lý (phía Nam Tây Nguyên kết nối với vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long), là đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hệ thống giao thông thuận lợi (đường Hồ Chí Minh và Cao tốc Bắc - Nam dự kiến xây dựng).

*d. Hướng phát triển trọng tâm:* **1.** Thương mại, dịch vụ, phát triển công nghiệp, du lịch,...**2.** Tập trung phát triển không gian chuỗi đô thị dọc theo đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) và Cao tốc dự phòng (CT2) gắn kết đô thị trung tâm Gia Nghĩa với đô thị Đắc R'láp, phát triển thương mại dịch vụ và hạ tầng, làm động lực phát triển cho khu trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tiểu vùng phía Nam (trung tâm) và toàn tỉnh Đắc Nông. **3.** Định hướng phát triển đô thị Gia Nghĩa theo hướng đô thị tri thức, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và KHKT của tỉnh Đắc Nông; Trung tâm vùng Nam Tây Nguyên với các thế mạnh về giáo dục đào tạo và y tế, dịch vụ tài chính, công nghiệp, KHKT, đặc biệt là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng, tạo điều kiện phát triển giao lưu kinh tế, xã hội trong vùng và gắn liền với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên với các vùng khác trong nước và quốc tế, đặc biệt là TP. HCM, vùng Đông Nam bộ, Duyên hải miền Trung. **4.** Định hướng phát triển đô thị Đắc R'láp theo hướng đô thị công nghiệp - thương mại dịch vụ - nông nghiệp. Phát triển các ngành công nghiệp liên quan đến khai thác bô xít, công nghiệp chế biến nhôm, sau nhôm, công nghiệp hỗ trợ cho ngành nhôm và công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sẽ đảm bảo tăng trưởng và phát triển hiệu quả bằng cách phát triển đồng thời với phát triển hạ tầng kỹ thuật (đặc biệt là giao thông). Hoàn thành mục tiêu nâng cấp huyện Đắc R'láp lên Thị xã vào năm 2030. **5.** Tập trung phát triển trực văn hóa và du lịch theo hướng truyền thống và du lịch nghỉ dưỡng. **6.** Phát triển nông nghiệp đô thị gắn với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị và gắn liền với các nhà máy chế biến. **7.** Quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng sân bay Nhân Cơ trở thành sân bay chuyên dùng. **8.** Phát triển



một số dự án ưu tiên tương ứng một số ngành, lĩnh vực quan trọng: Phát triển các dự án đô thị, khu dân cư, khu thể dục thể thao, quảng trường, công viên,...; Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị, khu vui chơi giải trí, dịch vụ du lịch,...; Hoàn chỉnh các Khu công nghiệp Nhân Cơ, Nhân Cơ 2 và từng bước phát triển Khu công nghiệp dự kiến Đắk Ru nhằm khai thác và đón đầu cơ hội nhu cầu thực tiễn trong giai đoạn 2025-2030.

### 11.2. Vùng liên huyện phía Đông (Vùng du lịch, sinh thái và nghỉ dưỡng)

a. *Quy mô diện tích & dân số*: Phạm vi gồm 2 huyện Đắk G'long và huyện Krông Nô. Diện tích: 226.116ha. Dân số năm 2020: 146.236 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 153.212 người, đến năm 2030 khoảng 177.000 người, và đến năm 2050 khoảng 250.000 người.

b. *Tính chất, chức năng*: Đây là vùng trọng điểm quan trọng gắn với công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, có giá trị về di sản địa chất, đa dạng sinh học, văn hóa các dân tộc bản địa mang ý nghĩa quốc gia, quốc tế, với 03 khu vực đặc trưng là khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng, quần thể núi lửa Krông Nô (nơi tập trung di tích có mật độ cao nhất) và Khu bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung. Là khu - tuyến - điểm du lịch cấp quốc gia và quốc tế, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch đặc trưng vùng Tây Nguyên mang thương hiệu Đắk Nông. Phát triển các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm nông sản đặc trưng, du lịch trải nghiệm, gắn phát triển sản phẩm này với ngành nghề thủ công truyền thống, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, lịch sử, truyền thống của dân tộc. Đồng thời đây cũng là vùng phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp Quảng Sơn).

Chức năng chính là đô thị du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng, sinh thái và môi trường, phát triển bền vững.

c. *Lợi thế cạnh tranh*: Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển du lịch, nông nghiệp và công nghiệp. Đô thị dịch vụ gắn du lịch gắn với Trục dọc TD3 (QL28) kết nối TP. Gia Nghĩa với trung tâm huyện Di Linh, các trung tâm du lịch tỉnh Lâm Đồng (TP. Đà Lạt, TP. Bảo Lộc,..) và các tuyến du lịch dọc biển duyên hải miền trung (tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận,...). Đồng thời, đô thị trung tâm phía Bắc của vùng liên huyện (đô thị Đắk Mâm) có vị trí thuận lợi kết nối với đô thị Ea T'ling (và TP. Buôn Ma Thuột) tạo thành vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc của tỉnh Đắk Nông, góp phần thúc đẩy phát triển cho các huyện lân cận. Vùng liên huyện nằm trọn trong công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, đa dạng về hệ sinh thái bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên (Tà Đùng, Nam Nung), Quần thể di tích công viên địa chất (quần thể núi lửa Krông Nô tập trung mật độ rất cao), cảnh quan thiên nhiên, mặt nước (các công trình thủy điện, vùng lòng hồ Thủy điện Buôn Kuốp, hồ thủy điện Buôn Tua Srah), đồi núi, thảm thực vật... điều kiện tự nhiên đẹp, khí hậu tốt. Đồng thời, giàu văn hoá vật thể và phi vật thể là những điều kiện thuận lợi cho việc hình thành đô thị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng phát triển lâu dài và bền vững. Có tiềm năng lớn về quỹ đất trồng cây công nghiệp dài ngày (cà phê, hồ tiêu..), phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu nông lâm nghiệp công nghệ cao

để xuất khẩu. Vùng có nguồn tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng dồi dào, đặc biệt là Bauxite (khu vực Quảng Sơn), thuận lợi cho phát triển công nghiệp.

*d. Hướng phát triển trọng tâm: 1.* Tập trung phát triển khu vực trung tâm phía Nam của vùng liên huyện gắn với đô thị du lịch Tà Đùng theo hướng du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí,... Nâng cấp Quốc lộ 28 đoạn từ TP. Gia Nghĩa đi Di Linh và kết nối vào các trục cao tốc TP.HCM - Đà Lạt, Quốc lộ 20, là nhiệm vụ ưu tiên trong giai đoạn 2021-2025 nhằm tăng cường kết nối thông suốt và thuận tiện tuyến Gia Nghĩa - Di Linh - Đà Lạt - Bảo Lộc - Phan Thiết. **2.** Triển khai quy hoạch xây dựng Khu phức hợp du lịch - nghỉ dưỡng - sân golf Tà Đùng (quy mô khoảng 23.500ha) gồm 07 chức năng: khu đô thị du lịch; khu biệt thự sân golf 1; khu trung tâm du lịch, văn hóa, sự kiện và du lịch trải nghiệm; khu biệt thự sân golf 2; khu du lịch bên thuyền; khu đảo và bán đảo du lịch; khu du lịch sinh thái, làng dân tộc, du lịch khám phá, du lịch tâm linh. **3.** Phát triển khu vực trung tâm phía Bắc của vùng liên huyện gắn với đô thị Đăk Mâm theo hướng du lịch, khám phá gắn với Quần thể di tích công viên địa chất (hang động - núi lửa Krông Nô). Triển khai hiệu quả tuyến Du lịch số 01 với tên gọi “Trường ca của lửa và nước” của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông với nhiều điểm du lịch nổi tiếng: thác Dray Sáp, thác Gia Long (thêm thác Trinh Nữ - huyện Cư Jút tạo thành Cụm thác). **4.** Triển khai quy hoạch và đầu tư xây dựng đô thị Quảng Sơn (huyện Đăk G'long) với chức năng là đô thị du lịch, sinh thái và công nghiệp (gắn với Khu công nghiệp Quảng Sơn). **5.** Bảo tồn, giáo dục và thúc đẩy kinh tế địa phương thông qua du lịch gắn với công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông. Phát huy và khôi phục các giá trị sinh thái tự nhiên, trong đó có bảo tồn đa dạng sinh học; phát huy vai trò trụ cột của hệ thống rừng: đảm bảo an ninh nguồn nước nông nghiệp và phòng chống thiên tai. **6.** Khoanh vùng bảo tồn những vùng sinh thái cảnh quan gắn bó trực tiếp với đời sống của các dân tộc hiện có, đồng thời lựa chọn và tạo ra các “Trung tâm văn hóa dân tộc” chủ đạo gắn với môi trường sống của từng cộng đồng dân tộc; Lưu giữ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống vốn có của các dân tộc sinh sống trên địa bàn; Phát triển mô hình du lịch cộng đồng. **7.** Phát triển các loại hình du lịch như du lịch địa chất, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, vui chơi giải trí & thể thao và dịch vụ lưu trú, khách sạn nghỉ dưỡng phục vụ du khách. **8.** Triển khai đầu tư xây dựng khu công nghiệp Quảng Sơn với quy mô theo từng giai đoạn phù hợp với định hướng quy hoạch. **9.** Đẩy mạnh việc thu hút đầu tư, phát triển mạnh ngành công nghiệp sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm trong đó tập trung vào công nghiệp chế biến cà phê, hồ tiêu, điều nhân, lúa gạo, ngô... phục vụ cho nhu cầu trong nước và nhất là xuất khẩu. **10.** Thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp năng lượng (thủy điện, năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió,..)).

### 11.3. Vùng liên huyện phía Tây (vùng nông nghiệp)

*a. Quy mô diện tích & dân số:* Phạm vi gồm 2 huyện Đăk Song và huyện Tuy Đức. Diện tích: 192.536ha. Dân số năm 2020: 146.427 người; dự báo dân

số đến năm 2025 khoảng 155.000 người, đến năm 2030 khoảng 180.000 người, và đến năm 2050 khoảng 260.000 người.

*b. Tính chất, chức năng:* là vùng phát triển nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao theo hướng bền vững, đồng thời thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phù hợp, kết hợp với phát triển dịch vụ, du lịch đồng bộ để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển toàn diện. Phát triển kinh tế mậu biên gắn với cửa khẩu Bu Prăng (và cửa khẩu Đăk Peur huyện Đăk Mil thuộc vùng liên huyện phía Bắc) và biên giới với tỉnh Mondulakiri. Phát triển năng lượng tái tạo cũng là tiềm năng lợi thế của vùng này.

Chức năng chính là vùng nông nghiệp công nghệ cao và đẩy mạnh phát triển dịch vụ, du lịch, đô thị dịch vụ kinh tế mậu biên và công nghiệp phục vụ.

*c. Lợi thế cạnh tranh:* Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển nông nghiệp, du lịch, kinh tế mậu biên, công nghiệp và đặc biệt là năng lượng tái tạo. Quỹ đất nông nghiệp lớn, điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp. Là cửa ngõ phía Tây Bắc của Tỉnh giáp Bình Phước và Campuchia, là các địa bàn có tiềm năng phát triển kinh tế mậu biên với cửa khẩu Bu Prăng kết nối với các Tỉnh Mondulakiri và Rattanakiri của Campuchia. Tiềm năng phát triển du lịch với rất nhiều di sản địa chất, địa mạo (hang động, miệng núi lửa, thác nước,...) gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông; Khu du lịch sinh thái văn hoá lịch sử Nâm Nung; Khu du lịch tâm linh Thiền viện trúc lâm Đạo Nguyên, khu di tích lịch sử, du lịch lễ hội, tín ngưỡng.

Đặc biệt là tiềm năng về nguồn năng lượng tái tạo: điện gió và điện mặt trời.

*d. Hướng phát triển trọng tâm:* **1.** Phát triển rừng nguyên liệu, cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến để có sản phẩm hàng hoá. Chăn nuôi gia súc. **2.** Không gian phát triển vùng gồm có các phân vùng bảo vệ & phát triển hệ sinh thái rừng, danh lam thắng cảnh; các vùng nông nghiệp gắn với khu dân cư nông thôn & các đô thị có vai trò như những trung tâm đổi mới - vệ tinh cho trung tâm chế biến sâu & logistic nông lâm sản vùng cao. **3.** Phát triển du lịch sinh thái núi cao kết hợp văn hóa bản địa, du lịch thăm quan, du lịch leo núi, du lịch sinh thái, du lịch trang trại... **4.** Đầu tư xây mới, nâng cấp các đường du lịch ngắm cảnh, điểm dừng chân ngắm cảnh có đài quan sát & cơ sở hạ tầng du lịch đi kèm, đường kết nối các điểm du lịch với trục giao thông chính; nâng cấp hạ tầng cơ sở điểm đến. **5.** Phát triển đô thị Đức An và đô thị Đăk Buk So gắn với đô thị Đăk Mil tạo thành chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 14C với tính chất chính là kinh tế mậu biên, làm động lực phát triển cho khu vực. Tăng cường kết nối với các đô thị trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là tỉnh Mondulakiri, khu vực tiếp giáp ranh Tuy Đức qua cửa khẩu Bu Prăng, để đồng bộ và tương đồng về hạ tầng cơ sở, tăng cường giao thương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế cho vùng huyện nói riêng và tỉnh Đăk Nông nói chung. **6.** Thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo nhằm khai thác tiềm năng lợi thế của vùng liên huyện này.

#### 11.4. Vùng liên huyện phía Bắc

*a. Quy mô diện tích & dân số:* Phạm vi gồm 2 huyện Đăk Mil và huyện

Cư Jút. Diện tích: 140.228ha. Dân số năm 2020: 194.000 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 215.000 người, đến năm 2030 khoảng 238.000 người, và đến năm 2050 khoảng 355.000 người.

*b. Tính chất, chức năng:* là vùng phát triển nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao theo hướng bền vững, đồng thời thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phù hợp, kết hợp với phát triển dịch vụ, du lịch đồng bộ để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển toàn diện. Phát triển kinh tế mũi nhọn gắn với cửa khẩu Bu Prăng (và cửa khẩu Đắc Peur huyện Đắc Mil thuộc vùng liên huyện phía Bắc) và biên giới với tỉnh Mondulkiri. Phát triển năng lượng tái tạo cũng là tiềm năng lợi thế của vùng này.

Chức năng chính là vùng nông nghiệp công nghệ cao và đẩy mạnh phát triển dịch vụ, du lịch, đô thị dịch vụ kinh tế mũi nhọn và công nghiệp phục vụ.

*c. Lợi thế cạnh tranh:* Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển dịch vụ, kinh tế mũi nhọn, công nghiệp, du lịch và đặc biệt là năng lượng tái tạo. Vùng có vị trí địa lý thuận lợi, là khu vực đầu mối phía Bắc tỉnh Đắc Nông tiếp giáp với TP. Buôn Ma Thuột, kết nối các tỉnh Tây Nguyên bằng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14). Đô thị dịch vụ Ea T'ling gắn với TP. Buôn Mê Thuộc (trung tâm vùng Tây Nguyên) và đô thị dịch vụ Đắc Mil gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đắc Peur, kết nối trục dọc TD1 (đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14). Khu công nghiệp Tâm Thắng là địa bàn tập trung thu hút đầu tư phát triển mạnh công nghiệp. Có tiềm năng lợi thế phát triển du lịch với điều kiện tự nhiên, địa hình gắn Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắc Nông, với nhiều điểm di sản, danh lam thắng cảnh nổi tiếng: vùng lòng hồ Thủy điện Buôn Kuốp, chuỗi thác dọc sông Serepok, đặc biệt là hình thức du lịch dưới tán rừng, du lịch sinh thái kết hợp ẩm thực, homestay; ngoài ra còn phát triển các loại hình du lịch gắn với các đặc trưng văn hóa dân tộc bản địa. Có tiềm năng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp du lịch, du lịch sinh thái (phía Tây Bắc vùng Liên huyện) với quỹ đất nông nghiệp, đất rừng rất lớn. Bên cạnh đó, các di tích lịch sử (Di tích lịch sử Ngục Đắc Mil tại xã Đắc Lao và di tích Đồi Chiến thắng 722 tại xã Đắc Sắk) và làng nghề thủ công truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cũng là một tiềm năng để phát triển du lịch nhằm đa dạng sản phẩm du lịch của tỉnh.

Đặc biệt là tiềm năng về nguồn năng lượng tái tạo: điện gió và điện mặt trời.

*d. Hướng phát triển trọng tâm:* **1.** Tập trung phát triển đô thị Đắc Mil theo hướng dịch vụ gắn với kinh tế mũi nhọn cửa khẩu Đắc Peur, là đô thị hạt nhân phía Bắc kết nối với các đô thị Đức An và Đô thị Đắc Buk So tạo thành chuỗi đô thị phía tây Bắc của tỉnh Đắc Nông, góp phần hình thành hành lang kinh tế biên giới phía Tây vùng tây Nguyên dọc Quốc lộ 14C. **2.** Tập trung phát triển đô thị Ea T'ling theo hướng dịch vụ, công nghiệp và du lịch, làm đô thị vệ tinh của TP. Buôn Ma Thuột, đồng thời kết nối với đô thị du lịch Đắc Mâm huyện Krông Nô (trung tâm phía Bắc vùng liên huyện phía Tây) và đô thị Nam Dong để hình thành vùng đô thị động lực phía bắc tỉnh Đắc Nông. **3.** Tập trung phát triển công nghiệp với

Khu công nghiệp Tâm Thắng và các cụm công nghiệp của vùng liên huyện, hình thành khu công nghiệp phía Bắc gắn kết với Khu công nghiệp Hòa Phú của TP. Buôn Ma Thuột. 4. Từng bước phát triển khu vực cửa khẩu Đăk Peur thành khu kinh tế cửa khẩu sau năm 2030. 5. Tập trung phát triển nông nghiệp vùng trở thành "tâm điểm" của vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn và dài ngày, phát triển cây lương thực. 6. Phát triển du lịch đa dạng sản phẩm: du lịch nông nghiệp, sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch khám phá, du lịch trải nghiệm, du lịch tham quan di tích, du lịch văn hóa bản địa,...7. Cùng với các huyện có cùng điều kiện tự nhiên, khí hậu, tập trung phát triển nguồn năng lượng tái tạo: điện mặt trời, điện gió.

## **XII. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh**

### 12.1. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

a) Khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: Tổng diện tích khoanh định là 153.118,62 ha, trong đó: 1. Thể hiện trên bản đồ: 152.265,80 ha (gồm: Khu vực cấm hoạt động khoáng sản là 104.696,20 ha, ở 63 khu vực. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản là 47.569,60 ha ở 61 khu vực). 2. Không thể hiện trên bản đồ: 1.252,82 ha thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

b) Khu vực hoạt động khoáng sản: Trên địa bàn tỉnh Đăk Nông, ngoài các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo các tiêu chí đã nêu, không có các khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản, hầu hết diện tích còn lại đều thuộc khu vực hoạt động khoáng sản bình thường.

c) Khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia: Khu vực dự trữ bauxit Bù Đăng - Gia Nghĩa, Đăk R'Lấp, Gia Nghĩa.

### 12.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác

a) Các khu vực hoạt động khoáng sản có thu tiền cấp quyền khai thác: trên địa bàn tỉnh Đăk Nông có 223 mỏ đưa vào lập phương án thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trong đó 82 mỏ đá xây dựng; 18 mỏ cát xây dựng; 11 mỏ sét gạch ngói, 103 mỏ vật liệu san lấp; 08 mỏ than bùn; 01 mỏ đá granit làm đá ốp lát).

b) Khu vực tiềm năng khoáng sản nằm trong khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản hiện hành nhưng không nằm trong khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản (mới) đang trình các cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt: có 05 mỏ không nằm trong khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản (mới) đang trình các cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt gồm: 1. Mỏ đá bazan Đăk Pri, xã Đăk Hòa huyện Đăk Song. 2. Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Quảng Phú, Krông Nô. 3. Mỏ vật liệu san lấp thôn 10, xã Nam N'jang, huyện Đăk Song. 4. Mỏ vật liệu san lấp Bon Ja Lú A, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức. 5. Mỏ vật liệu san lấp Mỏ đất làm vật liệu san lấp Tân Lập, xã Nam Nung.

### 12.3. Các khoáng sản khác

(1) **Bauxit:** Đăk Nông là địa phương hiện có trữ lượng và tài nguyên bauxit lớn nhất cả nước. Trữ lượng bauxit của tỉnh tập trung tại 9 mỏ, gồm: Nhân Cơ, Tuy Đức, Gia Nghĩa, Gia Nghĩa 2, Bắc Gia Nghĩa, Đăk Song, Quảng Sơn, Mỏ Đông Bắc và Tây Nam 1-5, Trung tâm 1-5.

Với tiềm năng tương đối dồi dào về tài nguyên bauxit và nhu cầu nhôm ngày càng tăng cao cũng như lợi thế của nhôm kim loại trong nền kinh tế, nhà máy điện phân nhôm Đăk Nông sẽ có vai trò tạo sự khởi đầu đột phá cho việc hình thành một ngành kinh tế quan trọng của nước ta trên nền công nghiệp bauxit - nhôm đồng bộ.

(2) **Vàng:** trên địa bàn tỉnh đã phát hiện được 02 điểm quặng vàng gốc có triển vọng thuộc địa bàn huyện Đăk G'Long, gồm điểm vàng Quảng Sơn, xã Quảng Sơn và điểm vàng XLiêng Đông, xã Đăk Lao (người dân gọi là khu vực Hoa quả sơn). Hiện tại, các điểm quặng này chưa được điều tra để đánh giá triển vọng. Khu vực vàng Quảng Sơn nằm trong diện tích rừng do các Công ty lâm nghiệp quản lý; khu vực Hoa quả sơn có một phần diện tích đất rừng do Công ty lâm nghiệp Đăk R'Măng quản lý, phần diện tích còn lại là đất rừng nằm trong vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng. 02 khu vực này phần lớn nằm trong khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, không thuộc phạm vi quy hoạch khoáng sản của cả nước. Trước mắt, cần có giải pháp quản lý bảo vệ 2 điểm vàng này. Đồng thời, kiến nghị cấp có thẩm quyền triển khai điều tra đánh giá tiềm năng khoáng sản vàng tại khu vực này để có hướng quản lý, sử dụng cho phù hợp.

(3) **Wonfram và Thiếc:** 01 khu vực quặng wonfram và thiếc gốc rất có triển vọng tại xã Đăk R'Măng, huyện Đăk G'Long đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản wonfram cho Công ty cổ phần wonfram Đăk Nông. Hiện tại, công ty cổ phần wonfram Đăk Nông đang gia hạn giấy phép khai thác. Khu vực quặng nằm trong diện tích đất rừng sản xuất do công ty lâm nghiệp Đăk R'Măng quản lý, phần lớn khu vực này là rừng phòng hộ (khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản). Trước mắt, cần có giải pháp quản lý bảo vệ khu vực này. Đồng thời, kiến nghị cấp có thẩm quyền triển khai điều tra đánh giá tiềm năng khoáng sản vàng tại khu vực này để có hướng quản lý, sử dụng cho phù hợp.

(4) **Kaolin:** kaolin phân bố trên một diện tích khá rộng lớn thuộc các xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa và các xã Đăk Ha, Quảng Sơn của huyện Đăk G'Long. Diện tích khu vực mỏ: 39,3 km<sup>2</sup>. Hiện trạng các khu vực kaolin chủ yếu nằm trong diện tích đất của các công ty lâm nghiệp quản lý nhưng đã bị người dân xâm canh trồng cây công nghiệp và hoa màu. Các khu vực kaolin có diện tích phân bố và trữ lượng lớn, chất lượng khá tốt, có thể sử dụng làm gốm sứ, gạch men, phụ gia xi măng... Kiến nghị tỉnh Đăk Nông đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản của cả nước, trên cơ sở đó, kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực và kinh nghiệm đầu tư thăm

dò, khai thác khoáng sản, xây dựng nhà máy chế biến kaolin tinh tại Đắk Nông; ưu tiên cho các nhà đầu tư kết hợp với việc phát triển các cơ sở sản xuất gốm sứ, gạch men tại địa phương.

**(5) Đá bazan bột (puzolan):** phân bố tập trung ở xã Quảng Phú và Buôn Choah, huyện Krông Nô, các điểm mỏ đều nằm gần các trục đường tỉnh lộ nên rất thuận lợi về giao thông đường bộ. Tổng trữ lượng tài nguyên dự báo trên 80 triệu tấn. Các khu vực này mới được khảo sát sơ bộ, chưa được điều tra, đánh giá trữ lượng cụ thể. Hiện trạng các khu vực puzolan chủ yếu là đất trống, đồi trọc (Khu vực Quảng Phú nằm trong diện tích rừng nghèo, rừng sản xuất do các công ty lâm nghiệp quản lý; khu vực Buôn Choah là đất nông nghiệp do địa phương quản lý). Các khu vực puzolan có diện tích phân bố và trữ lượng dự báo khá lớn; chất lượng tốt, có thể sử dụng làm phụ gia xi măng, sản xuất gạch không nung và cung cấp cho công nghệ bê tông đầm lăn tại các công trình thủy điện, hay là nguyên liệu cho xi măng đặc chủng. Tỉnh Đắk Nông cần kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực và kinh nghiệm; ưu tiên cấp giấy phép cho các nhà đầu tư gắn với xây dựng nhà máy nghiền puzolan để sản xuất xi măng tại địa phương ngoại trừ khu vực đá Bazan dạng bột tại thôn Phú Sơn xã Quảng Phú, huyện Krông Nô thuộc công viên địa chất Đắk Nông nên không kêu gọi đầu tư khai thác.

**(6) Nước khoáng giàu khí CO<sub>2</sub>:** mỏ nước khoáng Đắk Mol, xã Đắk Mol, huyện Đắk Song có lưu lượng tự chảy là 6.51 l/s hay 562 m<sup>3</sup>/ngày tương đương cấp C1 và có thể thu hồi khí CO<sub>2</sub> là 6 tấn/ ngày, được Bộ Tài nguyên và Môi trường gia hạn giấy phép khai thác cho Công ty cổ phần khoáng sản Đắk Lắk 5 năm; thời gian qua, Công ty cổ phần khoáng sản Đắk Lắk khai thác nước khoáng nhưng chỉ thu hồi khí đồng hành CO<sub>2</sub>, còn phần nước khoáng vẫn để chảy vào các hồ lắng rồi cho chảy ra ngoài tự nhiên nên gây lãng phí nguồn tài nguyên. Để tránh lãng phí tài nguyên, tận dụng nguồn nước khoáng sẵn có, tỉnh Đắk Nông cần kêu gọi các nhà đầu tư có đủ năng lực và kinh nghiệm để nghiên cứu sử dụng nước khoáng vào việc ngâm tắm chữa bệnh kết hợp với phát triển du lịch; cần xem xét việc gắn điểm du lịch này với quy hoạch các điểm du lịch tại núi lửa Thuận An và khu vực núi Nấm Nung.

#### 12.4. Phương án khai thác bô xít và diện tích đất hoàn thổ

Theo phương án quy hoạch phát triển Công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phương án khai thác Bô xít và diện tích đất hoàn thổ như sau:

- Năm 2020: Diện tích đất đã khai thác bô xít và hoàn thổ là 210,52ha.
- Giai đoạn 2022 - 2025: Diện tích đất khai thác Bô xít và hoàn thổ trung bình hàng năm (Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV) là khoảng 100ha/năm.
- Giai đoạn 2026-2030: Nâng công suất khai thác Bô xít và chế biến Alumin lên gấp 2 lần, tương ứng diện tích đất khai thác Bô xít và hoàn thổ là khoảng 200ha/năm.

+ Định hướng phát triển đến năm 2050: Diện tích khai thác Bô xít và hoàn thổ có thể lên tới 300-400ha/năm.

Như vậy, tổng diện tích đất khai thác Bô xít và hoàn thổ của tỉnh Đắk Nông các giai đoạn quy hoạch là 13.500ha, bao gồm:

- Đến năm 2025, diện tích đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít của tỉnh Đắk Nông có thể đạt khoảng 600ha.

- Đến năm 2030, diện tích đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít của tỉnh Đắk Nông có thể đạt khoảng 1.600 ha.

- Định hướng đến năm 2050, diện tích đất hoàn thổ sau khai thác Bô xít của tỉnh Đắk Nông có thể đạt khoảng 13.500ha.

Đây có thể xem là nguồn đất sạch để tỉnh Đắk Nông chủ động sử dụng cho các mục đích khác đạt hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là kêu gọi thu hút đầu tư như bố trí các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu cụm công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ và các khu dân cư tập trung mới.

### ***Đề xuất phương án sử dụng đất***

Tổng diện đất hoàn thổ có khả năng bố trí phát triển NNUDCNC, khu cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ và dân cư tập trung là 13.500ha, bao gồm cả đất phát triển hạ tầng trong nội khu, định hướng bố trí như sau:

- Đối với các khu vực do Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV khai thác, có tổng diện tích đất hoàn thổ khoảng 3.075ha, chia ra:

+ Các khu vực ưu tiên bố trí phát triển NNUDCNC, gồm: Khu đã hoàn thổ 210,52 ha và diện tích tiếp tục khai thác trong năm 2022 - 2023 có tổng diện tích khoảng 300ha; Khu 1-5 có diện tích khoảng 500ha và Khu I xã Quảng Sơn có diện tích khoảng 530ha/1.415ha; sẽ ưu tiên bố trí cho phát triển NNUDCNC (Khu đã và đang khai thác khoảng 250 ha; Khu 1-5 khoảng 450ha và Khu I xã Quảng Sơn khoảng 500ha) và bố trí đất ở dân cư quanh các hồ theo mô hình nhà - vườn sinh thái ứng dụng công nghệ cao kết hợp với du lịch cảnh quan - dịch vụ nghỉ dưỡng, thăm quan NNUDCNC (Khu đã và đang khai thác và Khu 1-5 khoảng 50ha, Khu 1 xã Quảng Sơn khoảng 30ha). Do ranh giới các khu này trải dài, bị chia cắt bởi các hồ thủy lợi, thủy điện đã có hoặc do địa hình phức tạp; đồng thời có thể tận dụng được nguồn nước tưới sẵn có và cảnh quan đẹp của các hồ thủy lợi, thủy điện.

+ Các khu vực còn lại, gồm: Khu đông Bắc 1-5 khoảng 500ha; Khu II-III xã Quảng Sơn khoảng 885ha; Khu Nhà máy 1 khoảng 200ha và Khu nhà máy 2 khoảng 160ha, sẽ ưu tiên bố trí các khu, cụm công nghiệp kết hợp với bố trí các khu dân cư, thương mại - dịch vụ tập trung phục vụ cho khu dân cư mới.

- Đối với các khu vực do Tập đoàn Hòa Phát khai thác có tổng diện tích đất hoàn thổ khoảng 10.426ha, chia ra:

+ Khu I khoảng 500ha thuộc xã Năm N'Jang và Nam Bình, ưu tiên bố trí phát triển khu, cụm công nghiệp với diện tích khoảng 450 ha và khu dân cư, thương mại - dịch vụ khoảng 50ha.



+ Khu II khoảng 9.926ha, toàn bộ diện tích nằm trong lưu vực của hồ thủy điện Đăk R'Tih, để khắc phục nguy cơ gây ô nhiễm nguồn cấp nước sinh hoạt cho thành phố Gia Nghĩa, hướng bố trí như sau:

+ Khu vực phía Bắc và một phần phía Nam cặp ĐT 686 và QL14, ưu tiên bố trí phát triển khu, cụm công nghiệp khoảng 2.900-3.000ha và các khu dân cư, thương mại, dịch vụ tập trung khoảng 600ha, với căn cứ, cơ sở và giải pháp sau: **1.** Khu vực chọn bố trí khu, cụm công nghiệp nằm ở thượng nguồn lưu vực suối Đăk R'Tih, cách khá xa hồ thủy điện Đăk R'Tih và các suối thường có lưu lượng nước không lớn. Trong đó, khu vực phía Bắc ĐT 686 có đường lớn ngăn cách dòng chảy tràn và dòng chảy các suối nhỏ; khu vực phía Nam ĐT 686 có khá nhiều hồ thủy lợi và thủy điện nhỏ, sẽ là nơi lưu trữ, lắng lọc, làm sạch nước trước khi đổ vào dòng chính. Hơn nữa, dòng chảy chính của suối Đăk R'Tih không đổ trực tiếp vào hồ Đăk R'Tih, phần nào cũng hạn chế được nguy cơ ô nhiễm. **2.** Chỉ khuyến khích thu hút đầu tư và bố trí các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp ít gây ô nhiễm; đồng thời kết hợp với tăng cường các biện pháp quản lý, xử lý nước thải, chất thải rắn ngay tại các khu, cụm công nghiệp này.

+ Diện tích còn lại nằm ở phía Nam của Khu II, ưu tiên bố trí khu, vùng NNUDCNC khoảng 6.400ha gắn với bố trí các mô hình nhà - vườn sinh thái cảnh quan ứng dụng công nghệ cao.

### **XIII. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**

#### 13.1. Các chỉ tiêu, phương án bảo vệ nguồn nước mặt

##### **(1) Giai đoạn từ nay đến 2025**

- Về công tác thu gom xử lý nước thải: **1.** Đối với nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung: thu gom, xử lý được 70% tổng lượng nước thải đạt chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước tại mỗi đoạn sông. **2.** Đối với nước thải bệnh viện: 95% nước thải bệnh viện tuyến tỉnh, 80% đối với các bệnh viện tuyến huyện trở lên được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường tiếp nhận. **3.** Đối với nước thải công nghiệp: 100% các cơ sở sản xuất, các KCN, CCN, đã và đang hoạt động xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước của mỗi đoạn sông. Đối với các cơ sở, KCN, CCN xây mới kiểm soát 100% yêu cầu xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm; duy trì, bảo vệ các nguồn nước có chất lượng tốt: **1.** Thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước và Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông về việc phê duyệt danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Đăk Nông. **2.** Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước như quy hoạch.

- Về công tác quản lý tài nguyên nước: **1.** 90% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải xin phép được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. **2.** Hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác cấp phép, quản lý tài nguyên nước.

## **(2) Giai đoạn 2025 - 2030:**

- Về công tác thu gom xử lý nước thải: **1.** Đối với nước thải sinh hoạt: thu gom xử lý đạt chuẩn 80% tổng lượng nước thải phát sinh trên toàn tỉnh. **2.** Đối với nước thải bệnh viện: 100% nước thải bệnh viện tuyến huyện trở lên được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước. **3.** Đối với nước thải công nghiệp: 100% các cơ sở sản xuất, các KCN, CCN, đã và đang hoạt động xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường tùy theo mục đích sử dụng nước của môi đoạn sông. Đối với các cơ sở, KCN, CCN xây mới kiểm soát 100% yêu cầu xử lý đạt chuẩn thải ra môi trường.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm; duy trì, bảo vệ các nguồn nước có chất lượng tốt: **1.** Hoàn thành việc cắm mốc, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước cho 100% đoạn sông, hồ chứa ưu tiên trong giai đoạn trước năm 2025 theo Danh mục các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ đã được phê duyệt. **2.** Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước như quy hoạch.

- Về công tác quản lý tài nguyên nước: **1.** 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải xin phép được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. **2.** Hoàn thiện và kết nối bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh với bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên lưu vực để quản lý hiệu quả tài nguyên nước. **3.** Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ việc vận hành của các công trình thủy lợi, thủy điện để duy trì được dòng chảy tối thiểu;

## **c) Giai đoạn sau 2030:**

- Về công tác thu gom xử lý nước thải: Thu gom xử lý 100% đạt chuẩn thải vào môi trường đối với tất cả các loại nước thải phát sinh trong các vùng quy hoạch.

- Về bảo vệ chất lượng nước: **1.** 100% các đoạn sông, hồ chứa được bảo vệ và đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước theo quy hoạch cho giai đoạn 2030. **2.** Hoàn thành việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước cho 100% đoạn sông, hồ chứa trong Danh mục các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ đã được phê duyệt.

- Về công tác quản lý tài nguyên nước: **1.** 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải xin phép được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. **2.** Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông, suối chính, các đơn vị khai thác, sử dụng nước lớn như các hồ chứa thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp,... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước

đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước. **3.** Tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy bằng cách duy trì và phát triển diện tích rừng đầu nguồn. Nghiêm cấm khai thác rừng thuộc lưu vực các hồ chứa quan trọng như hồ Tây, Trúc Sơn, Đắc R’Tih.

### 13.2. Các chỉ tiêu, phương án bảo vệ nguồn nước dưới đất

**(1) Giai đoạn từ nay đến 2025:** **1.** Tăng cường điều tra, thăm dò, đánh giá khả năng khai thác nước dưới đất. Khoanh vùng bảo vệ miền cấp cho nước dưới đất cần được bảo vệ cao, đặc biệt là tại khu vực Krông Nô và vùng các huyện dọc theo Quốc lộ 14 (Đắc Lấp, Đắc Mil, Gia Nghĩa, Đắc Song và Đắc Glong). **2.** Hạn chế khai thác, sử dụng nước dưới đất trên các địa bàn đô thị hoặc khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung. **3.** Xây dựng các đới phòng hộ vệ sinh các công trình khai thác nước (giếng khoan, nguồn lộ). **4.** Nghiêm cấm các hành vi xả thải, chôn lấp rác thải tại những khu vực được quy hoạch khai thác nước dưới đất. **5.** Hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác cấp phép, quản lý tài nguyên nước.

**(2) Giai đoạn 2025-2030:** **1.** Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước như quy hoạch. **2.** Về công tác quản lý tài nguyên nước: Hoàn thiện và kết nối bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh với bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên lưu vực để quản lý hiệu quả tài nguyên nước. **3.** Thực hiện trám lấp giếng khoan không sử dụng. **4.** Nghiêm cấm các hành vi xả thải, chôn lấp rác thải tại những khu vực được quy hoạch khai thác nước dưới đất.

**(3) Giai đoạn sau 2030:** **1.** Nghiên cứu, xây dựng các mô hình bổ cập nước mặt cho nước dưới đất để tăng cường khả năng đáp ứng của nguồn nước cho các hoạt động sinh hoạt, phát triển kinh tế - xã hội. **2.** Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất.

**PHẦN IV**  
**TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**I. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch**

**1.1. Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực**

**(1) Nguồn lực về vốn**

- *Về khả năng đáp ứng nguồn lực:* Theo phương án phát triển được lựa chọn, tổng nguồn vốn đầu tư tỉnh Đắk Nông cần để đạt được mục tiêu phát triển trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là khoảng 250.000 tỷ đồng. Với điều kiện thực tế giai đoạn vừa qua, khả năng cân đối ngân sách nhà nước ở cấp Trung ương còn hạn chế, nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch từ NSNN sẽ không có sự tăng nhiều và bởi vậy, giai đoạn tới, cần khai thác và phát huy tối đa nguồn lực từ khu vực tư nhân trong nước để thực hiện quy hoạch.

- *Với khả năng huy động tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:* Cả giai đoạn 2011-2020, Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt gần 64.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng đạt 6,1%. Năm 2021 đạt 15.000 tỷ đồng (*Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2020-2025 xác định phấn đấu mỗi năm tăng bình quân 15%*); đồng thời, các dự án do các tập đoàn, doanh nghiệp lớn đăng ký đề xuất dự án đầu tư (*đường cao tốc, các tổ hợp bô xít – alumin, các dự án điện tái tạo...*), thì đảm bảo khả năng đáp ứng được nhu cầu vốn phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

- *Khả năng đáp ứng nguồn lực từ khu vực nhà nước:* Trên cơ sở thực trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ khu vực nhà nước dành cho đầu tư phát triển cho giai đoạn 2021 - 2030 là khoảng 50.000 tỷ đồng (*kể cả đường cao tốc khoảng 1.500 tỷ đồng cho giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh*), chiếm bình quân khoảng 20% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, là tỷ lệ hợp lý, đạt mức bình quân các giai đoạn trước.

- *Khả năng đáp ứng nguồn lực từ khu vực ngoài nhà nước:* Khả năng đáp ứng nguồn lực từ khu vực ngoài nhà nước: Đóng góp vào vốn đầu tư phát triển của tỉnh Đắk Nông từ khu vực ngoài nhà nước bình quân đạt 80% cho giai đoạn 2021-2030.

**(2) Nguồn lực về con người**

Để đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng lao động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó:

- Đến năm 2025: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chiếm 58,19% so với dân số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 57,5%. Bình quân mỗi năm tạo 19.000 việc làm mới. Số lao động xuất khẩu trung bình 200 người/năm. Giảm tỷ lệ thất

nghiệm xuống dưới 1,8%. Năng suất lao động đạt 70,58 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu lao động theo các ngành nghề kinh tế: nông nghiệp 51,7%; công nghiệp 17,2% và thương mại dịch vụ 30,1%.

- Đến năm 2030: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chiếm 58,27% so với dân số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68%. Bình quân mỗi năm tạo 20.000 việc làm mới. Số lao động xuất khẩu trung bình 250 người/năm. Giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới 1,7%. Năng suất lao động đạt 106,39 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu lao động theo các ngành nghề kinh tế: nông nghiệp 45,6%; công nghiệp 21,5% và thương mại dịch vụ 32,9%..

## **1.2. Giải pháp huy động nguồn lực**

### **(1) Giải pháp huy động nguồn lực vốn**

1. Huy động tổng lực các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước từ ngân sách tỉnh và trung ương; kiến nghị với tỉnh, Trung ương về xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để tăng thêm cho vốn đầu tư phát triển:

Đối với các nguồn vốn ngân sách nhà nước, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách trung ương, nguồn vốn từ các đề án, chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của huyện, nhất là các dự án trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp nước, cấp điện,...được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch của tỉnh nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Ngân sách Trung ương và địa phương còn khó khăn. Tỉnh đề xuất với Trung ương danh mục các dự án ưu tiên đầu tư có lộ trình đầu tư công phù hợp.

Bên cạnh đó, để đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển, cần tiếp tục tăng tỷ lệ tích trữ từ nội bộ nền kinh tế huyện, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển; tăng hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; xem xét kiến nghị phát hành trái phiếu, kỳ phiếu và đặc biệt quan tâm thực hiện tốt Luật Đầu tư Công, nâng cao hiệu quả đầu tư thông qua việc kiểm soát chặt chẽ quy trình đầu tư, nâng cao trình độ chuyên môn cho chủ đầu tư, các cơ quan tư vấn,...quản lý chặt chẽ hơn một số nguồn tài sản công do các đơn vị hành chính sự nghiệp, các lực lượng vũ trang nắm giữ.

### 2. Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất:

Các chính sách tài chính về đất đai cần được điều chỉnh để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết thị trường, như điều tiết giá trị tăng thêm từ đất hay cần nhanh chóng ứng dụng chuyển đổi số vào xây dựng quy hoạch sử dụng đất tích hợp, sử dụng các công cụ kinh tế, tài chính đất đai để khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai.

### 3. Thực hiện cơ chế công tư kết hợp (PPP) dưới các hình thức khác nhau:

Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) là hình thức đầu tư được thực

hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện, quản lý, vận hành dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công, có các hình thức hợp đồng như sau:

- Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (hợp đồng BOT)
- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (hợp đồng BTO)
- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (hợp đồng BT)
- Hợp đồng xây dựng - sở hữu - kinh doanh (hợp đồng BOO)
- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - thuê dịch vụ (BTL)
- Hợp đồng kinh doanh - quản lý (OM)

Các hình thức đầu tư PPP rất rộng, trong đó có các dự án giao thông vận tải, sản xuất & truyền tải điện, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp & phát triển nông thôn, các dự án giáo dục & y tế, vv...

Tỉnh sẽ tiếp tục xây dựng thông tin chi tiết về dự án đối với danh mục kêu gọi đầu tư tăng cường phối hợp các sở, ban, ngành để hỗ trợ các nhà đầu tư, chủ động nghiên cứu đề xuất cải tiến các thủ tục đầu tư để làm cơ sở cho việc kêu gọi các nhà đầu tư; tham gia tích cực các Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

#### 4. Đẩy mạnh huy động vốn qua các Doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn:

- Thực hiện cải cách hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư: Tạo thuận lợi trong đăng ký kinh doanh, giao đất, cho thuê đất, thuê mặt bằng, miễn giảm thuế và tiền thuê đất, tiền sử dụng đất...

- Đảm bảo sự bình đẳng về nghĩa vụ nộp thuế giữa các doanh nghiệp trong nước cũng như doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Tạo các điều kiện ưu đãi cho doanh nghiệp mới hay doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tạo ra cơ chế bắt buộc doanh nghiệp nhà nước sử dụng lợi nhuận sau thuế, đặc biệt là quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để tái sản xuất.

#### 5. Khai thác khả năng huy động vốn qua các Tổ chức tín dụng - tài chính:

- Phát triển hơn nữa hệ thống Ngân hàng thương mại (NHTM) về tổ chức quản lý cũng như về công nghệ.

- Đa dạng hoá các hình thức tiết kiệm (như tiết kiệm chiều tối, tiết kiệm bằng ngoại tệ).

- Phát triển quỹ tín dụng nhân dân ở xã, phường, thị trấn, tạo điều kiện cho nhân dân, đặc biệt là nông dân vay vốn phát triển sản xuất, nâng cao đời sống.

- Triển khai rộng rãi các hình thức tín dụng thuê mua đối với NHTM và các công ty tài chính.

- Thu hút vốn thông qua các hình thức khác.

## 6. Huy động từ vốn nguồn nước ngoài:

Đây là một nguồn lực có ý nghĩa quan trọng. Việc huy động vốn từ nước ngoài chủ yếu là dưới hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài (thu hút vốn FDI theo bốn định hướng lớn là: Chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững, có sự cam kết chuyển giao công nghệ và lao động có kỹ năng cao) và vốn từ vay nợ, viện trợ (vận động vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ cho các dự án về nước sạch, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai & hạn chế tác động của biến đổi khí hậu,..). Sử dụng vốn ODA được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực:

- Xây dựng hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục đào tạo, dân số và phát triển và một số lĩnh vực khác): Xây dựng, đầu tư trang thiết bị các cơ sở y tế có khả năng hoàn vốn; dự án đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục đào tạo, dạy nghề có khả năng hoàn vốn.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Giao thông; công trình cấp nước sạch phục vụ công nghiệp và sinh hoạt đô thị (đô thị loại 2, đô thị loại 3, đô thị loại 4, trừ đô thị loại 5 thuộc diện ngân sách nhà nước cấp phát); xây dựng công trình thu gom xử lý chất thải rắn đô thị và chất thải rắn công nghiệp; xử lý nước thải khu công nghiệp; xây dựng đường sắt; xây dựng đường bộ cao tốc.

### **(2) Giải pháp về cơ chế, chính sách huy động vốn**

#### 1. Khuyến khích đầu tư các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa:

Định hướng về quản lý khai thác các lĩnh vực dịch vụ công như giáo dục, y tế, văn hóa... những lĩnh vực này thường được đảm bảo bằng nguồn chi sự nghiệp của nhà nước. Để khuyến khích xã hội hóa nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực này, huyện kiến nghị với tỉnh và trung ương một số chính sách tài chính ưu đãi áp dụng gồm:

- Ưu đãi trong việc cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất với mức giá ưu đãi tối đa.

- Nhà giao đất hoặc cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo các hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất; cho thuê đất và miễn tiền thuê đất; và giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất.

- Nhà nước cho phép cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn với đất; được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn với đất. Được xem xét miễn, giảm phí sử dụng hạ tầng theo quy định của pháp luật. Được hưởng ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có tính ưu đãi.

- Hỗ trợ tài chính bằng nguồn vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu

tư theo quy định về tín dụng đầu tư của nhà nước.

## 2. Khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng:

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện bình đẳng trong tiếp cận cho các nhà đầu tư để bỏ vốn đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các công trình cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi được thể hiện trên những khía cạnh sau:

- Quy định cụ thể danh mục ngành, ngành khuyến khích đầu tư: Những ngành này thường được ngân sách nhà nước đảm nhận nay được khuyến khích các nhà đầu tư quan tâm có thể tham gia thực hiện đầu tư. Khía cạnh này thể hiện quan điểm của nhà nước trong coi trọng khuyến khích đầu tư vào các dự án kết cấu hạ tầng cơ sở của nền kinh tế.

- Chính sách ưu đãi về tài chính được tập trung vào các ưu đãi về nghĩa vụ thuế đối với nhà đầu tư như thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn, giảm trong thời hạn nhất định, mức thuế suất thấp); thuế xuất nhập khẩu (miễn hoặc giảm); chính sách hỗ trợ liên quan đến đất đai (miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất). Đây là những biện pháp quan trọng nhằm cụ thể hóa rõ và trực tiếp nhất quan điểm nêu trên của nhà nước.

- Chính sách cho vay tín dụng hoặc bảo lãnh vay tín dụng đối với một dự án cụ thể.

- Có những trợ giúp mang tính gián tiếp khác như hỗ trợ về nghiên cứu, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới...

Các chính sách này được điều chỉnh theo những thời kỳ và tuân theo xu hướng khuyến khích ưu đãi hơn ở mức cao nhất đối với các dự án cơ sở hạ tầng kinh tế, nói lỏng và đơn giản hóa về thủ tục hành chính, nâng cao tính chủ động và chấp hành của Nhà đầu tư trên cơ sở một hệ thống pháp luật được dần hình thành.

## 3. Về huy động vốn trong nhân dân tham gia đóng góp nguồn lực phát triển đô thị, nông thôn:

- Đối với công trình loại nhỏ (như làm mương/công, trải bê tông các đường hẻm, xây dựng lưới điện chiếu sáng,...) thực hiện ở các khu dân cư: Người dân vừa là chủ đầu tư vừa giám sát việc thi công xây dựng; nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí và bảo đảm các khâu quy hoạch, thiết kế. Tùy theo khả năng tài chính của từng huyện mà sự tham gia của ngân sách nhà nước có thể theo tỷ lệ 4/6; 3/7; 2/8 hoặc có thể người dân đóng góp toàn bộ chi phí.

- Đối với những công trình loại vừa (các công trình nâng cấp đường sá không có khả năng khai thác quỹ đất, .): Nhà nước sẽ đền bù phần kiến trúc có trên đất, còn đất thì vận động người dân đóng góp cho nhà nước một cách tự nguyện (chính quyền địa phương bằng nhiều cách tuyên truyền, vận động để người dân nhận thức rằng người dân chịu thiệt một chút nhưng đất đai, nhà cửa của họ sẽ tăng thêm giá trị sau khi mở đường).

## 4. Rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh:



- Tiếp tục rà soát để sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách về các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, môi trường đô thị,...), phát triển nhà ở xã hội và nhà ở cho người có thu nhập thấp; xây dựng công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đã được các cơ quan ban hành để có thể áp dụng vào tình hình thực tế.

- Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai; cần tiếp tục thực hiện thành công Đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước để tiếp tục thu hút vốn đầu tư.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương.

- Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo các đơn vị, các ngành với các nhà đầu tư để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành, đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại địa phương, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

### **(3) Giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và năng lực cạnh tranh của tỉnh**

- Xây dựng đội ngũ cán bộ cơ quan công quyền năng động, quyết liệt đổi mới, chào đón các nhà đầu tư. Lãnh đạo tỉnh có khát vọng phát triển, sẵn sàng đổi mới thì các nhà đầu tư sẽ cảm thấy an tâm, an toàn trong việc bỏ vốn, bỏ tâm huyết để đầu tư khi có sự hỗ trợ, đồng hành cùng nhà đầu tư của chính quyền. Đây là yếu tố then chốt để thu hút các nhà đầu tư đến với Đắk Nông, là giải pháp nằm trong tầm kiểm soát của Đắk Nông mà không cần trông chờ vào ai.

- Cải thiện môi trường kinh doanh (MTKD), đặc biệt chú trọng cải thiện các chỉ số về đào tạo lao động, kiểm soát tham nhũng, chi phí không chính thức, nâng cao tính năng động của chính quyền địa phương, đặc biệt là quan tâm, hỗ trợ và giải quyết các vướng mắc, khó khăn của nhà đầu tư.

- Cải thiện hiệu quả hành chính công, đặc biệt chú trọng áp dụng công nghệ quản trị hiện đại, công nghệ số để tăng cường hiệu quả, hiệu lực của công tác quản lý nhà nước; tạo thuận lợi cho việc tiếp cận và giải quyết các thủ tục hành chính của người dân và doanh nghiệp.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, mạng lưới chuyên gia của Tỉnh có năng lực, tâm huyết để thực hiện công tác tư vấn, hỗ trợ chuyên môn có hiệu quả cho

doanh nghiệp và người dân trong các ngành, lĩnh vực quan trọng, như hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ kế toán, kiểm toán, tư vấn đầu tư tài chính, bảo hiểm, KHCN,...

- Xây dựng niềm tự hào, mong muốn cống hiến cho mảnh đất quê hương của những người con Đắk Nông thông qua các chiến lược truyền thông, quảng bá hình ảnh, câu chuyện về lịch sử, địa chất, các địa danh, các nét văn hóa độc đáo, các sản phẩm đặc sản của Đắk Nông; đồng thời qua đó cũng khơi gợi mong muốn tìm hiểu, khám phá Đắk Nông của công chúng.

- Áp dụng linh hoạt và có hiệu quả các chính sách khuyến khích, thu hút nhân lực, nhân tài có chất lượng, trình độ cao đến công tác và làm việc tại Tỉnh.

- Chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp, cơ quan cung cấp dịch vụ công của Tỉnh để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật kiến thức mới và tính chuyên nghiệp khi thực hiện công vụ.

#### **(4) Giải pháp đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả các nguồn vốn đầu tư**

##### ***1. Đối với nguồn vốn từ khu vực nhà nước:***

- nỗ lực tranh thủ và tiếp tục tìm kiếm sự ủng hộ của Trung ương, các bộ, ngành, và đối thoại hiệu quả với các địa phương lân cận để hợp tác có được các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông có tính kết nối giữa Đắk Nông với các Tỉnh/thành phố quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội của Đắk Nông.

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp, tăng nguồn chi cho đầu tư phát triển; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước.

- Đẩy mạnh cải cách, nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN, tăng cường hợp tác, liên kết giữa các DNNN với các DN tư nhân để tạo tác động lan tỏa nhiều hơn cho phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh.

- Phát huy giá trị nguồn lực đất đai trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, đặc biệt thông qua việc huy động vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất, từ giao đất có thu tiền, cho thuê đất. Đảm bảo việc xác định giá trị đất sát với giá trị thị trường, đấu giá quyền sử dụng đất công khai, minh bạch; đẩy mạnh việc thực hiện đấu giá, đấu thầu quyền sử dụng đất phụ cận hành lang công trình để điều tiết có hiệu quả và gia tăng nguồn thu từ đất và các công trình đầu tư cơ sở hạ tầng của Tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện sớm và xử lý nghiêm minh, công tâm các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm các quy định trong chi tiêu NSNN và đầu tư công trong các ngành, các lĩnh vực theo đúng thẩm quyền, chức năng của quản lý nhà nước.

- Tăng cường giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả nguồn vốn đầu tư của nhà nước.

## 2. Đối với nguồn vốn từ khu vực tư nhân trong nước

- Gia tăng các nguồn thu tiềm năng từ các doanh nghiệp ngoài nhà nước, các tổ chức, dân cư. Đặc biệt, cần tạo động lực cho các doanh nghiệp thành lập, hoạt động và phát triển; thúc đẩy chính thức hóa khu vực kinh doanh phi chính thức - khu vực hộ sản xuất, kinh doanh cá thể. Điều quan trọng nhất là cần tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải thiện chất lượng cung cấp các dịch vụ hành chính công nhằm tăng xếp hạng của Tỉnh trong bảng xếp hạng thường niên của cả nước nhằm đảm bảo các khuyến khích và tạo dựng niềm tin từ khu vực tư nhân. Để đạt được điều này, Tỉnh cần xác định các mục tiêu và hành động cụ thể, trong đó có đánh giá, xem xét cả những cải cách tiềm năng của các Tỉnh/thành phố lân cận để đảm bảo các bước tiến của Tỉnh nhanh hơn so với các Tỉnh lân cận - các Tỉnh cạnh tranh trực tiếp trong việc thu hút nguồn lực đầu tư với Tỉnh.

- Đa dạng hóa và sáng tạo các hình thức, kênh đầu tư và mô hình hợp tác nhằm huy động hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của tư nhân trên tinh thần tháo gỡ hoàn toàn các rào cản, cởi trói các chính sách và công khai, minh bạch các quy hoạch, kế hoạch để tạo động cơ và niềm tin nhằm thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân. Xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân phù hợp với điều kiện, đặc thù của địa phương với các thủ tục rõ ràng, đơn giản, thuận tiện, nhanh chóng.

- Chủ động, kiên trì theo đuổi để thu hút nhà đầu tư lớn, tạo điều kiện và hỗ trợ tối đa cho các nhà đầu tư lớn đến với địa phương đầu tư vào du lịch, nghỉ dưỡng; phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sâu nông sản; sản xuất dược, mỹ phẩm. Chủ động, tích cực tìm kiếm các nhà đầu tư tiềm năng; đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến đầu tư; lắng nghe và giải quyết kịp thời, có hiệu quả các khó khăn, vướng mắc của các nhà đầu tư.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại tỉnh Đắk Nông để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

- Khuyến khích hợp tác đầu tư theo hình thức đối tác công-tư trong việc xây dựng, quản lý, khai thác các hạ tầng kỹ thuật cơ bản, các hạ tầng cung cấp các dịch vụ công thiết yếu, như y tế, giáo dục, KHCN.

## 3. Đối với nguồn vốn nước ngoài:

- Xây dựng tổ công tác để tìm kiếm, tiếp cận với các nhà đầu tư nước ngoài; chủ động cung cấp và hỗ trợ thông tin cho các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm năng.

- Tận dụng và khai thác có hiệu quả nguồn vốn từ các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, đặc biệt trong các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, cung cấp nước sạch nông thôn, xóa đói giảm nghèo, phục hồi, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, địa chất và môi trường của Tỉnh.

### **(5) Giải pháp phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng**

- Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông. Đầu tư và nâng cấp các tuyến giao thông chính để tăng khả năng kết nối và giảm thời gian

đi lại giữa Đăk Nông với các thị trường trong nước, giữa các khu vực chính của Tỉnh với nhau (kết nối giữa các trung tâm, đô thị, các KCN, CCN, các điểm công nghiệp, các vùng nguyên liệu, vùng du lịch); từ đó tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư đến với Đăk Nông.

- Kết nối hạ tầng thông tin vào mạng lưới quốc gia đang là yêu cầu quan trọng cần được đáp ứng trong thời gian tới. Để kết nối được vào mạng lưới thông tin truyền thông, cần phải phát triển hệ thống các máy chủ của tỉnh cũng như mạng lưới viễn thông thụ động bao gồm các trạm BTS và hệ thống cáp quang.

- Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu lớn, đồng bộ, thống nhất, liên thông, được số hóa, cập nhật thường xuyên và tiếp cận mở (đối với những dữ liệu không thuộc phạm vi bảo vệ quyền riêng tư, bảo mật quốc gia). Hệ thống cơ sở dữ liệu này là nguồn cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước, đánh giá, hoạch định chính sách, cung cấp các dịch vụ công; đồng thời cung cấp thông tin đáng tin cậy, đầy đủ, chính xác, nhanh chóng cho doanh nghiệp và người dân.

- Hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành, khai thác các lợi thế theo quy mô, kéo dài chuỗi giá trị sản phẩm, tránh phát triển nhỏ lẻ, manh mún, phân tán làm giảm hiệu quả

- Phát triển hệ thống kho bãi, vận tải, các trung tâm logistics đảm bảo cung cấp có hiệu quả các dịch vụ phục vụ các chuỗi/cụm liên kết ngành và phát triển kinh tế cửa khẩu.

- Đầu tư hệ thống hạ tầng thương mại Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur một cách đồng bộ, hiện đại và Khu trung tâm cửa khẩu thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur. Phát triển đường 76 nối từ BanLung (tỉnh lỵ của Ratarakiri) đến Seemonorôm (tỉnh lỵ của Muldulkiri) đến Đăk Nông và đường nối từ Cô Nhéc đến huyện Petchanda qua cửa khẩu Đăk Peur nối quốc lộ 14 qua huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông. Từ đó, tận dụng hiệu quả cửa khẩu Đăk Peur đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị giữa hai tỉnh, giúp đỡ lẫn nhau phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, thúc đẩy hợp tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới quốc gia. Khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp theo hướng chuỗi giá trị ngành để tạo ra tính kết nối cao. Nhìn chung, tiềm năng của kinh tế mậu biên trong giai đoạn 2021 – 2030 là chưa lớn. Trong giai đoạn này, các giải pháp chủ yếu là quy hoạch và tạo tiền đề cho bước phát triển trong giai đoạn 2030 - 2050.

## **(6) Giải pháp phát triển nguồn nhân lực**

### **1. Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về phát triển nhân lực**

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển nguồn nhân lực. Tiếp tục sắp xếp, nâng cao năng lực tổ chức bộ máy, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực đào tạo – giáo dục nghề nghiệp; tăng cường trách nhiệm chỉ đạo, điều hành của cơ quan quản lý các cấp.

Xây dựng, hoàn thiện các chính sách, cơ chế về giáo dục – đào tạo, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện mục tiêu, chương trình và chất lượng đào tạo.

Xây dựng cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp thành lập trường nghề, trung tâm dạy nghề; chỉ thành lập mới các trường cao đẳng, trung cấp công lập trên cơ sở nâng cấp, sáp nhập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có.

Tỉnh có chính sách điều tiết quy mô và cơ cấu đào tạo cho phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục tình trạng mất cân đối và lãng phí trong đào tạo.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các tiêu chí nhằm đáp ứng các chuẩn kiểm định tại các cơ sở đào tạo. Đẩy nhanh việc thành lập các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp độc lập.

## 2. Giải pháp đổi mới giáo dục, đào tạo, dạy nghề phát triển nhân lực

*a) Chuẩn hoá và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp:*

Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại đội ngũ nhà giáo cho phù hợp với đặc điểm từng địa phương của tỉnh để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bảo đảm đủ số lượng và cân đối về cơ cấu, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức cho đội ngũ nhà giáo.

Tiếp tục nâng cấp, mở rộng quy mô dạy nghề, ngành nghề đào tạo cũng như đầu tư trang thiết bị dạy nghề cho các trung tâm dạy nghề hiện có. Xây dựng mới các trung tâm dạy nghề cho các huyện vùng sâu, đồng bào dân tộc thiểu số, hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy nghề cho các trung tâm giáo dục thường xuyên.

Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, kết hợp với bồi dưỡng thường xuyên và định kỳ để cán bộ quản lý giáo dục tiếp cận được với giáo dục hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục cả về bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực công tác.

Đổi mới công tác bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp dạy học, dựa trên cơ sở kết quả khảo sát nhu cầu bồi dưỡng trong năm học; thực hiện đào tạo chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo các chương trình, đề án đào tạo của tỉnh; đồng thời, kết hợp tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ra trường có học lực giỏi và phẩm chất đạo đức tốt.

Khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng kỹ sư, cử nhân, nghệ nhân, người có kỹ năng nghề cao đã làm việc tại doanh nghiệp về kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm trở thành nhà giáo giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho giáo viên bằng hình thức tiếp

nhận họ đến thực tập tại doanh nghiệp để cập nhật, nâng cao kỹ năng thực hành nghề, tiếp cận công nghệ mới.

*b) Đổi mới và cải tiến chương trình đào tạo, chất lượng đầu ra:*

Các cơ sở đào tạo chú trọng việc xây dựng, đổi mới các chương trình đào tạo vừa mang tính ứng dụng và thực tiễn và mang tính cập nhật phù hợp với thực tế của địa phương.

Liên tục cập nhật các yêu cầu kỹ năng nghề mới và các xu thế tuyển dụng lao động nghề mới, xây dựng danh mục kỹ năng nghề cho cả hiện tại và tương lai làm cơ sở thiết kế, cập nhật các chương trình đào tạo nghề phù hợp với thực tiễn.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đào tạo nghề đồng bộ, đầy đủ và tin cậy nhằm phục vụ tốt công tác nghiên cứu, thống kê liên quan tới chất lượng đào tạo nghề và nguồn nhân lực nghề; khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề thí điểm triển khai các chương trình đào tạo nhận chuyển giao từ nước ngoài để rút kinh nghiệm nhằm triển khai đại trà, tạo nguồn nhân lực nghề đạt chuẩn quốc tế cho thị trường trong nước và quốc tế.

Trong dài hạn, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế và tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nghề. Xây dựng, ban hành các điều kiện bảo đảm chất lượng trong đào tạo nghề theo hướng tiếp cận các chuẩn khu vực ASEAN và các nước phát triển trong nhóm G20.

*c) Tăng cường đầu tư cho các cơ sở đào tạo nghề:*

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh. Trong đó, chú trọng rà soát, sắp xếp các cơ sở đào tạo nghề theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động và gia tăng tỷ lệ các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn, ứng dụng công nghệ thông tin vào các chương trình đào tạo.

Tiếp tục chuẩn hóa và phát triển cơ sở vật chất thiết bị, tập trung đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị theo ngành, nghề theo chuẩn, đẩy mạnh xây dựng phòng học đa phương tiện, phòng chuyên môn hóa; hệ thống thiết bị thực tế ảo, thiết bị dạy học thuật và các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để giảm bớt đầu tư trang thiết bị.

Tăng cường thông tin về các chương trình đào tạo nghề hướng tới các đối tượng cần quan tâm trên địa bàn Tỉnh như người dân tộc thiểu số, người nghèo, trẻ vị thành niên ngoài nhà trường, người khuyết tật... để tạo cơ hội tiếp cận học nghề và việc làm cho mọi đối tượng trong xã hội.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào xã hội hoá các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, thu hút các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực đào tạo nghề theo tinh thần Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 4/6/2019 của Chính phủ.

*d) Giải pháp tạo môi trường phát triển thị trường nguồn nhân lực:*

Tỉnh cần hoàn thiện khung pháp lý về thị trường nguồn nhân lực, điều

kiện để phát triển đồng bộ thị trường nguồn nhân lực trên địa bàn Tỉnh thông qua việc rà soát, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về cung - cầu lao động, kết nối cung - cầu lao động và vai trò, trách nhiệm của công chức, viên chức và người lao động trong lĩnh vực lao động, việc làm phù hợp với quy luật của thị trường lao động.

Hỗ trợ, phát triển cung - cầu lao động thông qua việc xây dựng và cung cấp các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng phát triển nguồn nhân lực phù hợp với tính chất đặc thù của từng đối tượng. Xây dựng tổ chức bộ máy, nhân sự và các công cụ để tổ chức giám sát, đánh giá và công nhận kỹ năng nghề nghiệp theo tiêu chuẩn quốc gia để người lao động được đánh giá và công nhận, phản ánh đúng năng lực làm việc thực tế. Đồng thời, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án hỗ trợ tạo việc làm, tham gia thị trường lao động cho các nhóm lao động đặc thù (người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, lao động khu vực nông thôn, lao động phi chính thức, lao động nữ, học sinh, sinh viên mới tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng...).

Tiếp tục thực hiện công tác hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động và dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và triển khai Đề án dự báo cung - cầu lao động để làm cơ sở thực hiện phân tích, dự báo thị trường lao động theo từng địa phương của Tỉnh, theo từng lĩnh vực, ngành nghề. Thực hiện phân tích những biến động trong cung - cầu lao động, nhân tố ảnh hưởng đến cung và cầu lao động từ các số liệu được thu thập để kịp thời cung cấp cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Hỗ trợ kết nối liên thông thị trường lao động thông qua hoạt động nghiên cứu và phổ biến các hệ thống chứng nhận nghề, kỹ năng theo tiêu chuẩn nghề nghiệp quốc gia và quốc tế để hỗ trợ người lao động được tham gia các thị trường lao động trong vùng, thị trường các nước trong khu vực và quốc tế.

Nâng cao hiệu quả tổ chức, vận hành thị trường lao động trên địa bàn Tỉnh thông qua việc hoàn thiện tổ chức bộ máy và nhân sự quản lý nhà nước về việc làm và thị trường lao động theo hướng quản lý thống nhất, rõ ràng chức năng nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong việc xây dựng và thực hiện chính sách thị trường lao động. Đồng thời, thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về pháp luật lao động và về trách nhiệm, lợi ích của các đối tác xã hội trong nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng suất và tính cạnh tranh của nền kinh tế.

*đ) Giải pháp hợp tác, liên kết phát triển nhân lực:*

Tỉnh cần bổ sung hệ thống chính sách về vấn đề hợp tác quốc tế, hợp tác trong nước trong đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính; nâng cao tính công bằng, khách quan trong tuyển chọn, đào tạo và sử dụng theo đúng yêu cầu thực tế về nhân lực của Tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

Tiếp tục thực hiện chính sách cử cán bộ tham gia đi đào tạo chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước trên cơ sở nhu cầu thực tiễn về đào tạo nhân

lực của cơ quan ban ngành, các đơn vị và địa phương trên địa bàn Tỉnh.

Thực hiện chính sách liên kết đào tạo, hợp tác đào tạo, hợp tác nghiên cứu khoa học với các tổ chức, các viện, các trường đại học có uy tín trên địa bàn cả nước để trao đổi kinh nghiệm, đưa cán bộ trẻ đi đào tạo, tham quan, học tập ở nước ngoài, tham gia các lớp tập huấn, hội thảo quốc tế liên quan đến lĩnh vực thị trường lao động.

Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, các diễn đàn trao đổi ý kiến, trao đổi chuyên môn, chuyên đề giữa các cơ sở giáo dục đào tạo trong Tỉnh với các đơn vị bạn, các trường, các viện nhằm tạo điều kiện cho cán bộ ngành giáo dục nói chung có điều kiện giao lưu, trao đổi chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu.

Các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn Tỉnh tiếp tục liên kết phối hợp với các doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp để chương trình, nội dung đào tạo gắn với thực tiễn, đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động, đồng thời doanh nghiệp sẽ tham gia vào xây dựng chương trình đào tạo và giám sát cả quá trình đào tạo.

*e. Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các ngành trọng điểm:*

*- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành công nghiệp*

Ban quản lý các khu công nghiệp Tâm Thắng và Nhân Cơ, cụm công nghiệp Thuận An phải chủ động, phối hợp với các cấp, các ngành, các đoàn thể, địa phương đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức đối với việc đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo để có được “đầu vào” có chất lượng và ổn định.

Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phát triển nhân lực, việc làm, giáo dục, đào tạo, chính sách tiền lương, khen thưởng, đãi ngộ; chính sách trọng dụng chuyên gia, kỹ sư, nhà thiết kế, phát minh, gọi chung là nhân tài, chính sách về môi trường, điều kiện, phương tiện làm việc để thu hút nhân lực chất lượng cao về làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Xây dựng trường đào tạo nghề mới ở các huyện có khu công nghiệp nhưng chưa có trường dạy nghề, cụm các trường trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề, bảo đảm cung ứng công nhân kỹ thuật lành nghề tại chỗ cho các doanh nghiệp; từng bước khắc phục tình trạng mất cân đối cung - cầu công nhân kỹ thuật hiện nay, giảm sức ép di chuyển lao động giữa các khu vực.

Đẩy mạnh hơn nữa công tác xã hội hoá đào tạo nghề, huy động sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong đào tạo nghề; Cần định hướng cho các trường mở rộng thêm các ngành nghề mới; mở rộng hình thức đào tạo nghề; Khuyến khích nhân rộng mô hình Doanh nghiệp thành lập trung tâm đào tạo tại chỗ, nhận sinh viên về đào tạo và thực tập.

*- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Nông nghiệp*

Đẩy mạnh phổ biến các chương trình khuyến nông, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, khuyến khích, vận động lao động trẻ tham gia học nghề,



góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn, nhất là lao động nữ và đồng bào dân tộc thiểu số.

Rà soát nhu cầu học nghề của các đối tượng lao động để làm căn cứ xây dựng kế hoạch dạy nghề, đáp ứng nhu cầu học nghề của lao động nông thôn cũng như nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Cải tiến chương trình đào tạo, tăng cường tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học – kỹ thuật. Hướng dẫn xây dựng các bộ tiêu chí đánh giá chất lượng cho từng loại sản phẩm nông nghiệp; đào tạo và hướng dẫn nông dân áp dụng rộng rãi những tiến bộ khoa học mới phù hợp với các tiêu chuẩn VietGAP, Global G.A.P, USDA, JAS..., hướng dẫn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO, HACCP, GMP) kết hợp với các biện pháp về tổ chức sản xuất, tiêu thụ hàng hóa nhằm nâng cao giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản

Các địa phương cũng cần đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác đào tạo nghề nghiệp, phát triển đa dạng các hình thức đào tạo nghề ở địa phương như đào tạo nghề kèm cặp tại các cơ sở sản xuất - kinh doanh theo phương thức truyền nghề thông qua các nghệ nhân và người có tay nghề cao.

Liên kết với các doanh nghiệp tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao, áp dụng cơ giới hoá vào sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp... Đào tạo phải đi đôi với ứng dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, tìm đầu ra cho sản phẩm công nghệ cao, gắn lao động với doanh nghiệp, liên kết “đầu vào” với “đầu ra”; tập trung liên kết mối quan hệ giữa nhân lực kinh doanh nông nghiệp sau đào tạo và các tổ chức, doanh nghiệp.

Trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, nội dung chương trình học cần có sự bắt nhịp với những thay đổi trong thực tiễn; xem xét phát triển công nghệ để nâng cao năng suất công việc. Các công nghệ mới cần thiết cho nông nghiệp thông minh, chẳng hạn như: công nghệ sinh học, công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa, cơ khí chính xác và vật liệu mới nên được đưa vào chương trình giảng dạy tại các trường đại học

#### *- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Du lịch*

Hoàn thiện bộ tiêu chuẩn nghề về du lịch tương thích với các tiêu chuẩn trong hội đồng cấp chứng chỉ nghề, xây dựng các quy trình chuẩn, bộ quy tắc ứng xử chuẩn mực cho các hoạt động nhằm thuận lợi trong việc đào tạo, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cả về quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và lao động nghề du lịch. Chú trọng nâng cao kỹ năng nghề, ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp cho lực lượng lao động ngành Du lịch.

Hợp tác với các trường cao đẳng, đại học có chuyên môn về du lịch để đào tạo các trình độ nghiệp vụ đối với đội ngũ nhân viên nòng cốt làm trong ngành du lịch. Các nhân viên được đi đào tạo sẽ về đào tạo lại cho các nhân viên khác (đào tạo tại chỗ) để tiết kiệm chi phí cũng như đào tạo thông qua thực hành giúp nâng cao hiệu quả đào tạo.

Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo, bên cạnh việc cập nhật chương trình đào tạo để cung cấp cho sinh viên, học viên có những kiến thức phù hợp với bối cảnh phát triển của xã hội và yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao thì còn phải tiếp cận với các doanh nghiệp để nắm rõ các yêu cầu trong tuyển dụng. Áp dụng hình thức đào tạo học kỳ doanh nghiệp: doanh nghiệp và cơ sở đào tạo phối hợp để thực hiện đào tạo trực tuyến và trực tiếp. Người học vừa có thể học nghề ở doanh nghiệp và đồng thời học ở trường. Bên cạnh đó, khuyến khích mỗi cá nhân người học phải có ý thức tự trau dồi năng lực ngoại ngữ, tin học và tích cực rèn luyện để có kỹ năng phù hợp với yêu cầu của xã hội thời đại 4.0. Các cơ sở giáo dục đào tạo cần lồng ghép thêm nhiều kỹ năng về tin học, truyền thông đa phương tiện để người học có được những kỹ năng thiết yếu trong thời đại mới.

Nhà nước có chính sách thu hút đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực du lịch; tăng cường năng lực cho các cơ sở đào tạo du lịch cả về cơ sở vật chất kỹ thuật, nội dung, chương trình và đội ngũ giáo viên. Đẩy mạnh xã hội hoá và hợp tác quốc tế, thu hút nguồn lực phát triển nguồn nhân lực du lịch.

#### *- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Y tế*

Chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; ban hành và duy trì các chính sách vượt trội thu hút, đãi ngộ đối với bác sĩ, dược sĩ đại học và sau đại học về công tác tại các cơ quan, đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Tăng cường phối hợp, liên kết với các cơ sở y tế tuyến trên để tiếp nhận, chuyển giao các kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực y tế.

Xây dựng cơ chế chính sách thu hút đặc thù, tuyển dụng bác sĩ và duy trì nguồn nhân lực y tế chất lượng cao làm việc ổn định, lâu dài và cống hiến. Ban hành và duy trì xây dựng chính sách phù hợp nhằm khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Tiêu chuẩn, quy trình, tiêu chí về tuyển dụng, bổ nhiệm các vị trí quản lý trong ngành y tế được xây dựng cụ thể, công khai và thực hiện đúng theo quy định. Số lượng nhân lực phù hợp với danh mục vị trí việc làm, bảo đảm đầy đủ các lĩnh vực theo chức năng hoạt động của các trung tâm.

Chú trọng đào tạo bác sĩ và nhân viên y tế cho Trạm Y tế xã/thị trấn để có thể triển khai các hoạt động đa khoa thực hành, vận hành mô hình bác sĩ gia đình, thực hiện chính sách bảo hiểm y tế và bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Tiếp tục duy trì chính sách hỗ trợ học phí cho nhân viên của các Trung tâm y tế huyện cử đi đào tạo sau đại học hoặc đại học hệ B.

Phát triển đội ngũ kế thừa: khi viên chức tại Trung tâm nghỉ hưu, chuyển công tác, nghỉ việc... Ưu tiên tuyển dụng hợp đồng những nhân viên đang thi công tại Trung tâm có bằng cấp chuyên môn và chứng chỉ hành nghề phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng trong khi chờ kế hoạch thi tuyển hoặc xét tuyển viên chức ngành Y tế của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông.

#### **(7) Giải pháp về liên kết phát triển**

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trong cả nước và hợp tác quốc tế trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chú trọng quan hệ hợp tác với các địa phương trong vùng Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Bên cạnh đó là mối quan hệ với tỉnh Mondulkiri (Campuchia). Tạo ra các cơ chế đối thoại song phương và đa phương thường xuyên hằng năm không chỉ ở cấp lãnh đạo cao nhất của tỉnh mà còn ở các cấp thực thi nhằm kết nối, chia sẻ và thúc đẩy nhau cùng phát triển. Tỉnh đề xuất và đăng cai các sự kiện diễn đàn kinh tế Tây Nguyên, diễn đàn du lịch Tây Nguyên, xây dựng cổng thông tin chung về đầu tư của Tây Nguyên nhằm thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế của vùng. Thành lập ban điều phối liên kết kinh tế với sự tham gia của tất cả các sở ,ban, ngành, lấy Sở Kế hoạch và Đầu tư đóng vai trò chủ chốt.

- Đặt doanh nghiệp và trọng tâm của cơ chế liên kết với quan điểm hỗ trợ tốt nhất cho doanh nghiệp trong đó bao gồm cả việc tư vấn cho các doanh nghiệp địa điểm kinh doanh tối ưu không thuộc phạm vi của tỉnh mình. Bởi sự phát triển của bất kỳ địa phương nào trong vùng cũng sẽ dẫn đến sự phát triển của tỉnh Đắk Nông. Hơn nữa việc chia sẻ cơ hội đầu tư với các địa phương khác cũng sẽ làm cho các địa phương khác chia sẻ cơ hội đầu tư với tỉnh, ngoài ra còn xây dựng được uy tín rất lớn với các nhà đầu tư. Ngoài cổng thông tin đầu tư của vùng Tây Nguyên thì trung tâm xúc tiến đầu tư có thể mở các kênh liên lạc trực tiếp với các nhà đầu tư nhằm hỗ trợ kịp thời các nhu cầu của nhà đầu tư.

- Thúc đẩy sự năng động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong việc chủ động liên kết với các doanh nghiệp và địa phương khác bằng các cơ chế hỗ trợ và khuyến khích như các ưu đãi về đất, thuế và thủ tục hành chính.

- Xây dựng cơ chế phối hợp với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên và Đông Nam bộ về một số lĩnh vực quan trọng:

+ *Về nông nghiệp*: hợp tác chặt chẽ với các địa phương vùng Tây Nguyên, vừa là để chia sẻ kinh nghiệm phát triển, có thể hợp tác để tạo ra định hướng chung của vùng. Đồng thời có thể nghiên cứu để phát triển việc chế biến nâng cao giá trị đầu ra cũng như đầu tư để phát triển chuỗi nguyên liệu đầu vào như thuốc, phân bón, giống cây trồng ... Kết nối, liên kết với các nhà máy chế biến nông sản trong vùng để bao tiêu sản phẩm đầu ra cho nông nghiệp. Tập trung thu hút đầu tư các nhà máy cỡ vừa và nhỏ, không chỉ trong lĩnh vực chế biến sản phẩm nông nghiệp mà còn trong lĩnh vực sản xuất đầu vào như phân, giống, các chế phẩm nông nghiệp tập trung giải quyết nhu cầu tại chỗ của địa phương.

+ *Đối với công nghiệp chế biến chế tạo*: hợp tác với các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ để chuyển giao công nghệ, đồng thời đầu tư để phát triển ngành này phục vụ cho công nghiệp Bauxite và cho vùng Tây Nguyên.

+ *Về xử lý rác thải, nước thải*: kêu gọi các nhà đầu tư từ vùng Đông Nam Bộ.

+ *Kho bãi vận tải*: đẩy mạnh sự liên kết hợp tác trong lĩnh vực giao thông lẫn kho bãi vận tải để phát triển hơn nữa ngành này, tạo tiền đề cho sự giao thương hàng hoá, thúc đẩy sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Hướng liên kết là cả 2 đầu Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, chọn ưu tiên hướng về Đông Nam Bộ.

+ *Logistic*: Liên kết với các địa phương có sức mua lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương để hợp tác với các chợ đầu mối của các địa phương này đầu tư vào Đắk Nông. Điều này sẽ đảm bảo được đầu ra cho các chợ đầu mối, tránh việc xây dựng xong các chợ đầu mối nhưng không thể hoạt động được. Có chính sách ưu đãi và kêu gọi kinh tế tư nhân đầu tư vào chợ đầu mối. Vì chợ đầu mối có tác dụng lan toả, ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp của cả tỉnh nên cần có những chính sách đặc biệt. Việc giải quyết được bản toán đầu ra sẽ thúc đẩy hơn nữa sự phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ *Phát triển du lịch*: hợp tác và kết hợp với các địa phương trong vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam bộ. Chú trọng liên kết với các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Khánh Hòa để hình thành tuyến du lịch vùng Tây Nguyên và du lịch biển. Liên kết với Vườn Quốc gia Ratanakiri, Sihanoukville, Phnôm Pênh, Siêm Riệp của Campuchia

+ *Về giao thông*: liên kết với Bình Phước để xây dựng tuyến cao tốc hướng về thành phố Hồ Chí Minh và vùng cảng Cái Mép Thị Vải để thúc đẩy khả năng vận chuyển hàng hoá và hành khách, tiết kiệm chi phí vận chuyển; liên kết với tỉnh Lâm Đồng để nâng cấp, mở rộng Tuyến Quốc lộ 28 kết nối từ thành phố Gia Nghĩa đi Di Linh nhằm thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp, nhất là gắn với Khu phức hợp du lịch - Nghỉ dưỡng - Sân golf Tà Đùng, khu đô thị Quảng Khê và kết nối các khu đô thị, khu du lịch phía Đông tỉnh Đắk Nông như Đà Lạt, Bảo Lộc, Di Linh, Phan Thiết,...

+ *Về đào tạo nguồn nhân lực*: thu hút các trường đại học đặt các phân viện tại Đắk Nông nhằm xây dựng cho tỉnh một đội ngũ nhân lực có trình độ cao. Tăng cường liên kết với các trường đại học tại TP.HCM để đào tạo trình độ đại học và sau đại học. Tập trung vào các lĩnh vực: du lịch, nông nghiệp, kinh tế, y tế, khai thác khoáng sản...

+ *Về khoa học công nghệ*: cần tận dụng các mối quan hệ với các địa phương trong vùng, các trường đại học, các viện nghiên cứu để chuyển giao công nghệ. Việc tập trung vào chuyển giao công nghệ hơn là nghiên cứu mới giúp tỉnh tiết kiệm được chi phí và hạn chế rủi ro khi các địa phương khác đã có các nghiên cứu và mô hình tương tự.

+ *Về y tế*: Liên kết chặt chẽ hơn với các cơ sở y tế, các bệnh viện lớn ở TP.HCM về công tác khám chữa bệnh, chuyển giao công nghệ khoa học kỹ thuật cao, đào tạo cán bộ chuyên môn cao. Triển khai tiên hành công tác hội chẩn và khám chữa bệnh từ xa liên kết với các bệnh viện lớn ở tuyến trung

ương. Liên kết với Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên (tỉnh Đắk Lắk) trong việc tiếp nhận các buổi đào tạo, hội thảo, hội chẩn từ xa từ các tuyến trung ương cho vùng Tây Nguyên. Liên kết với Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên trong việc tiếp nhận chữa trị các ca bệnh nặng.

+ *Về văn hóa:* Liên kết với các tỉnh Tây Nguyên, đặc biệt là Đắk Lắk và Lâm Đồng, 2 tỉnh giáp ranh, nhằm góp phần đẩy mạnh thực hiện bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của vùng Tây Nguyên. Phối hợp chặt chẽ với các tỉnh trong khu vực nhằm thực hiện quảng bá Văn hóa Tây Nguyên đến với người dân trong nước và quốc tế. Cùng với đó là thực hiện giao lưu Văn hóa giữa tỉnh Đắk Nông nói riêng và vùng Tây Nguyên.

## **(8) Giải pháp thu hút đầu tư vào tỉnh**

### **1. Xây dựng các nhóm dự án ưu tiên và chính sách ưu đãi thu hút đầu tư**

*a) Thứ nhất, giải pháp xây dựng danh mục các nhóm dự án ưu tiên để thu hút đầu tư trong nước*

- *Các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:*

+ Rà soát lại tổng thể quy hoạch đất đai và thực tế sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Cần sớm tiến hành quy hoạch chi tiết ngành nông nghiệp để triển khai từng giai đoạn, phù hợp yêu cầu thị trường và tình hình thực tế của địa phương.

+ Xây dựng quỹ đất sạch để kêu gọi các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Nghiên cứu xu thế tiêu thụ của thị trường trong và ngoài nước để phát triển cây trồng phù hợp, đảm bảo đầu ra nông sản cho các dự án triển khai trong tỉnh.

+ Xây dựng chi tiết nội dung các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để kêu gọi thu hút đầu tư trong nước.

- *Các dự án công nghiệp chế biến nông sản:*

+ Tiến hành khảo sát trữ lượng nông sản trong tỉnh và các địa phương lân cận để làm cơ sở xây dựng quy mô dự án để thu hút.

+ Nghiên cứu thị hiếu, xu hướng tiêu dùng trong và ngoài nước về sản phẩm chế biến từ nông sản.

+ Xây dựng chi tiết nội dung các dự án công nghiệp chế biến nông sản để kêu gọi thu hút đầu tư trong nước.

- *Các dự án du lịch:*

+ Đánh giá hiện trạng các dự án du lịch trên toàn tỉnh.

+ Rà soát và điều chỉnh lại quy hoạch phát triển ngành du lịch trên cơ sở kết hợp với các quy hoạch phát triển các ngành khác.

+ Khảo sát khả năng liên kết vùng với các địa phương lân cận và các tỉnh của Lào, Campuchia để phát triển các dự án du lịch phù hợp, trên cơ sở kết nối

các điểm, các tour du lịch liên tỉnh, liên vùng.

+ Nghiên cứu xây dựng đề án kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và du lịch văn hóa tâm linh để tạo nên đặc trưng văn hóa du lịch riêng của tỉnh.

+ Xây dựng chi tiết nội dung các dự án du lịch để kêu gọi thu hút đầu tư trong nước.

- *Các dự án chế biến sâu Bauxite:*

+ Nghiên cứu nhu cầu thị trường trong nước về sản phẩm nhôm kim loại để làm cơ sở xây dựng quy mô dự án và xác định thị phần của dự án.

+ Nghiên cứu và đề xuất với Trung ương về các chính sách ưu đãi để khuyến khích phát triển ngành công nghiệp này.

+ Tỉnh cần nghiên cứu khả năng đáp ứng năng lượng điện của tỉnh để làm cơ sở cho việc kêu gọi quy mô dự án chế biến sâu Bauxite.

+ Xây dựng chi tiết nội dung các dự án chế biến sâu Bauxite để kêu gọi đầu tư trong nước.

*b) Thứ hai, giải pháp xây dựng danh mục các nhóm dự án ưu tiên để kêu gọi đầu tư nước ngoài*

+ Rà soát lại tổng thể quy hoạch đất đai và thực tế sử dụng đất của tỉnh.

+ Xây dựng quỹ đất sạch để kêu gọi các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Chú trọng đến việc quy hoạch các vùng trồng nguyên liệu gắn kết với việc xây dựng nhà máy chế biến.

+ Xây dựng chi tiết nội dung các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp chế biến nông sản khép kín để kêu gọi thu hút đầu tư nước ngoài.

+ Tỉnh cần có chính sách hỗ trợ các thủ tục quản lý nhà nước cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đến Đắk Nông tìm hiểu cơ hội đầu tư.

+ Tỉnh cần xây dựng kế hoạch ngân sách để hỗ trợ kinh phí đi xúc tiến đầu tư trọng điểm ở một số quốc gia có nền nông nghiệp phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản...

*c) Thứ ba, hoàn thiện chính sách ưu đãi đầu tư và cơ chế thực hiện chính sách*

- Rà soát lại các chính sách ưu đãi hiện hành và những khó khăn trong cơ chế thực thi các chính sách ưu đãi để làm cơ sở cho việc hoàn thiện chính sách.

- Nghiên cứu kinh nghiệm về chính sách ưu đãi của các địa phương lân cận và các địa phương có tính tương đồng để xây dựng chính sách ưu đãi của tỉnh mang tính cạnh tranh.

- Tỉnh cần xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm để đảm bảo thực hiện các ưu đãi.

- Xây dựng lại chính sách ưu đãi trong thu hút đầu tư, trong đó tập trung vào bốn nhóm ngành được ưu tiên, trên nguyên tắc đảm bảo các nguồn lực để

thực thi các ưu đãi.

- Hoàn thiện cơ chế thực thi các ưu đãi để đảm bảo khả năng thực hiện trong thực tế.

## 2. Hoàn thiện cơ chế hoạt động xúc tiến đầu tư và đẩy mạnh Marketing địa phương

### *a) Xây dựng bộ hồ sơ đầy đủ đối với các dự án kêu gọi đầu tư*

- Tỉnh cần xây dựng bộ hồ sơ chi tiết về các dự án kêu gọi và xem đây là một trong những công cụ xúc tiến đầu tư hiệu quả trong thời gian tới. Khi xây dựng các danh mục kêu gọi đầu tư, nên tập trung vào các lĩnh vực trọng điểm, vốn là thế mạnh của tỉnh, không kêu gọi tràn lan, manh mún.

- Hồ sơ các dự án kêu gọi cơ bản gần đầy đủ các thông số như nghiên cứu tiền khả thi của một dự án, đảm bảo tối thiểu các thông tin để nhà đầu tư có thể ước lượng khả năng thành công của dự án. Cụ thể hồ sơ cho từng dự án phải bao gồm các thông tin: về đất đai, nguồn nguyên liệu, điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, thông tin chính sách hỗ trợ và pháp luật liên quan đến dự án, qui trình thủ tục đầu tư, thị trường tiêu thụ của sản phẩm.

- *Đối với các dự án FDI:* từ danh mục các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài, cần chọn lọc một số dự án trọng điểm dịch ra tiếng Anh để tiện lợi trong việc kêu gọi nhà đầu tư nước ngoài. Hồ sơ của các dự án này ngoài những thông tin trên cần bổ sung thêm các chỉ dẫn giúp nhà đầu tư tìm hiểu những qui định của pháp luật Việt Nam liên quan đến thuế, cư trú, đầu tư nước ngoài. Sau khi thu thập đầy đủ thông tin (địa điểm, giải phóng mặt bằng, quy mô công suất, loại dự án, tổng vốn đầu tư...) thì tiến hành số hóa và sử dụng công nghệ thông tin đưa lên mạng Internet để kêu gọi đầu tư, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư muốn tìm hiểu thông tin dự án.

### *b) Xây dựng các kênh xúc tiến đầu tư hiệu quả*

- *Tận dụng tốt các kênh ngoại giao để kêu gọi nhà đầu tư nước ngoài.* Để tạo lòng tin cho các nhà đầu tư nước ngoài, tỉnh nên tận dụng các kênh ngoại giao, các chương trình viếng thăm cấp cao của lãnh đạo để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh đó, có thể thông qua các cơ quan ngoại giao nước ngoài ở Việt Nam để gửi hồ sơ các dự án kêu gọi đầu tư (bằng tiếng Anh). Đây là kênh vừa giúp tỉnh kêu gọi đầu tư, vừa có thể hỗ trợ tỉnh trong việc cung cấp các thông tin của nhà đầu tư nước ngoài để tỉnh thẩm định năng lực của nhà đầu tư.

- *Sử dụng kênh internet để quảng bá các dự án kêu gọi đầu tư.* Các thông tin về KCN, cơ chế chính sách, thủ tục, ưu đãi đầu tư... cụ thể đối với từng dự án cần được công bố rộng rãi trên internet để giúp nhà đầu tư thuận tiện khi tìm kiếm thông tin đầu tư tại tỉnh.

- *Sử dụng mối quan hệ hợp tác với các tỉnh, các khu công nghiệp để kêu gọi đầu tư.*

- Sử dụng các nhà đầu tư hiện tại như là một kênh xúc tiến hiệu quả đối với nhà đầu tư nước ngoài.

*c) Xây dựng cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư hiệu quả*

- Trung tâm Xúc tiến cần tổ chức theo dõi nhu cầu, động thái và tiềm năng nhà đầu tư, cũng như đôn đốc, hỗ trợ để họ đầu tư.

- Cử cán bộ chuyên trách theo dõi, hỗ trợ xuyên suốt dự án.

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để đẩy nhanh tiến độ giải quyết thủ tục hồ sơ và hỗ trợ tốt hơn cho nhà đầu tư.

- Tổ chức diễn đàn gặp gỡ DN, nhà đầu tư và tăng cường đối thoại với nhà đầu tư hiệu quả hơn.

### 3. Các giải pháp marketing địa phương

*a) Xây dựng hình ảnh địa phương ấn tượng*

Đắk Nông cần phải nỗ lực thiết kế hình ảnh địa phương với ấn tượng là 1 nơi hấp dẫn trong mắt nhà đầu tư. Hình ảnh thiết kế phải tập trung vào 3 yếu tố chính: (i) nhấn mạnh các cơ hội mà tỉnh sẽ dành cho nhà đầu tư khi họ đến đầu tư tại tỉnh; (ii) nêu bật được những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư mà tỉnh quyết tâm thực hiện; (iii) làm rõ hơn những thế mạnh của tỉnh so với những tỉnh thành khác.

- Xây dựng những hình ảnh về cơ hội đầu tư.

- Xây dựng hình ảnh về sự thông thoáng.

- Xây dựng bản sắc riêng của địa phương.

*b) Xây dựng các thương hiệu địa phương gắn với những sản phẩm vốn là thế mạnh của tỉnh*

- Tổ chức đăng ký chỉ dẫn địa lý (nhãn hiệu tập thể) cho các sản phẩm đã có danh tiếng trong tỉnh như khoai lang Tuy Đức, sầu riêng Đắk Mil, cam Quảng Trục...

- Tổ chức giới thiệu các sản phẩm này đến rộng rãi người tiêu dùng thông qua các hội chợ triển lãm hàng nông sản trên cả nước. Liên hệ với các chợ nông sản lớn trên cả nước để đặt nơi tiêu thụ, quảng bá sản phẩm.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của toàn dân trong việc xây dựng và bảo vệ nhãn hiệu cho các sản phẩm địa phương.

*c) Tổ chức tuyên truyền hình ảnh, thương hiệu địa phương, dự án kêu gọi đầu tư thông qua các kênh một cách hiệu quả*

- Sử dụng các hình thức báo đài, internet. Tỉnh có thể thông qua quảng cáo trên các phương tiện truyền thông, đặc biệt là các tạp chí kinh tế để quảng bá các hình ảnh, thương hiệu địa phương. Thiết kế, hoàn thiện website và cập nhật thường xuyên, đầy đủ thông tin về cơ hội đầu tư, phổ biến các hồ sơ về dự



án kêu gọi đầu tư cho các nhà đầu tư. Tạo cổng thông tin trực tuyến để có sự tương tác chặt chẽ và giải đáp thắc mắc nhanh chóng cho nhà đầu tư.

- Xây dựng các brochure giới thiệu về hình ảnh, cơ hội đầu tư, tiềm năng phát triển của tỉnh... để làm công cụ hữu hiệu trong việc quảng bá.

- Giới thiệu hình ảnh địa phương và các dự án kêu gọi đầu tư trực tiếp thông qua các hội thảo, hội nghị.

- Sử dụng các kênh ngoại giao, kênh xúc tiến đầu tư thương mại ở trong và ngoài nước để quảng bá hình ảnh địa phương và các dự án kêu gọi đầu tư.

- Xây dựng website tiếng anh và công bố danh mục kêu gọi trọng điểm, các hồ sơ chứa đầy đủ thông tin về các dự án kêu gọi đầu tư.

#### 4. Cải cách hành chính trong thu hút đầu tư

*a) Xây dựng lại quy trình, thủ tục đầu tư theo hướng thuận lợi hơn cho nhà đầu tư*

- Cần tích hợp thủ tục thỏa thuận địa điểm vào trong cùng một thủ tục xin chủ trương đầu tư.

- Không nên mở rộng đối tượng buộc phải cấp phép đầu tư so với Luật.

- Quy trình có thể quy định nhà đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trước khi cấp phép để đúng với Luật đầu tư nhưng cũng cần ghi chú rõ trong một số trường hợp có thể cho nhà đầu tư nợ ĐTM.

- Thực hiện một cửa liên thông trong cấp phép và giải quyết các thủ tục để triển khai dự án.

*b) Xây dựng cơ chế, tổ chức để thực hiện quy trình đầu tư hiệu quả*

- Ở bước chấp thuận chủ trương và địa điểm đầu tư. Tỉnh cần tổ chức rà soát lại quy hoạch liên quan đến đất đai, hoàn thiện quy hoạch mới rõ ràng, minh bạch, khắc phục những hạn chế. Rà soát và điều chỉnh lại các ngành để đảm bảo tính tương thích, để giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư, đảm bảo các chủ trương được chấp thuận và dự án kêu gọi đầu tư có hiệu quả cao khi triển khai dự án.

- Ở bước cấp phép đầu tư. Thực hiện cơ chế một cửa liên thông, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 quản lý đầu tư. Đặc biệt xây dựng đề án và triển khai ứng dụng CNTT để quản lý cấp phép, theo đó các liên lạc và theo dõi hồ sơ cấp phép của dự án được nhà đầu tư theo dõi trên Website của Sở kế hoạch đầu tư thông qua mạng Internet.

- Bước thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Để đẩy nhanh tiến độ của bước này, tỉnh nên thành lập trung tâm dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư trong việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (và hỗ trợ cả bước lập dự án).

- Về bước định giá đất và giao/cho thuê đất. Để làm tốt bước này, việc xây dựng khung giá đất hàng năm nên sát với giá thực tế hoặc có hệ số điều chỉnh để sát với giá thực tế để nhà đầu tư lấy đó làm cơ sở lập dự án đầu tư. Bên cạnh đó, tỉnh cần

xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Sở Tài nguyên môi trường và Sở Tài chính để tránh kéo dài thời gian định giá và làm các thủ tục giao đất cho nhà đầu tư.

- Đối với một số thủ tục của các bước còn lại trong quy trình đầu tư, thì nên thành lập tổ liên ngành để xem xét tích hợp các thủ tục có liên quan với nhau thành một thủ tục chung, giảm thiểu tối đa tình trạng nhà đầu tư phải đi đến từng cơ quan để giải quyết từng hồ sơ riêng lẻ.

*c) Xây môi trường thể chế thông thoáng, thuận lợi cho nhà đầu tư*

- Về việc xây dựng các chính sách: quy định pháp luật để thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư. Tỉnh cần chú trọng vào các công tác trước mắt như sau:

+ Đẩy mạnh rà soát, đề xuất các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính; bãi bỏ các giấy phép, giấy chứng nhận không cần thiết.

+ Rà soát các văn bản đã ban hành nhằm sửa đổi, nâng cao chất lượng các văn bản quy định được ban hành tại tỉnh, qua đó cần bãi bỏ quy định không phù hợp với thực tế, quy định không rõ ràng, tạo cơ hội cho sách nhiễu.

+ Rà soát lại các chính sách hỗ trợ đã ban hành, chỉ tập trung vào các chính sách ưu đãi trọng tâm phù hợp với nguồn lực và thế mạnh của địa phương.

+ Rà soát, xem xét lại sự đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh với các quy hoạch khác như: quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch công nghiệp – thương mại; quy hoạch khu, cụm công nghiệp; quy hoạch phát triển điện lực; quy hoạch khu đô thị, khu dân cư.

- Về nguồn lực và cơ chế thực thi các chính sách, quy định đã ban hành: Tỉnh cần tập trung xây dựng các cơ chế triển khai, phối hợp giải quyết các thủ tục cho nhà đầu tư như sau:

+ Đầu tư trang thiết bị CNTT (hệ thống mạng và phần mềm) để thực hiện quy trình quản lý cấp phép đầu tư qua mạng, duy trì sự phối hợp có hiệu quả giữa các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết các thủ tục cho nhà đầu tư.

+ Đầu tư nâng cấp, mở rộng các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các website thành phần, cập nhật nhanh chóng, đầy đủ các tài liệu về kế hoạch, quy hoạch, chính sách của tỉnh.

+ Kết quả rà soát thủ tục hành chính cần được niêm yết công khai, cập nhật thường xuyên trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và các website của các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã để nhà đầu tư được biết.

+ Đối với từng chính sách, thủ tục được ban hành, cần xây dựng kèm theo cơ chế thực hiện, nguồn lực thực hiện, đầu mối giải quyết, bộ phận chịu trách nhiệm.

+ Mỗi cơ quan đơn vị phải thiết lập, công khai và duy trì hoạt động thường xuyên một đường dây nóng để tiếp nhận các phản ánh, thắc mắc, kiến nghị của nhà đầu tư về thái độ phục vụ, giải quyết công việc của cán bộ, công chức, các chính sách của tỉnh và trả lời kết quả xử lý cho người phản ánh được biết.

- + Hình thành tổ liên ngành để giải quyết các khó khăn cho nhà đầu tư.
- + Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các quy chế phối hợp trong việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong các lĩnh vực đầu tư.

- *Về chủ thể thực thi chính sách, quy định của pháp luật:* tỉnh cần tập trung vào các vấn đề sau:

+ Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, sự năng động sáng tạo và tiên phong của lãnh đạo các cấp chính quyền và đội ngũ cán bộ công chức trong việc hỗ trợ DN, nhà đầu tư. Quán triệt tới cán bộ, công chức quan điểm vận dụng sáng tạo các cơ chế, chính sách trong giải quyết công việc theo hướng tạo thuận lợi nhất cho nhà đầu tư.

+ Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, coi đây là tiêu chí đánh giá, xếp loại của các sở, ban, ngành, địa phương hàng năm..

+ Ban hành cơ chế chịu trách nhiệm cụ thể đối với từng bộ phận, từng cán bộ.

+ Xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm của các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã phải gửi lên UBND tỉnh để thẩm định, có ý kiến để tránh chồng chéo.

+ Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức về trình độ, nhận thức và kỹ năng đáp ứng nhu cầu công việc, nhất là những cán bộ trực tiếp giải quyết các yêu cầu, kiến nghị của nhà đầu tư.

+ Nghiêm cấm việc yêu cầu nhà đầu tư phải nộp các giấy tờ khác mà pháp luật không yêu cầu, không quy định trong bộ thủ tục.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công vụ đối với cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết các thủ tục hành chính ở các cấp, các ngành, đặc biệt là ở cấp cơ sở.

+ Có cơ chế nâng cao thu nhập và đời sống cho cán bộ, công chức đảm bảo cuộc sống ổn định và yên tâm công tác.

#### *d) Hoàn thiện cơ chế thực thi các chính sách ưu đãi*

- Cần rà soát lại các chính sách hiện tại, xem xét các chính sách nào thật sự cần thiết, chỉ nên tập trung chính sách ưu đãi cho những ngành nghề trọng điểm mà tỉnh cần thu hút.

- Rà soát kế hoạch ngân sách hàng năm, cắt giảm tối đa các khoản chi ngân sách không phù hợp, xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm một cách cụ thể để thực thi các chính sách ưu đãi..

- Đi kèm với các chính sách ưu đãi, cần ban hành cơ chế thực hiện một cách rõ ràng.

#### *d) Xây dựng cơ chế giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến các dự án FDI*

- Cần xây dựng bộ phận tư vấn pháp lý, thủ tục cho các nhà đầu tư nước ngoài để các nhà đầu tư hiểu rõ về pháp luật Việt Nam.

- Các quy định pháp luật, cơ chế kiểm tra, giám sát các dự án nước ngoài cần được thực hiện khoa học hơn.

- Cần rà soát để đơn giản hoá thủ tục quản lý người nước ngoài.

### **(9) Giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành**

- Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

- Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI) hằng năm.

- Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

### **(10) Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

- Tiếp tục đổi mới tư duy về thể chế chính sách theo hướng tạo môi trường thuận lợi và huy động sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước cho khoa

học và công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đổi mới sáng tạo như là cầu nối để khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp phát triển kinh tế - xã hội.

- Các chính sách và chương trình khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo cần phải phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chính sách công nghiệp và chính sách giáo dục, đào tạo đại học.

- Đẩy mạnh huy động nguồn lực đầu tư cho khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng cường nguồn lực xã hội đầu tư cho khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo nhất là từ doanh nghiệp, tăng cường hơn nữa đầu tư cho nghiên cứu phát triển, cũng như tài trợ cho đổi mới sáng tạo trong quá trình chuyển đổi sang cách làm mới, cách sống mới.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời, tháo gỡ những vướng mắc trong hệ thống luật pháp và chính sách để khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các rào cản, vướng mắc từ các cơ chế, chính sách kinh tế, đầu tư, thương mại...

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số; nâng cao năng lực đổi mới, hấp thụ và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp; tập trung phát triển công nghệ cao, công nghệ chủ chốt của cuộc Cách mạng lần thứ tư có khả năng ứng dụng cao.

- Thiết lập các trụ cột để tăng cường môi liên kết viện - trường - doanh nghiệp, thúc đẩy thương mại hóa công nghệ, khai thác có hiệu quả tài sản trí tuệ, từ đó hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có sức mạnh về trí tuệ, nguồn lực để bứt phá nhanh...

- Thực hiện tái cơ cấu các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ gắn với nhu cầu xã hội, chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng; đẩy mạnh phát triển thị trường khoa học và công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

- Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm huy động tối đa nguồn lực quốc tế, qua đó tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng.

### **(11) Các giải pháp về mở rộng, thúc đẩy công tác đối ngoại**

- Phối hợp với Bộ ngoại giao và các cơ quan đại diện của Việt Nam tại các nước trong việc chuyên tải thông tin, nhu cầu phát triển của địa phương và giới thiệu các mô hình hay của các nước về áp dụng trong điều kiện thực tế của địa phương; xúc tiến kêu gọi đầu tư vào tỉnh và đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của tỉnh đến các nước.

- Tăng cường kết nối với các cơ quan đại diện ngoại giao các nước tại

Việt Nam, chính quyền các tỉnh, thành nước ngoài và các tổ chức quốc tế trong việc hợp tác, ứng dụng các mô hình hay và các kinh nghiệm tốt... vào giải quyết các nút thắt trong phát triển của địa phương; trong đó có việc kêu gọi đầu tư và xúc tiến thương mại - du lịch, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ yêu cầu phát triển dài hạn của tỉnh trong tương lai.

- Tranh thủ sức mạnh của người Việt Nam định cư ở nước ngoài để chuyển các mô hình phát triển phù hợp về địa phương mình và làm cầu nối trong hợp tác với các nước. Phát huy vai trò của Đối ngoại nhân dân trong công tác thông tin đối ngoại và công tác người Việt Nam ở nước ngoài.

- Chú trọng đổi mới ấn phẩm thông tin, xuất bản với nhiều ngôn ngữ, nội dung, hình thức phong phú, hấp dẫn phù hợp với yêu cầu và đặc thù của các nhóm đối tượng. Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin đa phương tiện, tăng cường tin, bài, phóng sự do đài TH tỉnh tổ chức, mở các chuyên mục về văn hóa, du lịch, làng nghề, ẩm thực, nghệ thuật truyền thống,... để tạo điểm nhấn, đưa các bản tin gần gũi hơn với các đối tượng khán thính giả người nước ngoài.

## **(12) Quản lý, kiểm soát phát triển các khu chức năng, phát triển đô thị, nông thôn**

- Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp - công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

- Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng loại đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

- Kiến trúc của mỗi vùng, đô thị cần có bản sắc riêng phù hợp với đặc thù của khu vực, kết hợp hài hòa giữa cải tạo với xây dựng mới; đổi mới môi trường văn hóa kiến trúc truyền thống, nhưng không làm mất đi bản sắc riêng. Việc cải tạo, xây dựng mới trong đô thị phải được quản lý, tuân thủ các quy định về quản lý

kiến trúc và quy hoạch xây dựng đô thị, đặc biệt là bảo tồn và phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống đối với các đô thị có đan xen bon, buôn. Các công trình xây dựng tại khu vực nông thôn cần có quy mô ít tầng, mái dốc, kế thừa hình thức kiến trúc truyền thống, gắn bó hài hoà với khung cảnh thiên nhiên, phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương trên cơ sở bảo tồn các truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán riêng biệt của mỗi địa phương; phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai.

- Kiến trúc truyền thống cần được nghiên cứu chuyên hóa thể hiện trong kiến trúc hôm nay. Khuyến khích và hướng dẫn người dân xây cất nơi ở của mình hướng đến những giá trị truyền thống vốn có để cùng duy trì, phát huy kiến trúc xưa và nay ngày một thêm đậm đà bản sắc.

### **(13) Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh**

- Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 8 (khoá XI) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (khoá X) về xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc, Nghị định số 152/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ về khu vực phòng thủ của Chính phủ về khu vực phòng thủ và các nghị quyết, chỉ thị về công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, đấu tranh làm thất bại âm mưu diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.

- Tiếp tục thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội phạm. Nắm chắc tình hình, tập trung chỉ đạo giải quyết tốt các vấn đề phức tạp nổi lên về an ninh trật tự liên quan đến tôn giáo, dân tộc, giải quyết các điểm mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện phức tạp đông người; các vấn đề an ninh trật tự tại các địa bàn trọng điểm về công nghiệp ... không để phát sinh thành điểm nóng, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

- Chủ động phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy, cờ bạc, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm liên quan đến hoạt động tín dụng đen và các băng, ổ, nhóm tội phạm hoạt động có tính chất chuyên nghiệp, các tội phạm thu hút sự quan tâm và gây bức xúc dư luận xã hội như trộm cắp tài sản, xâm hại trẻ em. Quản lý chặt chẽ hoạt động của người nước ngoài; xử lý kịp thời, nghiêm minh các vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động. Tăng cường quản lý vũ khí, vật liệu nổ; xử lý nghiêm những hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Siết chặt quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự, nhất là các cơ sở kinh doanh lưu trú, dịch vụ cầm đồ, bảo vệ, karaoke,...

- Tiếp tục triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác

thanh tra. Làm tốt công tác rà soát, xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm, tránh chồng chéo gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị trong nhân dân. Thực hiện việc đánh giá, chấm điểm, xếp loại trách nhiệm đối với Chủ tịch UBND cấp huyện về chất lượng và kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo.

#### **(14) Giải pháp và tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch**

Sau khi quy hoạch tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, khẩn trương thực hiện những công việc sau:

##### 1. Công khai quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

##### 2. Các cấp chính quyền triển khai quy hoạch

- *Hội đồng nhân dân*: Ban hành Nghị quyết về định hướng chiến lược, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030; Chỉ đạo UBND tỉnh xác định định hướng chiến lược phát triển và giám sát quá trình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2021-2030, đặc biệt là quy hoạch phát triển hạ tầng đô thị, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm đảm bảo các mục tiêu quy hoạch đề ra và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- *Ủy ban nhân dân tỉnh*: Công khai quy hoạch; Thành lập Ban chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Ban chỉ đạo gồm một Phó chủ tịch làm Trưởng Ban, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm Phó Ban thường trực và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan làm thành viên. Ban chỉ đạo dựa trên quy hoạch tỉnh làm cơ sở điều phối các sở, ngành xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai phương án phát triển ngành dưới sự hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương liên quan. Nghiên cứu xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ



quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và pháp luật của nhà nước trong từng giai đoạn, nhằm thu hút, huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch. Triển khai định kỳ các phân tích, đánh giá sự liên kết, phối hợp giữa các quy hoạch của tỉnh với các quy hoạch cấp vùng và cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để kịp thời đề xuất Hội đồng nhân tỉnh, kiến nghị Trung ương về các giải pháp điều phối, trong đó trọng tâm là điều phối tiến độ và tài chính thực hiện các dự án của Trung ương trên địa bàn, đảm bảo sự gắn kết Trung ương - địa phương.

- Các sở, ngành, ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm tiến hành xem xét, nghiên cứu xây dựng các đề án cụ thể, cân đối các nguồn vốn, hoặc kêu gọi các nhà đầu tư trong ngoài nước tham gia thực hiện quy hoạch. Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo kết quả tình hình thực hiện quy hoạch về Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ 06 tháng, hàng năm và theo yêu cầu đột xuất đề Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ban chỉ đạo và các cơ quan có liên quan.

### 3. Kiểm tra, giám sát quy hoạch

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

## **II. Xây dựng chính sách đồng bộ - đặc thù của Đắk Nông trong thời kỳ quy hoạch**

### **2.1. Đề xuất nhóm chính sách đặc thù**

- Chính sách thực thi Quy hoạch tỉnh Đắk Nông đồng bộ, bền vững.
- Chính sách phát triển tổ hợp công nghiệp bôxít – nhôm - luyện kim.
- Chính sách thu hút đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.
- Chính sách phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với thị trường.
- Chính sách phát triển du lịch.
- Chính sách đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.
- Chính sách phát triển nguồn nhân lực.

- Chính sách giảm nghèo.
- Chính sách môi trường.

## **2.2. Các yêu cầu bắt buộc trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách**

- Các chính sách của tỉnh không đưa ra những quy định trái với các quy định trong các chính sách của Trung ương.

- Chính sách của tỉnh cần cụ thể hóa các chính sách của Trung ương phù hợp với điều kiện của tỉnh để hướng dẫn triển khai chính sách đó trên địa bàn tỉnh. Điều quan trọng là các chính sách này phải thể hiện được tính chủ động sáng tạo của chính quyền tỉnh, khai thác những đặc thù và thế mạnh của Đắk Nông. Một rào cản lớn trong hoạch định chính sách của các địa phương hiện nay là tâm lý e ngại, sợ làm sai, sợ trách nhiệm, không dám làm gì mới để giữ an toàn cho mình. Trong bối cảnh hiện nay, khi giữa các quy định pháp luật và đòi hỏi thực tế có những khoảng cách không nhỏ, việc sáng tạo theo quan niệm chủ quan rất dễ dẫn đến những sai phạm (thậm chí về sau bị hồi tố lại).

Trong điều kiện đó, việc thận trọng và bám theo các quy định của Trung ương là rất cần thiết, một số vấn đề vướng mắc có thể đề nghị các bộ, ngành ở Trung ương giải thích bằng văn bản. Song, Đắk Nông cũng có thể học hỏi từ những bài học kinh nghiệm mà nhiều địa phương đi trước đã làm để tháo gỡ các vướng mắc, tìm cho mình một cách làm mới, không chỉ bó hẹp trong việc tuân thủ các quy định hiện hành từ trên, mà có tính sáng tạo, nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển có tính đột phá trong giai đoạn tới.

- Chính sách cần tận dụng các nguồn nội lực, song cần thu hút mạnh mẽ các nguồn lực từ bên ngoài trong điều kiện nguồn nội lực của tỉnh Đắk Nông còn hạn chế. Đặc biệt sự phát triển kinh tế của tỉnh không thể thiếu được việc huy động các nguồn lực từ bên ngoài. Trong đó, sự hỗ trợ của Trung ương có ý nghĩa to lớn (đặc biệt là những khoản đầu tư lớn có trọng điểm, hoặc việc tạo cơ chế thích hợp cho địa phương) là yếu tố có tính quyết định sự phát triển có tính đột phá của tỉnh trong bối cảnh hiện tại. Đồng thời, các nhà đầu tư tư nhân có tiềm lực mạnh cũng là động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự tăng trưởng của tỉnh, cần tập trung khai thác tối đa để phát triển kinh tế địa phương.

- Việc xây dựng và ban hành chính sách cần đặt trong mối tương quan giữa ba mặt kinh tế - xã hội - môi trường. Mỗi chính sách quan trọng được ban hành trong bất kỳ lĩnh vực kinh tế, xã hội hay môi trường đều cần có sự đánh giá tác động của chính sách đến các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng chịu tác động của chính sách, xem xét trên các mặt kinh tế - xã hội và môi trường để bảo đảm sự phát triển hài hòa, bền vững của địa phương. Trong trường hợp có những tác động tiêu cực, chẳng hạn sự phát triển kinh tế có thể gây những ảnh hưởng về môi trường (phát triển các trang trại chăn nuôi có thể dẫn đến việc gây ô nhiễm môi trường, nguồn nước...), trong chính sách cần kèm theo các biện pháp về bảo vệ môi trường một cách thỏa đáng, bảo đảm

mức độ ô nhiễm không vượt quá ngưỡng cho phép.

- Về thực thi chính sách. Khi chính sách được ban hành, đặc biệt là những chính sách có vai trò then chốt đối với sự phát triển của Đắk Nông, cần tổ chức thực hiện chính sách một cách nghiêm túc để đạt được mục tiêu chính sách đề ra. Việc tổ chức thực thi chính sách, cần chú trọng các yêu cầu sau đây:

+ Bảo đảm cho đội ngũ cán bộ, công chức chịu trách nhiệm thực thi chính sách và các đối tượng của chính sách hiểu rõ sự cần thiết, yêu cầu của chính sách và các nội dung cụ thể của chính sách có liên quan đến họ. Người lãnh đạo, quản lý cần truyền đạt chính sách và cả sự quyết tâm, nhiệt huyết trong thực thi chính sách. Chính sự truyền cảm hứng từ người lãnh đạo sẽ tạo ra động lực cho mỗi cán bộ công chức trong thực thi trách nhiệm của mình liên quan đến chính sách. Đồng thời, việc nhận thức rõ và cụ thể về chính sách và các nội dung gắn trực tiếp với công việc hoặc nghĩa vụ, quyền lợi của mỗi người sẽ giúp họ thực thi chính sách một cách chủ động và chính xác.

+ Để phân công và phối hợp một cách hợp lý và có hiệu quả các chính sách mà chính quyền tỉnh ban hành, ngay từ khi xây dựng chính sách, cơ quan ban hành chính sách đã phải dự kiến việc phân công cụ thể các cơ quan, đơn vị tham gia vào việc thực thi chính sách và trách nhiệm của từng cơ quan. Trong kế hoạch triển khai chính sách, cần xác định rõ các nhiệm vụ cụ thể gắn với từng cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ này. Đồng thời quy định rõ trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực thi chính sách. Trao trách nhiệm cho cơ quan chủ trì thực thi chính sách hoặc ban chỉ đạo thực hiện chính sách tổ chức các hoạt động phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức đoàn thể tham gia thực hiện chính sách. Cơ quan chủ trì cần ban hành cơ chế phối hợp cụ thể và quy định các mốc thời gian cần có báo cáo về tình hình triển khai của các bên liên quan.

+ Năng lực của đội ngũ cán bộ công chức là một điểm nghẽn được coi là nghiêm trọng trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách tại Đắk Nông. Sự nắm bắt sâu lĩnh vực do đơn vị mình phụ trách, đồng thời khả năng phân tích vấn đề, sự sáng tạo và tâm huyết trong tìm tòi các giải pháp đề xuất với lãnh đạo là thách thức lớn đối với đội ngũ cán bộ công chức của tỉnh. Đồng thời, năng lực trong xử lý các công việc hàng ngày trong thực thi chính sách, cũng như đạo đức công vụ, đặc biệt là ý thức phục vụ các doanh nghiệp, tổ chức và công dân để đạt được sự hài lòng của các tổ chức và công dân đối với chính quyền, nâng cao năng lực cạnh tranh, chỉ số PAPI, SIPAS là các yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với đội ngũ cán bộ, công chức tỉnh Đắk Nông trong giai đoạn tới.

+ Sự theo dõi, chỉ đạo sát sao và quyết liệt của đội ngũ lãnh đạo, quản lý trong quá trình triển khai chính sách là điều kiện có tính tiên quyết để chính sách có thể thực hiện thành công. Đối với các chính sách có tính then chốt của tỉnh, lãnh đạo các đơn vị thực thi chính sách, đặc biệt là người đứng đầu cấp tỉnh cần quan tâm và chỉ đạo sát sao quá trình thực thi chính sách. Trong quá trình thực thi, có những chính sách gặp trở ngại do các đơn vị thực thi chính sách không làm

tròn trách nhiệm của mình (ví dụ việc giải quyết thủ tục hành chính bị kéo dài, những nhiễu...), do các khó khăn gặp phải tại địa phương trong quá trình triển khai làm chậm tiến độ (chẳng hạn người dân không hợp tác trong việc giải phóng mặt bằng...), khi đó người lãnh đạo phải trực tiếp chỉ đạo, yêu cầu các đơn vị chức năng bằng mọi cách phải giải quyết những hạn chế về mặt chủ quan thuộc trách nhiệm của chính quyền.

+ Người lãnh đạo, quản lý cấp cao của tỉnh phải là những “sứ giả” của địa phương làm việc với Trung ương để giải quyết các vấn đề then chốt đặt ra. Trên thực tế có những trở ngại cản trở quá trình thực thi chính sách xuất hiện từ phía Trung ương, (chẳng hạn việc chậm tiến độ khởi công Nhà máy Alumin Nhân Cơ do dư luận xã hội, việc ngừng thi công Nhà máy điện phân Trần Hồng Quân để chờ phản hồi từ phía Bộ Công thương về giá điện...), trong bối cảnh đó chỉ có những cán bộ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh mới có thể) có khả năng tác động đến các cơ quan Trung ương hay có giải pháp tác động đến dư luận.

+ Một thực tế khác là, mặc dù nhu cầu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông là rất cấp thiết, song do để đầu tư đòi hỏi nguồn vốn lớn, Đắk Nông không có năng lực để thực hiện những dự án xây dựng các tuyến đường quốc lộ, đường sắt, sân bay. Chỉ có thể thực hiện các dự án này bằng nguồn vốn của Trung ương, hoặc Trung ương cho cơ chế, còn chính quyền tỉnh nỗ lực kêu gọi các nhà đầu tư lớn có tiềm năng để thực hiện theo phương thức hợp tác công tư. Trong tình thế đó, người lãnh đạo, quản lý cao cấp của địa phương phải là người trình bày, đề xuất trước các cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương. Việc trình bày không chỉ cần có tính thuyết phục, mà còn phải được đề đạt nhiều lần, trên các diễn đàn khác nhau.

+ Thực tế cho thấy, nếu không có sự quyết tâm và thực sự dấn thân của người đứng đầu, lãnh đạo vào xử lý trực tiếp những vướng mắc này thì không thể tháo gỡ được nút thắt. Sự quyết tâm, năng động của người lãnh đạo, quản lý trong việc tìm kiếm các giải pháp then chốt hỗ trợ sự phát triển của địa phương là rất quan trọng. Chẳng hạn, việc thu hút nguồn lực đầu tư từ bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội là rất cấp thiết; tuy nhiên, việc thu hút đầu tư từ bên ngoài dường như không có biến chuyển đáng kể trong nhiều năm qua, mặc dù hàng năm Đắk Nông đều tổ chức các Hội nghị xúc tiến thương mại. Người lãnh đạo, đứng đầu địa phương không chỉ phải thấu hiểu những trở ngại này, mà còn phải thực sự trăn trở, năng động và quyết tâm để tìm hướng tháo gỡ các nút thắt. Hay để giải quyết tình trạng kết cấu hạ tầng giao thông yếu kém, chính quyền tỉnh cũng không thể chỉ trông chờ vào Trung ương, mà phải tự tìm kiếm các đối tác có năng lực có thể hợp tác theo phương thức đối tác công tư và đề nghị Trung ương phê duyệt.

### **2.3. Kiến nghị ban hành chính sách**

**(1) Chính sách thực hiện “Quy hoạch tỉnh Đắk Nông” đảm bảo thống nhất, đồng bộ, bền vững**

Trong giai đoạn trước đây, mỗi địa phương đều ban hành nhiều loại quy hoạch: quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch công nghiệp, quy hoạch xây dựng... Thực tế cho thấy, nhiều quy hoạch được xây dựng chồng chéo, cản trở lẫn nhau. Quy hoạch theo nhiệm kỳ, thiếu kết nối, tạo thành lực cản cho sự phát triển của địa phương và cả nước.

Như vậy, thực thi Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, cần phải đồng bộ, thống nhất, bền vững, là công cụ pháp lý quan trọng để quản lý và huy động các nguồn lực phát triển, hướng tới phát triển bền vững giữa các mặt kinh tế - xã hội - môi trường, đảm bảo phát triển trong dài hạn; là cơ sở loại bỏ các quy hoạch chồng chéo cản trở đầu tư phát triển, đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng cho người dân, doanh nghiệp.

- Để khắc phục tình trạng quy hoạch luôn bị thay đổi hoặc điều chỉnh có tính nhiệm kỳ, không đồng nhất về tầm nhìn, mục tiêu, chiến lược, thiếu tính kế thừa đã tạo thành một lực cản, gây lãng phí cho sự phát triển của từng địa phương và cả nước, việc thực thi chính sách quy hoạch trong giai đoạn tới phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia;

- Cần công khai quy hoạch cho các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân có liên quan.

- Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, đồng thời có sự phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước.

- Việc điều chỉnh quy hoạch không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của cơ quan quản lý mà phải dựa trên những căn cứ theo quy định.

- Xử lý nghiêm khắc các hành vi của các tổ chức cá nhân vi phạm quy hoạch đã được duyệt.

## **(2) Chính sách phát triển tổ hợp công nghiệp bôxít - nhôm - luyện kim và năng lượng tái tạo**

Phát triển tổ hợp công nghiệp bôxít - nhôm yện kim và năng lượng phục vụ công nghiệp nhôm là trụ cột chính cho sự phát triển của Đắk Nông trong tương lai. Vì vậy, phải ban hành các chính sách thúc đẩy sự hình thành và phát triển của tổ hợp công nghiệp này, trong đó cần tập trung các nội dung:

- Quy hoạch tổng thể về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng bôxít trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích, thu hút các dự án khai thác bôxít, sản xuất nhôm, sản phẩm sau nhôm. Mở rộng đầu tư mới các dự án khai thác bôxít, sản xuất Alumin ở địa điểm phù hợp với tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài có tiềm lực mạnh vào các dự án chế biến sau nhôm với công nghệ hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và đầu tư về công

nghệ xử lý bùn đỏ và sử dụng tái chế bùn đỏ; về vấn đề hoàn thổ và phương án sử dụng đất sau hoàn thổ có hiệu quả, bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động của sản xuất bôxít - nhôm đến môi trường và người dân trong vùng.

- Khuyến khích phát triển các nhà máy điện mặt trời và điện gió trên địa bàn nhằm cung cấp tại chỗ năng lượng điện cho công nghiệp điện phân nhôm và chế biến các sản phẩm sau nhôm. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp phụ trợ cho công nghiệp sản xuất nhôm trên địa bàn.

- Tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng, thủ tục cho thuê đất, giá đất đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp bôxít, nhôm và sau nhôm.

- Thực hiện dịch vụ hành chính công liên thông, trọn gói đối với các dự án đầu tư quan trọng, được lãnh đạo tỉnh chỉ định triển khai nhanh gọn và tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư.

- Chuẩn bị quỹ đất sạch cho các nhà đầu tư theo quy hoạch. Chỉ đạo tập trung để triển khai nhanh việc giải phóng mặt bằng đối với các dự án đã được phê duyệt, xử lý các vấn đề phát sinh trên cơ sở đàm phán, thỏa thuận nhằm tìm giải pháp hợp lý cho các bên.

- Trong quá trình hoạt động của các công trình đầu tư, tỉnh luôn quan tâm theo dõi để hỗ trợ, trực tiếp “dấn thân vào cuộc” để tháo gỡ các vướng mắc, đặc biệt là các vướng mắc về cơ chế từ Trung ương, các vấn đề sai lệch từ phía dư luận xã hội (như kinh nghiệm của dự án Nhân Cơ và dự án Trần Hồng Quân).

- Phát triển điện mặt trời, điện gió đang là một hướng đi quan trọng của Đắk Nông. Tuy nhiên, do đây là hướng đi mới nên rất cần có sự khảo sát kỹ về địa hình, về năng lực của nhà đầu tư trước khi ra quyết định đầu tư.

- Điều phối các hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp sản xuất bôxít - nhôm - luyện kim và công nghiệp năng lượng, công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn, tạo thành chuỗi liên kết chặt chẽ trong cung ứng nguyên liệu, năng lượng và chế tạo sản phẩm, nhằm hình thành một tổ hợp công nghiệp có tính hệ thống và vững mạnh.

### **(3) Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng**

Kết cấu hạ tầng yếu kém, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông là trở ngại lớn hiện nay đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Đắk Nông. Hiện tại, tỉnh chỉ có đường quốc lộ 14, 14 C và đường quốc lộ 28', các tuyến đường còn hẹp, chất lượng chưa cao, hiện không có đường cao tốc, đường sắt, sân bay. Đó là những trở ngại đối với các nhà đầu tư, các doanh nghiệp vì kinh phí vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm chiếm tỷ lệ cao trong giá thành sản phẩm. Vì vậy, việc quan tâm xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh là rất quan trọng. Đây chính là rào cản lớn đối với Đắk Nông trong tiếp cận thị trường bên ngoài. Chính sách phát triển hạ tầng giao thông của tỉnh cần quan tâm những vấn đề sau:

- Tập trung sức xây dựng bằng được tuyến đường cao tốc Gia Nghĩa - Chơn Thành và sân bay Nhân Cơ, coi đây là hai điểm đột phá để phát triển kinh tế của tỉnh. Đề ra các giải pháp thực hiện mục tiêu trên: kiến nghị nguồn lực từ Trung ương kết hợp với sự nỗ lực huy động nguồn lực của địa phương.

Khai thác nguồn lực ngoài nhà nước bằng cách thu hút các nhà đầu tư lớn, chiến lược, tiềm lực tài chính mạnh đầu tư vào một số dự án lớn, sẵn có điều kiện thuận lợi để triển khai về hạ tầng đô thị trung tâm, hạ tầng du lịch trọng điểm, hạ tầng khu công nghiệp, khai thác mỏ Alumin.

- Có cơ chế, chính sách lồng ghép các nguồn lực đầu tư vào các chương trình mục tiêu trọng điểm, để tập trung hoàn thành có hiệu quả, dứt điểm từng dự án, chương trình, đặc biệt đối với chương trình giảm nghèo và chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Đối với các tuyến đường quốc lộ, cùng với việc kiến nghị đầu tư từ Trung ương đối với các tuyến quốc lộ, đường sắt, sân bay, chính quyền tỉnh cần tích cực tìm kiếm các nhà đầu tư theo phương thức BOT để sớm có kết cấu hạ tầng giao thông hiện đại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Cần phân bổ vốn đầu tư công theo hướng ưu tiên bố trí mới các công trình có tác động lớn, lan tỏa về kinh tế - xã hội. Hoàn thiện các công trình dở dang, xử lý dứt điểm tình trạng nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

- Đối với hạ tầng giao thông nội tỉnh, tiếp tục đầu tư mở rộng, nâng cấp, sửa chữa các tuyến tỉnh lộ và một số tuyến giao thông quan trọng.

- Khai thác quỹ đất hợp lý và hiệu quả, nhất là quỹ đất có giá trị thương mại và dịch vụ để tạo vốn, tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Tìm hiểu và đồng hành cùng một số nhà đầu tư lớn có tiềm lực đã cam kết đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị và các điểm du lịch trọng điểm, xác định các điểm vướng mắc từ phía địa phương để tập trung sức giải quyết.

#### **(4) Chính sách thu hút đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế**

Một trong những hạn chế lớn trong kinh tế Đắk Nông là đa số các cơ sở sản xuất có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, thiếu thị trường tiêu thụ đầu ra, không tạo được dấu ấn đặc trưng. Nguyên nhân chính do thiếu các nhà đầu tư có tiềm năng về vốn, công nghệ và kinh nghiệm thị trường. Vì vậy, khuyến khích đầu tư luôn là một chính sách quan trọng của Đắk Nông. Trong giai đoạn tới, chính sách khuyến khích đầu tư cần chú trọng các nội dung sau:

- Ban hành một số chính sách đặc thù tập trung thu hút đầu tư vào các thế mạnh của tỉnh nhằm thu hút các nhà đầu tư lớn (chẳng hạn đầu tư vào chế biến nông sản, đầu tư vào du lịch...). Chính sách thu hút đầu tư cần được nghiên cứu và xây dựng thực sự có tính hấp dẫn đối với nhà đầu tư nhằm tạo ra sức bật về kinh tế của tỉnh.

- Bố trí quỹ đất sạch theo quy hoạch, khuyến khích nhà đầu tư tiến hành đầu tư theo quy hoạch, trong trường hợp nhà đầu tư lựa chọn địa điểm khác nơi quy hoạch, cần thảo luận kỹ trước khi điều chỉnh quy hoạch, trong trường hợp này nhà đầu tư sẽ phải bỏ kính phí ra để giải phóng mặt bằng và đền bù tài sản cho người dân theo quy định.

- Trong việc xác định giá đất để cho thuê đất, chính quyền tỉnh cần xác

định hệ số K (K điều chỉnh giá đất) và m<sup>3</sup> (giá trị đề xuất nộp ngân sách nhà nước tối thiểu) một cách hợp lý, phù hợp với giá thị trường, song có tính chất khuyến khích đầu tư vào Đăk Nông.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức về chính sách khuyến khích đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ và quyết tâm trong việc cải thiện chỉ số PCI, PAPI, PAR, SIPAS của tỉnh.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, giải thích rõ ràng, thuyết phục đối với tất cả các quyết định, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, thủ tục liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thủ tục đầu tư luôn là một điểm nghẽn của Đăk Nông làm nản lòng các nhà đầu tư. Vì vậy, chính quyền tỉnh cần tập trung giải quyết các vướng mắc về thủ tục. Đối với các thủ tục đầu tư phải tuân thủ theo quy định của Trung ương, tỉnh không thể thay đổi các thủ tục này, song cần rút ngắn thời gian giải quyết mỗi thủ tục. Khi chính quyền tỉnh quan tâm chỉ đạo và giám sát, tiến độ thực hiện thủ tục sẽ được đẩy nhanh. Cần kiên quyết xóa bỏ các rào cản về chí phí không chính thức, đặc biệt là các hành vi gây khó khăn nhiều của công chức trực tiếp xử lý hồ sơ của doanh nghiệp. Có biện pháp kiểm tra về thời gian, tiến độ thực thi các thủ tục hành chính, đồng thời xử lý nghiêm khắc các trường hợp cố tình gây cản trở, kéo dài thời gian, những nhiều doanh nghiệp.

- Đảm bảo bình đẳng, công bằng, minh bạch giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong tiếp cận các cơ hội phát triển kinh tế, dự án đầu tư, nguồn vốn hỗ trợ, tài nguyên thiên nhiên, phân bổ nguồn lực.

- Để khuyến khích đầu tư, các chính sách hỗ trợ đầu tư cần được phổ biến rộng rãi và được hướng dẫn cụ thể cho các nhà đầu tư để họ được hưởng quyền lợi, đồng thời ngân sách tỉnh phải được cân đối và bố trí hợp lý ngay từ đầu thời kỳ trung hạn để bảo đảm nguồn lực thực thi chính sách.

- Đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư từ chiều rộng sang trọng điểm, trọng tâm, có địa chỉ đến từng nhà đầu tư phù hợp với phát triển các dự án mục tiêu.

- Đồng hành cùng các nhà đầu tư trong xây dựng và triển khai dự án đầu tư. Phát huy cơ chế đề doanh nghiệp trực tiếp, thường xuyên gặp gỡ, phản ánh những vướng mắc, đề xuất và góp ý với lãnh đạo tỉnh. Trên thực tế, chính sách thu hút đầu tư của tỉnh mặc dù có nhiều cởi mở, nhiều nhà đầu tư sẵn lòng cam kết đầu tư tại các Hội nghị xúc tiến thương mại hàng năm với khoản vốn đầu tư lớn, nhưng hầu như các nhà đầu tư lớn không đi tiếp đến những khâu sau để đầu tư vào Đăk Nông. Làm cách nào để nhà đầu tư gắn kết với Đăk Nông? Bên cạnh việc tạo điều kiện cho nhà đầu tư tiếp cận đất đai, thủ tục đầu tư,... thì sự quan tâm và trực tiếp làm việc của lãnh đạo tỉnh đối với các nhà đầu tư là rất quan trọng, phải có các biện pháp tiếp cận trực tiếp với các nhà đầu tư và đồng hành cùng nhà đầu tư để vượt qua những khó khăn, rào cản cho đến khi dự án thành công.



## **(5) Chính sách phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với thị trường**

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao là một trong những trụ cột kinh tế dựa trên tiềm năng đất đai phong phú của tỉnh. Tuy nhiên trên thực tế, việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp vẫn mang tính tự phát và không đồng bộ, chưa thực sự tạo nên các đột phá nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, chưa tạo cơ sở vững chắc cho việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững. Chuỗi liên kết ở đây được hiểu là liên kết giữa đầu vào - sản xuất - chế biến - tiêu thụ, trong đó khâu chế biến giữ vai trò quan trọng để bảo đảm chuỗi liên kết phát triển bền vững. Để phát triển nông nghiệp công nghệ cao và hình thành chuỗi liên kết sản xuất chế biến - tiêu thụ, cần hoàn thiện chính sách theo các nội dung sau:

- Tập trung chuyển đổi cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, đảm bảo an ninh lương thực, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản gắn với chuỗi giá trị và xây dựng nông thôn mới; xây dựng thương hiệu và chất lượng sản phẩm.

- Xây dựng một số chính sách riêng, đặc thù đủ mạnh để phát triển bứt phá các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản với quy mô lớn, công nghệ hiện đại;

- Hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các sản phẩm đặc sản của tỉnh để nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến trên địa bàn;

- Khuyến khích chuyển đổi cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế và mức độ thích nghi cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm;

- Khuyến khích kết nối sản xuất nông nghiệp với các khâu trong chuỗi giá trị sản phẩm, công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Chính sách khuyến khích cần có các giải pháp cụ thể như hỗ trợ về vốn, cho vay vốn, ưu đãi thuế, truyền đạt kiến thức và kinh nghiệm... để khuyến khích người dân hưởng ứng, làm theo. Bảo đảm mức hỗ trợ, vay vốn trên mỗi nội dung hợp lý, đơn giản hóa trình tự, thủ tục hỗ trợ và vay vốn.

- Triển khai các dự án vùng nông nghiệp công nghệ cao theo quy hoạch của tỉnh đã được phê duyệt. Đầu tư xây dựng các mô hình mẫu về ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, tạo cơ sở để nhân rộng các mô hình này trên địa bàn thích hợp. Có kế hoạch và biện pháp cụ thể mở rộng quỹ đất sạch tập trung để tạo điều kiện hình thành các cánh đồng mẫu lớn cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn phát triển mạnh, ưu tiên các ngành công nghiệp chế biến nông sản chủ lực sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ, khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến vào sản xuất, thường xuyên trao đổi để tìm hiểu các vướng mắc và tìm cách tháo gỡ cùng doanh nghiệp.

- Tăng cường hoạt động khuyến nông về định hướng và khuyến khích người dân trong việc xác định giống cây trồng, vật nuôi phù hợp.

- Chính quyền cần đứng ra làm cầu nối giữa doanh nghiệp với hợp tác xã, với người dân để thúc đẩy phát triển mạnh mô hình liên kết theo chuỗi sản phẩm, đặc biệt trong việc tìm kiếm doanh nghiệp có đủ năng lực ngoài địa bàn tỉnh đến liên kết sản xuất tại tỉnh nhằm niềm tin cho cả doanh nghiệp và người dân, tạo niềm tin cho cả doanh nghiệp và người dân.

- Mở rộng các hoạt động xúc tiến thương mại, đặc biệt là với các vùng lân cận như các tỉnh miền Trung và miền Nam để tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm những đầu mối thu mua sản phẩm ổn định, có uy tín để người dân an tâm đầu tư sản xuất.

- Tăng cường kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm môi trường đối với các trang trại chăn nuôi, các cơ sở chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh.

### **(6) Chính sách phát triển du lịch**

Mặc dù du lịch được coi là một trụ cột cho sự phát triển bền vững của Đắk Nông, song cho đến nay du lịch của Đắk Nông hầu như chưa có đóng góp một cách đáng kể. Việc phát triển du lịch đòi hỏi có sự đầu tư lớn và đi đúng hướng để bảo vệ cảnh quan tự nhiên và tạo ra sức hấp dẫn đặc trưng của Đắk Nông. Theo hướng đó, chính sách phát triển du lịch Đắk Nông trong giai đoạn 2021-2025 cần lưu ý các nội dung sau:

- Phát triển du lịch Đắk Nông cần lấy danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu để thúc đẩy đầu tư và bám sát mục tiêu của Mạng lưới công viên địa chất toàn cầu nhằm phát triển du lịch bền vững.

- Khuyến khích thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng cho một vài điểm du lịch trọng điểm, mời các chuyên gia tư vấn về địa điểm và mô hình đầu tư để duy trì vẻ đẹp tự nhiên một cách bền vững. Có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư có uy tín và năng lực để bảo đảm dự án được triển khai theo dự kiến.

- Lựa chọn và tập trung tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo, mang nét khác biệt, riêng có của Đắk Nông. Khuyến khích phát triển các hình thức du lịch kết hợp giữa tài nguyên thiên nhiên với tài nguyên văn hóa.

- Tập trung vào một số địa điểm then chốt và có các biện pháp chủ động, tích cực để tạo ra điểm nhấn về du lịch trong giai đoạn trước mắt.

- Bảo đảm gắn kết du lịch với việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy tài nguyên thiên nhiên, kết hợp với tài nguyên văn hóa. Chú trọng bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, bảo tồn các cảnh quan thiên nhiên, giữ gìn vệ sinh, môi trường trong sạch tại các điểm du lịch.

- Đối với một số nhà đầu tư có tiềm năng khi được chính quyền tỉnh lựa chọn khuyến khích đầu tư vào dự án du lịch có tầm cỡ, cần tạo các điều kiện thuận lợi về các thủ tục hành chính để có thể triển khai thành công dự án đúng tiến độ.

### **(7) Chính sách phát triển nguồn nhân lực**

Như đã đề cập, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực của Đắk Nông còn

nhiều hạn chế, chưa tạo ra sự thay đổi về chất, vẫn đang là một rào cản trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn tới, yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực là hết sức to lớn, nhằm tạo ra động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở Đắk Nông. Chính sách phát triển nguồn nhân lực tỉnh Đắk Nông cần chú trọng đến các nội dung sau:

- Chính sách không chỉ đề ra tỷ lệ lao động qua đào tạo và số người được đào tạo, mà cần đưa ra chỉ tiêu về chất lượng lao động, cụ thể là số người lao động có việc làm đúng lĩnh vực được đào tạo sau khi đào tạo, năng lực người lao động sau đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tế, số lao động qua đào tạo được tuyển dụng vào làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng gắn với nhu cầu sử dụng nhân lực theo từng ngành, từng lĩnh vực và từng thời kỳ, dựa trên việc xác định nhu cầu đào tạo gắn với từng ngành nghề.

- Có chính sách khuyến khích phát triển mô hình gắn kết giữa doanh nghiệp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đào tạo theo địa chỉ sử dụng để phát triển nguồn lao động có trình độ chuyên môn, có năng lực nghề nghiệp, thành thạo kỹ năng đáp ứng quá trình sản xuất, kinh doanh của đơn vị sử dụng lao động.

- Phát triển và định hướng đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp, đa dạng hóa các hình thức, phương pháp dạy nghề phù hợp với đối tượng, đáp ứng yêu cầu lao động cho các khu công nghiệp, các doanh nghiệp trên địa bàn. Kết hợp với các doanh nghiệp để tìm hiểu yêu cầu cụ thể về kiến thức và kỹ năng cần đào tạo để đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

- Cung cấp đầy đủ và phổ biến rộng rãi thông tin, số liệu về thị trường lao động dưới nhiều hình thức đa dạng như: công thông tin điện tử về việc làm, bản tin, website, các phương tiện thông tin đại chúng... nhằm phục vụ các giao dịch việc làm thuận lợi.

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương, UBND các huyện, thành phố xây dựng và thực hiện kế hoạch việc làm gắn với xây dựng phát triển nông thôn mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn từ kinh tế thuần nông sang kinh tế công, nông nghiệp, dịch vụ.

- Đảm bảo nguồn vốn vay giải quyết việc làm từ nguồn ngân sách ủy thác và nguồn vốn huy động qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội; triển khai có hiệu quả hoạt động cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho vay giải quyết việc làm, giảm nghèo.

- Chú trọng công tác phát hiện, khai thác, thẩm định các dự án có quy mô vừa và nhỏ, hỗ trợ vốn vay để tạo việc làm tăng thêm. Đồng thời, thu hẹp những hộ vay nhỏ lẻ, manh mún, kém hiệu quả trong sử dụng vốn vay giải quyết việc làm.

- Sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo hướng giảm đầu mối, nâng cao chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động, đào tạo phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hướng đến chuẩn quốc gia, quốc tế về

đào tạo nguồn nhân lực.

### **(8) Chính sách giảm nghèo**

Để giảm nghèo một cách bền vững, giảm nghèo trên cơ sở giúp người nghèo có việc làm, có thu nhập ổn định, cần quan tâm đến các cải thiện trong chính sách giảm nghèo như sau:

- Ban hành cơ chế phối hợp, lồng ghép một cách đồng bộ các chương trình, chính sách giảm nghèo, tập trung nguồn lực giải quyết có hiệu quả các mục tiêu thoát nghèo tại từng xã, thôn, bon phù hợp với điều kiện cụ thể.

Đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản để đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của chuẩn nghèo đa chiều.

- Có cơ chế đặc thù về đào tạo nghề, tập huấn nâng cao tay nghề cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, tạo cơ hội cho người dân tộc tham gia vào các dự án công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng chính sách hợp lý đối với các hộ dân di cư tự do từ các địa phương khác đến Đắk Nông, nhằm hạn chế và chấm dứt tình trạng phá rừng, xâm lấn đất rừng và các tệ nạn xã hội.

- Rà soát lại các chính sách và định mức hỗ trợ cho các hộ nghèo, chi có trọng tâm trọng điểm, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số di cư tự do. Ban hành chính sách cơ chế phù hợp để đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới để bảo đảm giảm nghèo một cách bền vững và đồng bộ.

- Tuyên truyền, phổ biến kịp thời, rộng rãi các chủ trương, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đối với hộ nghèo. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục các hộ nghèo nhằm xây dựng ý thức tự giác vươn lên thoát nghèo, chủ động trong lao động sản xuất để tạo ra thu nhập, không chỉ trông chờ, ỷ lại vào các chính sách hỗ trợ, chính sách an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước.

- Tăng cường phối hợp của một số sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện đến công tác giảm nghèo, thường xuyên thông báo về tiến độ, tình hình thực hiện của mỗi dự án cho ban thường trực giảm nghèo của địa phương. Mỗi cơ quan đơn vị phải tự giác và chủ động triển khai các nhiệm vụ được phân công, đồng thời thường xuyên phối hợp và thông tin lẫn nhau về tình hình chung để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

- Các ngành chức năng liên quan, chính quyền địa phương cần tập trung hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo phát triển các mô hình kinh tế, sản xuất hiệu quả để nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống.

- Bảo đảm nguồn lực đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đáp ứng yêu cầu của chương trình, chính sách được ban hành.

- Sớm hoàn thiện các dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân di cư tự do để ổn định đời sống và việc làm của người dân.

- Tạo điều kiện thuận lợi để người nghèo được học nghề, tự tạo công ăn việc làm, phát huy các thế mạnh của từng địa phương, cộng đồng.

- Quan tâm bồi dưỡng cán bộ là đồng bào dân tộc thiểu số để bảo đảm đáp ứng được tiêu chuẩn, nhất là cán bộ cấp xã.

- Đẩy mạnh tiến trình xây dựng nông thôn mới. Chính quyền cấp tỉnh, huyện cần chỉ đạo quyết liệt và tạo ra sự đồng thuận, hưởng ứng của chính quyền các xã. Lãnh đạo chính quyền cấp xã, cũng như cán bộ tham mưu thực hiện chương trình nông thôn mới cần tích cực vào cuộc, chủ động, quyết tâm và tìm các giải pháp tháo gỡ vướng mắc tại địa bàn.

### **(9) Chính sách tài nguyên môi trường**

Đắk Nông là một trong 5 tỉnh của Tây Nguyên với vai trò “mái nhà của Đông Dương”, vì vậy vấn đề môi trường của Đắk Nông không chỉ quan trọng đối với Đắk Nông mà còn có ý nghĩa đối với đất nước. Để bảo vệ môi trường của Đắk Nông, cần lưu ý đến những vấn đề chính sách như sau:

- Cần tập trung hoàn thiện chính sách tài nguyên - môi trường, ban hành thành chính sách đặc thù của Đắk Nông. Hàng năm, cần đưa ra hệ thống các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, tài nguyên phù hợp với điều kiện của Đắk Nông và đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu này.

- Có cơ chế bắt buộc các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở chăn nuôi, chế biến nông sản ứng dụng công nghệ xử lý ô nhiễm và thực hiện nghiêm túc các chuẩn mức về vệ sinh môi trường.

- Xây dựng phương án xử lý các chất thải độc hại, chất thải rắn, rác thải trên địa bàn. Có chính sách thu hút đầu tư để xây dựng nhà máy xử lý rác thải.

- Nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với quy hoạch đất, bảo đảm phát triển lâu dài cây công nghiệp đặc sản trong hoàn cảnh biến đổi khí hậu, bảo đảm diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ngắn ngày; nghiên cứu cải tiến biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp với hoàn cảnh biến đổi khí hậu và chính sách biến đổi khí hậu.

- Đổi mới cơ chế hưởng lợi từ rừng để thu hút các thành phần kinh tế, tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Hỗ trợ kinh phí hàng năm cho ngân sách xã để bảo đảm các chi phí thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng ở cơ sở.

- Đặt mục tiêu và đưa ra các giải pháp thiết thực, cụ thể hàng năm về công tác trồng rừng, xác định các loại cây trồng thích hợp, cho giá trị cao để trồng, khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trồng rừng thâm canh, phát triển các loại cây lâm nghiệp chủ lực, có lợi thế của từng địa bàn để hình thành vùng nguyên liệu tập trung, gắn với chế biến xuất khẩu.

- Xây dựng giá trị rừng để làm cơ sở xử lý chủ rừng khi để xảy ra phá rừng, mất rừng. Xây dựng phương án toàn diện về bảo vệ, phát triển rừng, trong đó xác

định rõ các vấn đề nổi cộm, các điểm nóng phá rừng để tổ chức ngăn chặn, xử lý.

- Xây dựng các giải pháp tăng cường bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, định hình chiến lược ứng phó kịp thời và hiệu quả đối với biến đổi khí hậu và vấn đề môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Phải xây dựng giải pháp tổng thể giải quyết các mâu thuẫn lợi ích trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Có quy định rõ ràng trong khai thác và sử dụng tài nguyên nước, nhất là tài nguyên nước ngầm.

- Đề xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, xử lý tình huống về hạn hán và lũ lụt. Thiết lập bản đồ phân vùng hạn hán với các số liệu phân vùng khí hậu, điều tra dòng chảy bề mặt và nước ngầm, đánh giá cây trồng, diện tích bị hạn... từ đó có kế hoạch hành động và ứng xử phù hợp với hạn hán. Nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo lũ (quy hoạch bổ sung các trạm quan trắc đo mưa và đo thủy văn trên các hệ thống sông suối, xây dựng bản đồ ngập lụt, xây dựng mô hình dự báo lũ).

-----